

Số: 11 /TB-HĐT

Gia Lai, ngày 12 tháng 10 năm 2022

THÔNG BÁO

Danh sách thí sinh phòng thi và số báo danh thí sinh dự thi; lịch thi vòng 1; hướng dẫn thi trắc nghiệm trên máy tính; địa điểm và thời gian thi vòng 2; Nội quy kỳ thi tuyển công chức năm 2022 của tỉnh Gia Lai

Hội đồng thi tuyển công chức năm 2022 của tỉnh Gia Lai thông báo cho người đăng ký dự tuyển công chức (gọi chung là thí sinh dự thi) biết danh sách phòng thi, số báo danh dự thi; lịch thi vòng 1; hướng dẫn thi trắc nghiệm vòng 1 trên máy tính; địa điểm và thời gian thi vòng 2; Nội quy kỳ thi tuyển công chức năm 2022 của tỉnh Gia Lai như sau:

1. Danh sách phòng thi, số báo danh dự thi; lịch thi vòng 1; hướng dẫn thi trắc nghiệm vòng 1 trên máy tính được đăng tải trên website của Sở Nội vụ tỉnh Gia Lai tại địa chỉ: <http://snv.gialai.gov.vn> (có đính kèm theo Thông báo này).

Lưu ý: Nội quy kỳ thi tuyển công chức năm 2022 sẽ được thông báo sau.

2. Thời gian và địa điểm khai mạc; thời gian và địa điểm thi vòng 1 kỳ thi tuyển công chức năm 2022 của tỉnh theo Thông báo số 07/TB-HĐT ngày 03/10/2022 của Chủ tịch Hội đồng thi đã được đăng trên website của Sở Nội vụ tỉnh Gia Lai.

3. Về thời gian và địa điểm thi vòng 2 (01 buổi): Bắt đầu vào lúc 7 giờ 00' ngày 30/10/2022 tại Phân hiệu Trường Đại học Nông lâm thành phố Hồ Chí Minh tại Gia Lai, địa chỉ: Đường Trần Nhật Duật, thôn 1, xã Diên Phú, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. *Lưu ý: Thí sinh được triệu tập dự thi vòng 2 phải có kết quả thi đạt vòng 1; Danh sách phòng thi và sơ đồ phòng thi (vòng 2) kỳ thi tuyển công chức năm 2022 của tỉnh sẽ được Hội đồng thi thông báo sau và đăng tải trên website của Sở Nội vụ tỉnh Gia Lai.*

Hội đồng thi đề nghị thí sinh dự thi có mặt tại địa điểm thi đúng thời gian quy định để khai mạc kỳ thi; tiến hành thi trắc nghiệm vòng 1 trên máy tính (theo lịch thi đã được đính kèm theo Thông báo này). Mọi thông tin có liên quan đến kỳ thi đề nghị thí sinh thường xuyên theo dõi trên trang website của Sở Nội vụ.

Hội đồng thi tuyển công chức năm 2022 của tỉnh Gia Lai thông báo đề thí sinh dự thi biết, thực hiện. / *mtv*

Nơi nhận:

- Chủ tịch HĐ thi (báo cáo);
- Trưởng ban giám sát;
- Các Ban giúp việc của Hội đồng thi;
- Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố (có chỉ tiêu tuyển dụng);
- Website của tỉnh và Sở Nội vụ;
- Báo Gia Lai; Đài PT-TH tỉnh (đăng tin, đưa tin);
- Thí sinh dự thi biết, thực hiện;
- Lưu: VT, HĐT.

**KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THI
PHÓ CHỦ TỊCH**



**GIÁM ĐỐC SỞ NỘI VỤ
Nguyễn Đình Tiến**

HƯỚNG DẪN THÍ SINH SỬ DỤNG PHẦN MỀM THI TRẮC NGHIỆM KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC NĂM 2022 CỦA TỈNH GIA LAI

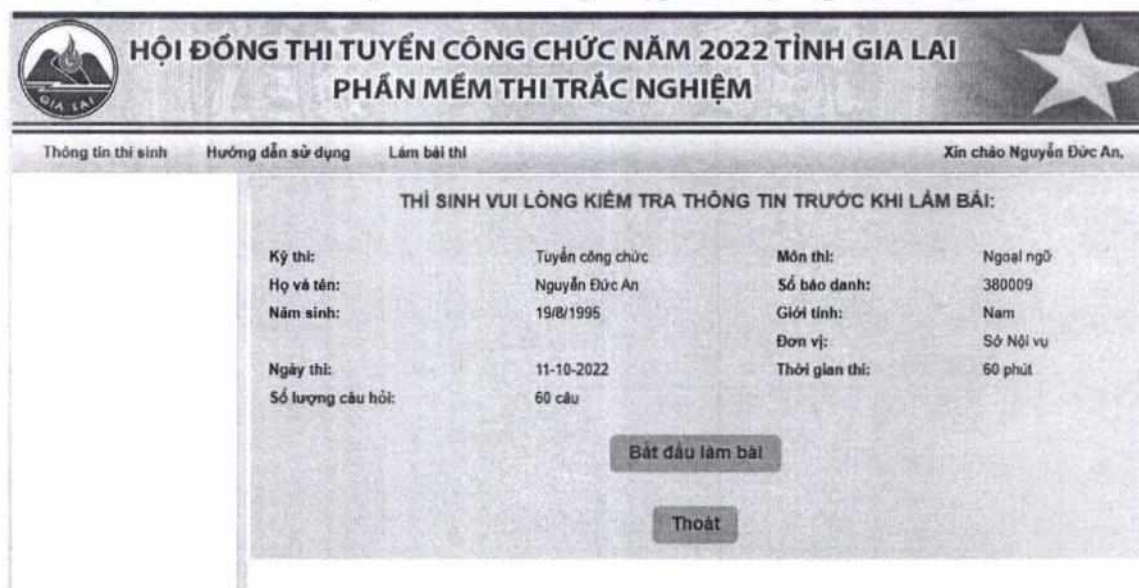
Các bước chuẩn bị thi trên máy tính Ban coi thi sẽ làm trước. Thí sinh dự thi thực hiện các thao tác theo Hướng dẫn dưới đây để tiến hành làm bài thi trắc nghiệm:

1. Đăng nhập hệ thống



Hình 1. Màn hình đăng nhập hệ thống

- Nhập **Số báo danh** và **Mật khẩu** (đã được cung cấp trước đó ví dụ: SBD: 380009; Mật khẩu: 123456) rồi chọn **Đăng nhập** để truy cập hệ thống như sau:



Kỳ thi:	Tuyển công chức	Môn thi:	Ngoại ngữ
Họ và tên:	Nguyễn Đức An	Số báo danh:	380009
Năm sinh:	19/8/1995	Giới tính:	Nam
Ngày thi:	11-10-2022	Đơn vị:	Sở Nội vụ
Số lượng câu hỏi:	60 câu	Thời gian thi:	60 phút

Bắt đầu làm bài

Thoát

Hình 2. Màn hình kiểm tra thông tin trước khi làm bài

- Thí sinh kiểm tra kỹ thông tin trước khi làm bài, có sai sót gì báo ngay Giám thị coi thi.

2. Làm bài thi

- Thí sinh chọn vào nút lệnh **Bắt đầu làm bài**. Khi đó, hệ thống sẽ tự động chuyển sang chế độ làm bài thi và thời gian làm bài bắt đầu được tính.

Hình 3.1. Màn hình làm bài thi

- Thí sinh đọc câu hỏi và lựa chọn phương án trả lời bằng cách chọn vào phương án đúng tương ứng ở cột **Kết quả bài làm** nằm ở phía bên trái màn hình hoặc chọn trực tiếp vào đáp án đúng nằm ở phía bên phải dưới từng câu hỏi.

* **Chú ý:** Tại cột **Kết quả bài làm**, câu nào đã trả lời sẽ được tô màu xanh, câu chưa được trả lời sẽ tô màu đỏ).

Hình 3.2. Màn hình chọn phương án trả lời

3. Nộp bài thi

- Khi hoàn thành bài thi của mình, thí sinh nhấn nút **Nộp bài** (nằm phía dưới đồng hồ báo giờ). Khi đó hệ thống sẽ tự động lưu lại bài làm của thí sinh.

HỘI ĐỒNG THI TUYỂN CÔNG CHỨC NĂM 2022 TỈNH GIA LAI
PHẦN MỀM THI TRẮC NGHIỆM

Thông tin thí sinh Hướng dẫn sử dụng Làm bài thi Xin chào Nguyễn Đức An,

KẾT QUẢ BÀI LÀM
Đã làm: 60/60

Câu	A	B	C	D
Câu 1	☐	☐	☐	☐
Câu 2	☐	☐	☐	☐
Câu 3	☐	☐	☐	☐
Câu 4	☐	☐	☐	☐
Câu 5	☐	☐	☐	☐
Câu 6	☐	☐	☐	☐
Câu 7	☐	☐	☐	☐
Câu 8	☐	☐	☐	☐
Câu 9	☐	☐	☐	☐

Kỳ thi: Tuyển công chức Môn thi: Ngoại ngữ Thời gian còn lại: 51:15
Họ và tên: Nguyễn Đức An Số báo danh: 380009
Ngày thi: 11-10-2022 Thời gian thi: 60 phút
Mã đề: 13352 Số lượng câu hỏi: 60 câu

Nút nộp bài

Câu 1: Choose the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to the following question. is Mark's birthday?
(A) Who (B) Whose
(C) Why (D) When

Câu 2: Choose the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to the following question. My father enjoys books in his free time.
(A) to read (B) reads
(C) reading (D) read

Câu 3: Choose the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to the following question. Hi David, are you

Hình 4.1. Nộp bài thi

HỘI ĐỒNG THI TUYỂN CÔNG CHỨC NĂM 2022 TỈNH GIA LAI
PHẦN MỀM THI TRẮC NGHIỆM

Thông tin thí sinh Hướng dẫn sử dụng Làm bài thi Xin chào Nguyễn Đức An,

KẾT QUẢ BÀI LÀM
Đã làm: 60/60

Câu	A	B	C	D
Câu 1	☐	☐	☐	☐
Câu 2	☐	☐	☐	☐
Câu 3	☐	☐	☐	☐
Câu 4	☐	☐	☐	☐
Câu 5	☐	☐	☐	☐
Câu 6	☐	☐	☐	☐
Câu 7	☐	☐	☐	☐
Câu 8	☐	☐	☐	☐
Câu 9	☐	☐	☐	☐
Câu 10	☐	☐	☐	☐
Câu 11	☐	☐	☐	☐

Kỳ thi: Tuyển công chức Môn thi: Ngoại ngữ Thời gian còn lại: 49:43
Họ và tên: Nguyễn Đức An Số báo danh: 380009
Ngày thi: 11-10-2022 Thời gian thi: 60 phút
Mã đề: 13352 Số lượng câu hỏi: 60 câu

Nút nộp bài

Câu 1: Choose the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to the following question. is Mark's birthday?
(A) Who (B) Whose
(C) Why (D) When

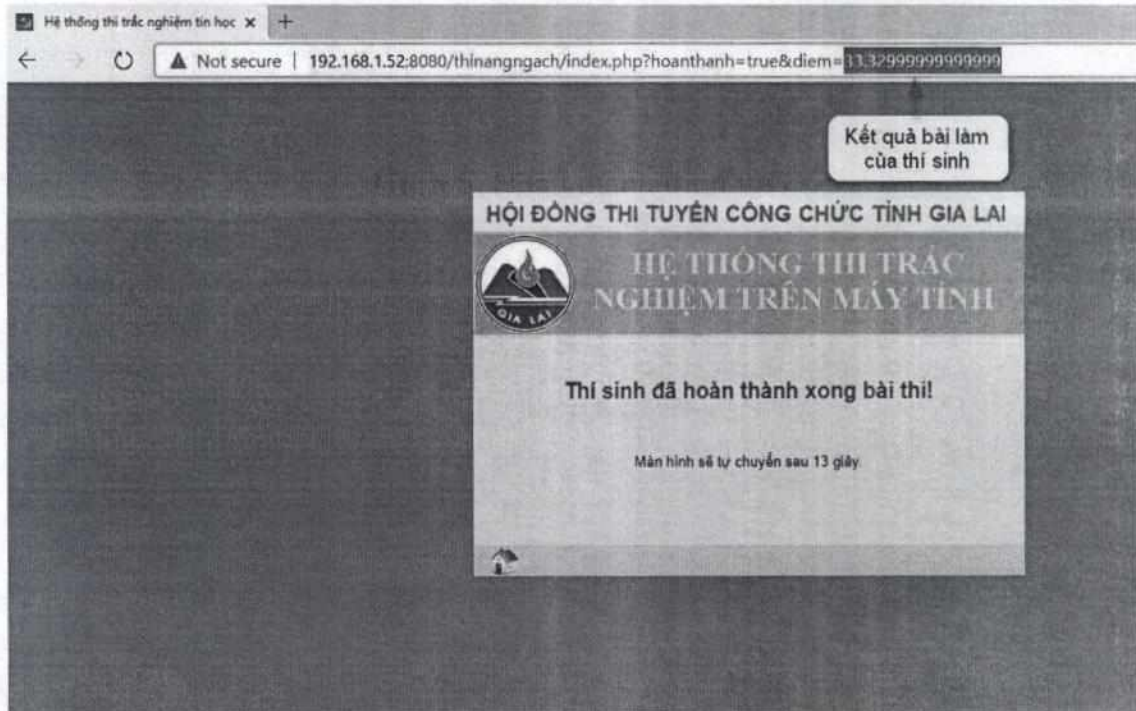
Câu 2: Choose the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to the following question. My father enjoys books in his free time.
(A) to read (B) reads
(C) reading (D) read

Câu 3: Choose the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to the following question. Hi David, are you

Thí sinh đã hoàn thành 60 câu. Bạn có chắc chắn muốn nộp bài?

Hình 4.2. Xác nhận lại việc nộp bài thi

- Trong trường hợp hết giờ nhưng thí sinh chưa hoàn thành bài thi của mình, hệ thống sẽ tự động lưu bài của thí sinh và kết thúc thời gian làm bài.



Hình 5. Hoàn thành môn thi

4. Lưu ý

- Trường hợp có sự cố đối với máy tính, thí sinh thông báo ngay cho giám thị phòng thi để được xử lý theo quy định.

- Khi hoàn thành bài thi thí sinh chú ý **Kết quả bài làm** theo **Hình 5**. Sau khi kết thúc thời gian thi, thí sinh ngồi yên tại chỗ chờ giám thị coi thi gọi tên lên ký xác nhận vào bảng kết quả thi trước khi ra về./.

LỊCH THI VÒNG 1 - THI TRẮC NGHIỆM TRÊN MÁY VI TÍNH KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC NĂM 2022 CỦA TỈNH GIA LAI

(Kèm theo Thông báo số: 11 /TB-HĐT ngày 12 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng thi tuyển công chức)

STT	Phần thi Kiến thức chung (thời gian làm bài thi: 60 phút)						Phần thi Tiếng Anh (thời gian làm bài thi: 30 phút)						Ghi chú		
	Buổi thi	Ca thi	Thời gian vào phòng thi	Phòng máy	Số thí sinh	Số báo danh	Buổi thi	Ca thi	Thời gian vào phòng thi	Phòng máy	Số thí sinh	Số báo danh			
1	Buổi sáng 22/10/2022	Ca 1	07 giờ 20 phút	1	39	380001 - 380039	Buổi sáng 23/10/2022	Ca 1	07 giờ 20 phút	1	37	380001 - 380063			
2				2	39	380040 - 380078				2	37	380064 - 380120			
3				3	39	380079 - 380117				3	37	380122 - 380165			
4				4	39	380118 - 380156				4	37	380166- 380214			
5		Ca 2	09 giờ 20 phút	1	39	380157 - 380195		Ca 2	8 giờ 35 phút	1	37	380215 - 380273			
6				2	39	380196 - 380234				2	37	380275 - 380331			
7				3	39	380235 - 380273				3	37	380333 - 380393			
8				4	39	380274 - 380312				4	37	380395 - 380444			
9	Buổi chiều 22/10/2022	Ca 3	12 giờ 50 phút	1	39	380313 - 380351		Ca 3	9 giờ 45 phút	1	37	380445 - 380503			
10				2	39	380352 - 380390				2	37	380504 - 380562			
11				3	39	380391 - 380429				3	37	380563 - 380619			
12				4	39	380430 - 380468				4	1*	380624			
13		Ca 4	15 giờ 20 phút	1	38	380469 - 380506									
14				2	38	380507 - 380544									
15				3	38	380545 - 380582									
16				4	38	380583 - 380620									
17	Buổi sáng 22/10/2022	Ca 1	09 giờ 20 phút	5	4*	380621 - 380624									
	Tổng				624		Tổng				408				

Ghi chú: *Số thí sinh dự thi vào ngạch Cán sự và tương đương.

Đề nghị thí sinh có mặt tại địa điểm thi trước thời gian vào phòng thi 20 phút để tiến hành làm thủ tục.

DANH SÁCH PHÒNG THI VÒNG 1 - KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC NĂM 2022 CỦA TỈNH GIA LAI

Địa chỉ dự tuyển: Các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

(Kèm theo Thông báo số: 11 /TB-HĐT ngày 12 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng thi tuyển công chức)

PHẦN THI: KIẾN THỨC CHUNG (TRẮC NGHIỆM TRÊN MÁY VI TÍNH)

STT	Số báo danh	Kiến thức chung		Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ đào tạo các mặt				Cơ quan, đơn vị, địa phương đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Miễn thi ngoại ngữ	Ghi chú	
		Cử thi	Phòng máy					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học	Chứng chỉ khác (nếu có)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
I	NGẠCH CHUYÊN VIÊN (Mã ngạch: 01.003)															
1	380001	1	1	Nguyễn Thúy An		28/12/1997	Nữ	Kinh	Đại học Luật		Nâng cao		Huyện Đak Pơ			
2	380002	1	1	Nguyễn Trường An		26/01/1996	Nam	Kinh	Đại học Quản lý nhà nước	B	Cơ bản		Huyện Đak Pơ			
3	380003	1	1	Lưu Vĩnh An		16/11/1996	Nữ	Kinh	Đại học Kinh tế Xây dựng	TOEIC 555	Cơ bản		Sở Xây dựng			
4	380004	1	1	Đinh Thị Châu Anh		20/01/1996	Nữ	Kinh	Đại học Quản lý nhà nước	C	Cơ bản	Tiếng Jrai	Huyện Chư Puh		X	
5	380005	1	1	Lê Hoàng Anh		21/11/1993	Nam	Kinh	Đại học Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	B	Cơ bản	Tiếng Jrai	Sở Kế hoạch và Đầu tư		X	
6	380006	1	1	Huỳnh Thị Huyền Anh		16/06/1993	Nữ	Kinh	Đại học Luật	B	Cơ bản		Huyện Chư Prông			
7	380007	1	1	Nguyễn Hữu Lâm Anh		27/08/1992	Nam	Kinh	Đại học Công nghệ kỹ thuật xây dựng				Huyện Chư Puh			
8	380008	1	1	Hoàng Thị Lan Anh		25/11/1989	Nữ	Kinh	Đại học Kế toán	B	B	Tiếng Jrai	Sở Tài nguyên và Môi trường		X	
9	380009	1	1	Phùng Thị Lan Anh		07/04/1999	Nữ	Kinh	Đại học Nông học				Sở Nông nghiệp và PTNT			
10	380010	1	1	Nguyễn Thị Ngọc Anh		20/05/1997	Nữ	Kinh	Đại học Luật	B	Cơ bản		Sở Ngoại vụ			
11	380011	1	1	Đặng Xuân Quốc Anh		15/06/1995	Nam	Kinh	Đại học Kế toán	C	Cơ bản		Sở Tài nguyên và Môi trường			
12	380012	1	1	Hoa Thị Anh		09/03/1997	Nữ	Kinh	Đại học Luật	B1	Cơ bản		Huyện Ia Pa			
13	380013	1	1	Đoàn Trọng Anh		23/04/1999	Nam	Kinh	Đại học Quản lý nhà nước				Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch			
14	380014	1	1	Nguyễn Thị Ngọc Ánh		13/06/1997	Nữ	Kinh	Đại học Thủy văn học				Sở Nông nghiệp và PTNT			
15	380015	1	1	Nguyễn Xuân Ánh		26/08/1993	Nam	Kinh	Thạc sĩ Tài Chính - Ngân Hàng	C	A		Huyện Chư Puh			

STT	Số báo danh	Kiến thức chung		Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)		Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ đào tạo các mặt				Cơ quan, đơn vị, địa phương đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Miễn thi ngoại ngữ	Ghi chú
		Ca thi	Phòng máy						Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học	Chứng chỉ khác (nếu có)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
16	380016	1	1	Đinh Văn	Ao	04/04/1994	Nam	Bahnar	Đại học Quản lý giáo dục				Huyện Chư Pưh	Người DTTS Bahnar	X	
17	380017	1	1	Giáp Thị	Ba	29/08/1991	Nữ	Tây	Đại học Quản lý đất đai	B	A		Huyện Mang Yang		X	
18	380018	1	1	Võ Gia	Bảo	26/09/1998	Nam	Kinh	Đại học Luật Kinh tế		Cơ bản		Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch			
19	380019	1	1	Hồ Lê Hoàng	Bảo	03/03/1990	Nam	Kinh	Đại học Cấp thoát nước và Môi trường nước		B		Sở Nông nghiệp và PTNT			
20	380020	1	1	Phạm Quốc	Bảo	22/09/1990	Nam	Kinh	Thạc sĩ Y tế công cộng	B	B	Tiếng Jrai	Sở Y tế		X	
21	380021	1	1	Ksor H'	Bích	15/12/1999	Nữ	Jrai	Đại học Ngành Văn hóa học		Cơ bản		Huyện Chư Pưh	Người DTTS Jrai	X	
22	380022	1	1	Hà Thị Thanh	Bích	16/08/1990	Nữ	Kinh	Đại học Quản lý đất đai	B	A	Tiếng Bahnar	Huyện Đak Đoa		X	
23	380023	1	1	Trịnh Thị	Bích	18/08/1991	Nữ	Kinh	Đại học Kế toán				Huyện Ia Grai			
24	380024	1	1	Nay H'	Biên	04/01/1997	Nữ	Jrai	Đại học Quản lý giáo dục	B1	Cơ bản		Huyện Chư Pưh	Người DTTS Jrai	X	
25	380025	1	1	Nguyễn Duy	Bình	10/10/1997	Nam	Kinh	Đại học ngành Kỹ thuật xây dựng		Cơ bản	Tiếng Jrai	Huyện Chư Păh		X	
26	380026	1	1	Bùi Thị	Bình	24/07/1996	Nữ	Kinh	Đại học Quản lý giáo dục	B1	Cơ bản		Huyện Chư Prông			
27	380027	1	1	Trần Thị	Bình	05/11/1989	Nữ	Kinh	Đại học Kế toán	B	Cơ bản	Tiếng Jrai	Sở Tài nguyên và Môi trường		X	
28	380028	1	1	Ksor	Bớt	19/05/1995	Nam	Jrai	Đại học công nghệ kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	B1	A		Huyện Ia Pa	Người DTTS Jrai	X	
29	380029	1	1	Kpă Y	Briu	17/03/1993	Nam	Êđê	Đại học Quản lý nhà nước	B	B		Huyện Chư Pưh	Hoàn thành NVQS	X	
30	380030	1	1	Y Duết	Byă	04/04/1999	Nam	Ê Đê	Đại học Quản lý Nhà nước				Thị xã Ayun Pa		X	
31	380031	1	1	Nguyễn Thị Bảo	Cầm	14/04/1995	Nữ	Kinh	Đại học Quản lý đất đai	A2	Cơ bản		Huyện Mang Yang			
32	380032	1	1	Nguyễn Thị Hồng	Cầm	02/03/1989	Nữ	Kinh	Đại học Tài chính - Ngân hàng	B	KTV		Thành phố Pleiku			
33	380033	1	1	Phạm Duy	Cánh	08/05/1994	Nam	Kinh	Đại học Quản trị kinh doanh				Sở Công Thương			
34	380034	1	1	Nguyễn Văn	Cánh	07/02/1993	Nam	Kinh	Đại học Quản Lý đất đai	B	B		Huyện Chư Pưh			

STT	Số báo danh	Kiến thức chung		Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)		Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ đào tạo các mặt				Cơ quan, đơn vị, địa phương đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Miễn thi ngoại ngữ	Ghi chú
		Cử thí	Phòng máy						Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học	Chứng chỉ khác (nếu có)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
35	380035	1	1	Trần Lưu Ngọc	Châu	26/07/1999	Nam	Kinh	Đại học Bảo vệ thực vật				Sở Nông nghiệp và PTNT			
36	380036	1	1	Ksor	Chéo	28/08/1995	Nam	Jrai	Đại học Dược sĩ	B	Cơ bản		Huyện Ia Grai	Người DTTS Jrai	X	
37	380037	1	1	Ngô Mỹ	Chi	04/09/1990	Nữ	Kinh	Đại học Kế toán	B	B		Huyện Ia Grai			
38	380038	1	1	Nguyễn Thị Thảo	Chi	08/04/1997	Nữ	Kinh	Đại học Quản trị kinh doanh				Sở Công Thương			
39	380039	1	1	Trần Nguyễn Tú	Chi	12/10/1997	Nữ	Kinh	Đại học Kế toán - Kế toán kiểm toán	TOEIC 515	Cơ bản		Sở Thông tin và Truyền thông			
40	380040	1	2	Lê Đình	Chiến	11/11/1999	Nam	Kinh	Đại học Quản lý nhà nước	B1	Cơ bản		Huyện Chư Prông			
41	380041	1	2	Ksor	Chiều	15/04/1999	Nam	Jrai	Đại học Luật	B1	Cơ bản		Huyện Ia Grai	Người DTTS Jrai	X	
42	380042	1	2	Ksor	Chinh	31/01/1992	Nam	Jrai	Đại học Quản lý nhà nước	C	B		Huyện Ia Pa	Người DTTS Jrai	X	
43	380043	1	2	Hoàng Thị	Chinh	17/09/1995	Nữ	Kinh	Đại học Công nghệ thông tin	B1			Huyện Krông Pa			
44	380044	1	2	Ksor H'	Chuch	25/10/1996	Nữ	Jrai	Đại học Quản lý giáo dục		Cơ bản		Huyện Chư Pưh	Người DTTS Jrai	X	
45	380045	1	2	Rmah H'	Cúc	08/12/1998	Nữ	Jrai	Đại học Luật	B1	Cơ bản		Thị xã Ayun Pa	Người DTTS Jrai	X	
46	380046	1	2	Phạm Hoàng	Cường	24/06/1994	Nam	Kinh	Đại học Kỹ thuật công trình xây dựng		Cơ bản		Sở Nông nghiệp và PTNT			
47	380047	1	2	Vũ Huy	Cường	16/11/1994	Nam	Kinh	Đại học Luật	B	Cơ bản	Tiếng Bahnar	Huyện Ia Grai		X	
48	380048	1	2	Ksor H'	Đan	01/02/1998	Nữ	Jrai	Đại học Quản lý giáo dục	B1	Cơ bản		Huyện Chư Prông	Người DTTS Jrai	X	
49	380049	1	2	Nguyễn Thủy	Dàng	09/04/1998	Nữ	Kinh	Đại học Luật	TOEIC 530	Cơ bản		Sở Ngoại vụ			
50	380050	1	2	Trần Lê Hải	Đang	22/12/1994	Nam	Kinh	Đại học Quản lý đất đai	B	B		Huyện Đak Đoa			
51	380051	1	2	Thân Ngọc	Đạt	16/10/1990	Nam	Kinh	Đại học Luật		Cơ bản	Tiếng Jrai	Sở Tư pháp		X	
52	380052	1	2	Đỗ Quốc	Đạt	29/10/1999	Nam	Kinh	Đại học Luật		Cơ bản		Huyện Krông Pa			
53	380053	1	2	Phan Thị	Diễm	26/07/1999	Nữ	Kinh	Đại học Công nghệ thực phẩm				Sở Nông nghiệp và PTNT			

STT	Số báo danh	Kiến thức chung		Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ đào tạo các mặt				Cơ quan, đơn vị, địa phương đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Miễn thi ngoại ngữ	Ghi chú	
		Ca thi	Phòng máy					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học	Chứng chỉ khác (nếu có)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
54	380054	1	2	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	18/03/1994	Nữ	Kinh	Đại học Quản lý đất đai	B	B		Huyện Mang Yang				
55	380055	1	2	Nguyễn Thị Diên	10/12/1992	Nữ	Kinh	Đại học Kinh tế	C	B		Sở Công Thương				
56	380056	1	2	Lê Xuân Diện	20/10/1994	Nam	Kinh	Đại học Quản lý đất đai	A2	Cơ bản	Tiếng Jrai	Huyện Chư Puh			X	
57	380057	1	2	Nay Đon	25/04/1992	Nam	Jrai	Đại học Thú y	B1			Huyện Chư Prông	Người DTTS Jrai		X	
58	380058	1	2	Hồ Trường Dũ	03/09/1999	Nam	Kinh	Đại học Luật	Bậc 3	Cơ bản		Sở Ngoại vụ				
59	380059	1	2	Siu Dư	25/08/1992	Nam	Jrai	Đại học Luật	B	Cơ bản		Sở Ngoại vụ	Con Bệnh binh; Người DTTS Jrai		X	
60	380060	1	2	Nguyễn Đình Dự	24/01/1988	Nam	Kinh	Đại học Công nghệ Thông tin	B		Tiếng Jrai	Huyện Krông Pa			X	
61	380061	1	2	Võ Thị Dự	20/04/1991	Nữ	Kinh	Đại học Tài chính - Ngân hàng	C	A		Sở Tài nguyên và Môi trường				
62	380062	1	2	Phạm Anh Đức	26/06/1995	Nam	Kinh	Đại học Công nghệ kỹ thuật xây dựng	B	B		Huyện Chư Păh				
63	380063	1	2	Nguyễn Hữu Đức	14/12/1997	Nam	Kinh	Đại học Luật Kinh tế				Huyện Ia Grai				
64	380064	1	2	Dương Thế Đức	07/06/1992	Nam	Kinh	Đại học Kỹ thuật xây dựng công trình Giao thông	B	B		Sở Kế hoạch và Đầu tư				
65	380065	1	2	Hoàng Văn Đức	10/03/1997	Nam	Kinh	Đại học Kỹ thuật điện tử, truyền thông				Sở Thông tin và Truyền thông				
66	380066	1	2	Siu Đum	04/01/1999	Nữ	Jrai	Đại học Luật kinh tế		Cơ bản		Ban Quản lý khu kinh tế	Người DTTS Jrai		X	
67	380067	1	2	Trần Thị Hạnh Dung	02/11/1991	Nữ	Kinh	Đại học Nông học	B	B		Sở Nông nghiệp và PTNT				
68	380068	1	2	Nguyễn Thị Phương Dung	11/04/1996	Nữ	Kinh	Đại học Luật kinh tế				Sở Kế hoạch và Đầu tư				
69	380069	1	2	Võ Thị Dung	22/07/1996	Nữ	Kinh	Đại học Luật	B3	Cơ bản		Sở Tư pháp				
70	380070	1	2	Phạm Thị Thuý Dung	18/03/1996	Nữ	Kinh	Đại học Luật kinh tế	C	Cơ bản	Tiếng Jrai	Sở Kế hoạch và Đầu tư			X	
71	380071	1	2	Ngô Dũng	12/02/1987	Nam	Kinh	Đại học Tài chính - Ngân hàng	B	Văn phòng		Huyện Chư Prông				
72	380072	1	2	Đỗ Quốc Dũng	17/02/1986	Nam	Kinh	Thạc sĩ Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông;	B1	Cơ bản		Sở Giao thông vận tải				

STT	Số báo danh	Kiến thức chung		Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ đào tạo các mặt				Cơ quan, đơn vị, địa phương đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Miễn thi ngoại ngữ	Ghi chú	
		Câu hỏi	Phòng máy					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học	Chứng chỉ khác (nếu có)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
73	380073	1	2	Nguyễn Việt Dũng	31/03/1997	Nam	Kinh	Đại học Luật	B1				Huyện Ia Grai			
74	380074	1	2	Nguyễn Đoàn Thị Kiều Dương	06/12/1990	Nữ	Kinh	Đại học Kế toán- Kiểm toán	B	Cơ bản			Huyện Mang Yang			
75	380075	1	2	Nguyễn Thị Thùy Dương	06/02/1994	Nữ	Kinh	Đại học Quản Trị Kinh doanh	B	B			Huyện Ia Grai			
76	380076	1	2	R'Ô H' Đuy	03/06/1999	Nữ	Jrai	Đại học Luật		Cơ bản			Huyện Krông Pa	Người DTTS Jrai	X	
77	380077	1	2	Ksor H' Duyên	25/12/1999	Nữ	Jrai	Đại học Luật		Cơ bản			Huyện Chư Pưh	Người DTTS Jrai	X	
78	380078	1	2	Phạm Thị Mỹ Duyên	01/12/1999	Nữ	Kinh	Đại học Luật Kinh tế	B1	Cơ bản			Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch			
79	380079	1	3	Lê Thị Duyên	22/03/1996	Nữ	Kinh	Đại học Quản lý đất đai	B	B	Tiếng Bahnar		Huyện Chư Pưh		X	
80	380080	1	3	Siu H' Frăng	09/10/1997	Nữ	Jrai	Đại học Luật		Cơ bản			Huyện Kông Chro	Người DTTS Jrai	X	
81	380081	1	3	Nguyễn Thị Hồng Gấm	13/04/1999	Nữ	Kinh	Đại học Luật Kinh tế		Cơ bản			Huyện Chư Pưh			
82	380082	1	3	Rcâm H' Gia	10/09/1986	Nữ	Jrai	Đại học Luật kinh tế		Cơ bản			Huyện Krông Pa	Người DTTS Jrai	X	
83	380083	1	3	Lê Thị Hương Giang	23/09/1997	Nữ	Kinh	Đại học Kinh tế Xây dựng		Cơ bản			Sở Xây dựng			
84	380084	1	3	Nguyễn Thị Hương Giang	04/01/1994	Nữ	Kinh	Đại học Dược	B	B			Huyện Kbang			
85	380085	1	3	Đặng Thị Giang	11/11/1996	Nữ	Kinh	Đại học Luật Dân sự	B1	Cơ bản			Huyện Ia Grai			
86	380086	1	3	Luân Thị Giang	14/07/1997	Nữ	Kinh	Đại học Luật Hành chính					Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch			
87	380087	1	3	Nguyễn Thị Giang	18/11/1992	Nữ	Kinh	Đại học Quản lý đất đai	B	B	Tiếng Bahnar		Huyện Chư Pưh		X	
88	380088	1	3	Nguyễn Trường Giang	20/11/1991	Nam	Kinh	Đại học Kỹ thuật xây dựng Cầu đường	TOEIC 490				Sở Kế hoạch và Đầu tư			
89	380089	1	3	Rmah Ginh	10/02/1992	Nam	Jrai	Đại học quản lý nhà nước	B	B			Huyện Krông Pa	Người DTTS Jrai	X	
90	380090	1	3	Rcom H' Gum	23/04/1997	Nữ	Jrai	Đại học Luật	B1	Cơ bản			Thị xã Ayun Pa	Người DTTS Jrai	X	
91	380091	1	3	Lương Thị Ánh Hà	28/12/1993	Nữ	Kinh	Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh	C	B			Huyện Ia Grai			

STT	Số báo danh	Kiến thức chung		Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ đào tạo các mặt				Cơ quan, đơn vị, địa phương đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Miễn thi ngoại ngữ	Ghi chú	
		Cả thị	Phòng máy					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học	Chứng chỉ khác (nếu có)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
92	380092	1	3	Nguyễn Cao Hồng Hà		18/06/1999	Nữ	Kinh	Đại học Luật	TOEIC			Sở Tư pháp			
93	380093	1	3	Đinh Thị Hà		05/10/1998	Nữ	Bahnar	Đại học Luật	B1	Cơ bản		Sở Ngoại vụ	Người DTTS Bahnar	X	
94	380094	1	3	Nguyễn Thị Hà		07/11/1993	Nữ	Kinh	Đại học Kế toán	C	B	Tiếng Jrai	Sở Tài nguyên và Môi trường		X	
95	380095	1	3	Trần Thị Thu Hà		30/04/1996	Nữ	Kinh	Đại học Luật			Tiếng Jrai	Sở Tư pháp		X	
96	380096	1	3	Trần Thu Hà		24/11/1999	Nữ	Kinh	Đại học Luật	B	Cơ bản		Huyện Đak Đoa			
97	380097	1	3	Phạm Thị Thúy Hà		16/01/1998	Nữ	Kinh	Bác sĩ Thú y	B1			Huyện Chư Prông			
98	380098	1	3	Lê Thị Hạ		08/01/1999	Nữ	Kinh	Đại học Y tế công cộng	Bậc 3	Cơ bản		Sở Y tế			
99	380099	1	3	Nguyễn Phúc Hải		10/11/1999	Nam	Kinh	Đại học Luật				Sở Tư pháp			
100	380100	1	3	Nguyễn Thị Phương Hải		14/09/1997	Nữ	Kinh	Đại học Luật Kinh tế	B2	Cơ bản		Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch			
101	380101	1	3	Siu H' Han		02/04/1995	Nữ	Jrai	Đại học Quản lý nhà nước	B	Cơ bản		Huyện Chư Puh	Người DTTS Jrai	X	
102	380102	1	3	Đỗ Nguyễn Ngọc Hân		21/08/1990	Nữ	Kinh	Thạc sĩ kế toán	B1	Cơ bản	Tiếng Jrai	Huyện Ia Grai		X	
103	380103	1	3	Nguyễn Thị Ngọc Hân		08/07/1997	Nữ	Kinh	Đại học Luật	B1	Cơ bản		Sở Tư pháp			
104	380104	1	3	Đinh Văn Hân		13/07/1989	Nam	Bahnar	Đại học Công nghệ sau thu hoạch	B	B		Sở Nông nghiệp và PTNT	Người DTTS Bahnar	X	
105	380105	1	3	Nguyễn Thị Bảo Hằng		14/03/1993	Nữ	Kinh	Đại học Quản lý văn hóa	A2	A		Huyện Krông Pa			
106	380106	1	3	Nguyễn Thị Diễm Hằng		14/05/1992	Nữ	Kinh	Đại học Quản lý đất đai	B	B		Huyện Mang Yang			
107	380107	1	3	Phạm Vũ Diễm Hằng		30/10/1998	Nữ	Kinh	Đại học Quản lý nhà nước	B	Cơ bản		Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch			
108	380108	1	3	Lê Thị Mai Hằng		15/03/1990	Nữ	Kinh	Đại học Kinh tế nông nghiệp	B	B		Huyện Chư Prông			
109	380109	1	3	Vũ Thị Thanh Hằng		15/06/1999	Nữ	Mường	Đại học Luật kinh tế				Sở Kế hoạch và Đầu tư		X	
110	380110	1	3	Nguyễn Thị Hằng		02/12/1988	Nữ	Kinh	Đại học Luật	B	A	Tiếng Jrai	Sở Ngoại vụ	Con Thương binh	X	

STT	Số báo danh	Kiến thức chung		Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ đào tạo các mặt				Cơ quan, đơn vị, địa phương đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Miễn thi ngoại ngữ	Ghi chú	
		Ca thi	Phòng máy					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học	Chứng chỉ khác (nếu có)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
111	380111	1	3	Nguyễn Thị Hằng	12/01/1995	Nữ	Kinh	Đại học Luật	B1	Cơ bản		Sở Tư pháp				
112	380112	1	3	Châu Thị Thúy Hằng	05/08/1994	Nữ	Kinh	Đại học Quản lý đất đai		A		Huyện Đak Đoa				
113	380113	1	3	Hoàng Thúy Hằng	20/04/1992	Nữ	Kinh	Đại học Tài chính - Ngân hàng	A	A		Sở Tài nguyên và Môi trường				
114	380114	1	3	Nguyễn Thị Thúy Hằng	12/02/1995	Nữ	Kinh	Đại học Luật	C	Cơ bản		Sở Ngoại vụ				
115	380115	1	3	Ksor H'	01/07/1999	Nữ	Jrai	Đại học Quản lý nhà nước		Cơ bản		Huyện Ia Pa	Người DTTS Jrai	X		
116	380116	1	3	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	10/07/1985	Nữ	Kinh	Đại học Luật kinh tế	B	B		Sở Kế hoạch và Đầu tư				
117	380117	1	3	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	10/05/1999	Nữ	Kinh	Đại học Luật				Huyện Ia Grai				
118	380118	1	4	Đặng Thị Mỹ Hạnh	06/04/1992	Nữ	Kinh	Đại học Kế toán	B	B		Sở Tài nguyên và Môi trường				
119	380119	1	4	Nguyễn Thị Hạnh	10/05/1991	Nữ	Kinh	Đại học Kế toán	B	B	Tiếng Jrai	Huyện Ia Grai		X		
120	380120	1	4	Lê Thị Hồng Hào	06/08/1999	Nữ	Kinh	Đại học Luật kinh tế	TOEIC 870	Cơ bản		Sở Kế hoạch và Đầu tư				
121	380121	1	4	Hoàng Thị Lệ Hậu	19/10/1999	Nữ	Tày	Đại học Quản lý nhà nước	B1	Cơ bản		Huyện Đak Đoa		X		
122	380122	1	4	Thân Thị Hậu	20/05/1989	Nữ	Kinh	Đại học Luật	C	Cơ bản		Huyện Chư Prông				
123	380123	1	4	Dương Trần Diệu Hiền	05/11/1997	Nữ	Kinh	Đại học Luật				Sở Tư pháp				
124	380124	1	4	Nguyễn Diệu Hiền	20/08/1994	Nữ	Kinh	Đại học Kế toán	B	B		Sở Tài nguyên và Môi trường				
125	380125	1	4	Bùi Thị Hiền	16/01/1993	Nữ	Kinh	Đại học Quản lý đất đai		Cơ bản		Huyện Đức Cơ				
126	380126	1	4	Nguyễn Thị Thu Hiền	23/03/1990	Nữ	Kinh	Đại học Luật	B	B		Sở Ngoại vụ	Con Thương binh			
127	380127	1	4	Nguyễn Thị Thu Hiền	14/02/1996	Nữ	Kinh	Đại học luật	B	B		Huyện Krông Pa				
128	380128	1	4	Phạm Thị Thu Hiền	27/12/1999	Nữ	Kinh	Đại học Quản trị dịch vụ Du lịch và lữ hành				Huyện Chư Păh				
129	380129	1	4	Phan Thị Thu Hiền	14/05/1999	Nữ	Kinh	Đại học Quản trị kinh doanh				Sở Công Thương				

STT	Số báo danh	Kiến thức chung		Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ đào tạo các mặt				Cơ quan, đơn vị, địa phương đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Miễn thi ngoại ngữ	Ghi chú	
		Ca thi	Phòng máy					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học	Chứng chỉ khác (nếu có)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
130	380130	1	4	Lê Xuân	Hiền	05/05/1992	Nam	Kinh	Đại học ngành Kế Toán	C	KTV		Huyện Chư Pưh			
131	380131	1	4	Nay H'	Hiêng	20/05/1996	Nữ	Jrai	Đại học Quản lý Nhà nước	B	Cơ bản		Thị xã Ayun Pa	Người DTTS Jrai	X	
132	380132	1	4	Nay	Hiệp	16/05/1997	Nam	Jrai	Đại học luật	TOEIC 550	A		Huyện Krông Pa	Người DTTS Jrai	X	
133	380133	1	4	Trương Công	Hiếu	02/05/1999	Nam	Kinh	Đại học Luật	TOEIC	Cơ bản		Sở Tư pháp			
134	380134	1	4	Vũ Đình	Hiếu	19/05/1998	Nam	Kinh	Đại học Luật kinh tế	B1	Nâng cao		Huyện Chư Prông			
135	380135	1	4	Nguyễn Duy	Hiếu	28/10/1990	Nam	Kinh	Đại học Công nghệ kỹ thuật xây dựng	B	B		Huyện Ia Pa			
136	380136	1	4	Ksor	Hiếu	26/10/1996	Nữ	Jrai	Đại học Y Khoa	Bậc 3	Cơ bản		Huyện Ia Pa	Người DTTS Jrai	X	
137	380137	1	4	Trần Minh	Hiếu	01/08/1997	Nam	Kinh	Đại học Luật	B1	Cơ bản		Huyện Ia Grai			
138	380138	1	4	Trần Minh	Hiếu	08/10/1988	Nam	Kinh	Đại học Quản lý đất đai	A2	Cơ bản		Huyện Mang Yang			
139	380139	1	4	Trần Thanh	Hiếu	17/07/1985	Nam	Kinh	Đại học Xây dựng Cầu - Đường				Thị xã An Khê			
140	380140	1	4	Nguyễn Đình Trung	Hiếu	13/02/1999	Nam	Kinh	Đại học Luật				Sở Tư pháp			
141	380141	1	4	Nguyễn Thị Bích	Hoa	07/09/1991	Nữ	Kinh	Đại học Kỹ thuật môi trường				Sở Nông nghiệp và PTNT			
142	380142	1	4	Đoàn Thị Như	Hoa	02/02/1995	Nữ	Kinh	Đại học Quản lý Tài nguyên và Môi trường				Huyện Mang Yang			
143	380143	1	4	Nguyễn Thị Phương	Hoa	22/08/1993	Nữ	Kinh	Đại học Công nghệ thực phẩm		A		Huyện Ia Pa			
144	380144	1	4	Đậu Thị Thanh	Hoa	04/02/1995	Nữ	Kinh	Đại học Luật kinh tế	B1	Cơ bản		Sở Kế hoạch và Đầu tư			
145	380145	1	4	Lưu Thị	Hoa	10/06/1997	Nữ	Kinh	Đại học Kỹ thuật tài nguyên nước				Sở Nông nghiệp và PTNT			
146	380146	1	4	Võ Thị	Hoa	03/04/1998	Nữ	Kinh	Đại học Quản trị nhân lực				Huyện Chư Prông			
147	380147	1	4	Lê Ngọc	Hóa	16/02/1988	Nam	Kinh	Đại học Hành chính học	B	B		Huyện Đak Đoa			
148	380148	1	4	Nguyễn Thị Hải	Hòa	06/09/1988	Nữ	Kinh	Đại học Kế toán	C	B		Huyện Ia Pa			

STT	Số báo danh	Kiến thức chung		Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ đào tạo các mặt				Cơ quan, đơn vị, địa phương đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Miễn thi ngoại ngữ	Ghi chú
		Ca thi	Phòng máy					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học	Chứng chỉ khác (nếu có)				
149	380149	1	4	Bạch Thị Hòa	21/10/1996	Nữ	Kinh	Đại học Kế hoạch - Đầu tư				Huyện Ia Grai			
150	380150	1	4	Nguyễn Thị Hòa	04/10/1999	Nữ	Kinh	Đại học Luật Kinh tế	B1	Cơ bản		Huyện Chư Puh			
151	380151	1	4	Dương Thương Hoài	15/02/1991	Nữ	Kinh	Đại học Điện tử - Viễn thông	C	Kỹ thuật viên		Sở Thông tin và Truyền thông			
152	380152	1	4	Hoàng Văn Hoàn	05/09/1996	Nam	Kinh	Đại học Quản lý đất đai	A2	Cơ bản		Huyện Đak Đoa			
153	380153	1	4	Nguyễn Bá Hoàng	21/05/1992	Nam	Kinh	Thạc sĩ Khoa học máy tính; Đại học Công nghệ thông tin	C	Đại học	Tiếng Jrai	Sở Nội vụ		X	
154	380154	1	4	Tường Huy Hoàng	05/03/1991	Nam	Kinh	Đại học Công nghệ thông tin	B	A		Sở Nông nghiệp và PTNT			
155	380155	1	4	Lê Bá Khải Hoàng	26/02/1988	Nam	Kinh	Đại học công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	C	B		Huyện Chư Puh			
156	380156	1	4	Đặng Võ Minh Hoàng	13/11/1995	Nam	Kinh	Đại học Quản lý đất đai	B	Kỹ sư		Huyện Đak Đoa			
157	380157	2	1	Lê Viết Hoàng	13/10/1998	Nam	Kinh	Đại học Luật kinh tế	A	Cơ bản		Sở Kế hoạch và Đầu tư			
158	380158	2	1	Đình Văn Học	04/08/1995	Nam	Bahnar	Đại học Quản lý nhà nước	B			Huyện Đak Pơ	Người DTTS Bahnar	X	
159	380159	2	1	Ksor H' Hoem	10/06/1999	Nữ	Jrai	Đại học luật		Cơ bản		Huyện Krông Pa	Người DTTS Jrai	X	
160	380160	2	1	Ksor Hội	01/11/1993	Nữ	Jrai	Đại học Kế toán	B1	B		Huyện Ia Pa	Người DTTS Jrai	X	
161	380161	2	1	Lê Thị Ánh Hồng	28/08/1995	Nữ	Kinh	Đại học Công tác xã hội	B2	Cơ bản		Huyện Chư Prông			
162	380162	2	1	Nguyễn Thị Hồng	19/02/1993	Nữ	Kinh	Đại học Kỹ thuật công trình xây dựng	B	B		Sở Nông nghiệp và PTNT			
163	380163	2	1	Đỗ Thị Huế	07/04/1997	Nữ	Kinh	Đại học Giáo dục học	A2	A		Huyện Chư Puh			
164	380164	2	1	Nguyễn Huy Hùng	09/09/1994	Nam	Kinh	Đại học Công nghệ kỹ thuật điện tử - Viễn thông	TOEIC 575			Sở Thông tin và Truyền thông			
165	380165	2	1	Bùi Thanh Hùng	18/05/1994	Nam	Kinh	Đại học Khoa học máy tính				Sở Nông nghiệp và PTNT			
166	380166	2	1	Võ Văn Hùng	11/03/1999	Nam	Kinh	Đại học Quản lý nhà nước		Cơ bản		Huyện Chư Puh			
167	380167	2	1	Hoàng Viết Hùng	12/02/1995	Nam	Kinh	Đại học Công nghệ Thông tin				Huyện Krông Pa			

STT	Số báo danh	Kiến thức chung		Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ đào tạo các mặt				Cơ quan, đơn vị, địa phương đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Miễn thi ngoại ngữ	Ghi chú	
		Ca thi	Phòng máy					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học	Chứng chỉ khác (nếu có)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
168	380168	2	1	Đậu Xuân Hùng	'08/12/1998	Nam	Kinh	Đại học Luật			Cơ bản		Huyện Đak Pơ			
169	380169	2	1	Phan Ngọc Hưng	19/11/1991	Nam	Kinh	Đại học Công nghệ kỹ thuật xây dựng	B		Cơ bản	Tiếng Jrai	Huyện Ia Pa		X	
170	380170	2	1	Vũ Ngọc Hưng	23/11/1991	Nam	Kinh	Đại học Kỹ thuật Xây dựng và Quản lý dự án	TOEIC 425		B		Sở Xây dựng			
171	380171	2	1	Huỳnh Diệu Hương	22/05/1998	Nữ	Kinh	Đại học Quản lý Nhà nước	Bậc 3		Nâng cao		Thị xã Ayun Pa			
172	380172	2	1	Nguyễn Thị Kim Hương	04/09/1993	Nữ	Kinh	Đại học Chăn nuôi	A2		A	Tiếng Jrai	Sở Nông nghiệp và PTNT		X	
173	380173	2	1	Chu Thị Minh Hương	02/04/1995	Nữ	Kinh	Đại học Tài chính - Ngân hàng	A		Nâng cao		Huyện Chư Prông			
174	380174	2	1	Lê Thị Hường	02/08/1993	Nữ	Kinh	Đại học Quản lý nhà nước	B		B		Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch			
175	380175	2	1	Nguyễn Thị Hường	16/09/1993	Nữ	Kinh	Đại học Luật	TOEFL 393		Cơ bản		Sở Ngoại vụ			
176	380176	2	1	Lê Tấn Gia Huy	23/05/1989	Nam	Kinh	Đại học Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	B		B		Huyện Chư Puh			
177	380177	2	1	Nguyễn Hoàng Huy	01/07/1999	Nam	Kinh	Đại học Luật	Bậc 3		Cơ bản		Huyện Đak Pơ			
178	380178	2	1	Nguyễn Khắc Huy	07/12/1992	Nam	Kinh	Đại học Công nghệ kỹ thuật điện tử - Viễn thông	B		A		Sở Thông tin và Truyền thông			
179	380179	2	1	Nguyễn Thế Lê Huy	12/12/1988	Nam	Kinh	Đại học Luật Kinh tế	B		B	Tiếng Jrai	Huyện Krông Pa		X	
180	380180	2	1	Đoàn Quang Huy	08/10/1999	Nam	Kinh	Đại học Luật	B1		Cơ bản		Huyện Ia Grai			
181	380181	2	1	Nguyễn Quang Huy	05/02/1989	Nam	Kinh	Đại học Kỹ thuật Xây dựng					Sở Xây dựng			
182	380182	2	1	Hà Quốc Huy	30/11/1987	Nam	Kinh	Đại học Nông nghiệp	B		A	Tiếng Jrai	Huyện Chư Prông		X	
183	380183	2	1	Kpă Huyền	30/04/1999	Nữ	Jrai	Đại học Luật kinh tế	Bậc 3		Cơ bản		Ban Quản lý khu kinh tế	Người DTTS Jrai	X	
184	380184	2	1	Nguyễn Diệp Bích Huyền	08/11/1998	Nữ	Kinh	Đại học Quản lý đất đai	B2		Cơ bản		Huyện Đak Đoa			
185	380185	2	1	Nguyễn Thị Khánh Huyền	17/04/1998	Nữ	Kinh	Đại học Kế toán					Huyện Chư Puh			
186	380186	2	1	Lê Thị Ngọc Huyền	25/08/1993	Nữ	Kinh	Đại học Quản lý đất đai	A2		Cơ bản	Tiếng Bahnar	Huyện Mang Yang		X	

STT	Số báo danh	Kiến thức chung		Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ đào tạo các mặt				Cơ quan, đơn vị, địa phương đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Miễn thi ngoại ngữ	Ghi chú	
		Ca thi	Phòng máy					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học	Chứng chỉ khác (nếu có)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
187	380187	2	1	Trần Thị Ngọc	Huyện	18/09/1997	Nữ	Kinh	Đại học Công tác xã hội	B1	Cơ bản		Huyện Chư Prông			
188	380188	2	1	Trần Hoàng Thanh	Huyện	25/10/1997	Nữ	Kinh	Đại học Luật				Sở Tư pháp			
189	380189	2	1	Nguyễn Thị	Huyện	16/04/1992	Nữ	Kinh	Đại học Tài chính - Ngân hàng	B	B		Huyện Mang Yang			
190	380190	2	1	Vũ Thị	Huyện	06/02/1993	Nữ	Kinh	Đại học Công nghệ thực phẩm	B	B		Sở Nông nghiệp và PTNT			
191	380191	2	1	Ngô Phạm Thu	Huyện	01/07/1999	Nữ	Kinh	Đại học Kế toán	Bậc 3	Cơ bản		Huyện Ia Grai			
192	380192	2	1	Nguyễn Ngọc Xuân	Huyện	09/02/1997	Nữ	Kinh	Đại học Luật kinh tế	C	Nâng cao		Sở Kế hoạch và Đầu tư			
193	380193	2	1	Rơ Ô H'	Ir	18/04/1994	Nữ	Jrai	Đại học Kinh tế	B	B		Huyện Ia Pa	Người DTTS Jrai	X	
194	380194	2	1	Hà Quang	Khải	30/04/1990	Nam	Kinh	Đại học Kỹ thuật điện tử - Viễn thông	B	Cơ bản		Sở Thông tin và Truyền thông			
195	380195	2	1	Tạ Duy	Khánh	26/11/1991	Nam	Kinh	Đại học Quản Lý đất đai	B	Cơ bản		Huyện Chư Puh			
196	380196	2	2	Nguyễn Duy	Khoa	07/01/1991	Nam	Kinh	Đại học Khoa học Môi trường		B		Huyện Krông Pa			
197	380197	2	2	Phan Thị Tuyết	Khoa	27/01/1988	Nữ	Kinh	Đại học Kinh tế xây dựng	B	B	Tiếng Bahnar	Huyện Ia Pa		X	
198	380198	2	2	Vũ Văn	Khoa	29/11/1992	Nam	Kinh	Đại học Quản trị kinh doanh	C	B		Huyện Chư Prông			
199	380199	2	2	Đinh Thị	Kiên	26/06/1999	Nữ	Bahnar	Đại học Quản lý nhà nước	Bậc 3	Cơ bản		Huyện Đak Pơ	Người DTTS Bahnar	X	
200	380200	2	2	Nguyễn Bá	Kiên	18/12/1998	Nam	Kinh	Đại học Quản lý nhà nước				Huyện Đak Pơ			
201	380201	2	2	Nguyễn Trung	Kiên	21/12/1994	Nam	Kinh	Đại học Kiến trúc				Thành phố Pleiku			
202	380202	2	2	Đỗ Văn	Kiệt	20/12/1997	Nam	Kinh	Đại học Công nghệ thực phẩm		Nâng cao		Huyện Phú Thiện			
203	380203	2	2	Lê Thị	Kiều	06/06/1998	Nữ	Kinh	Đại học Nông học				Sở Nông nghiệp và PTNT			
204	380204	2	2	Hoàng Thị	Kim	02/05/1998	Nữ	Nùng	Đại học Khoa học cây trồng		Cơ bản	Tiếng Bahnar	Sở Nông nghiệp và PTNT		X	
205	380205	2	2	Lê Thành	Kinh	01/08/1991	Nam	Kinh	Đại học Tài chính - Ngân hàng	B	Văn phòng		Huyện Chư Prông			

STT	Số báo danh	Kiến thức chung		Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ đào tạo các mặt				Cơ quan, đơn vị, địa phương đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Miễn thi ngoại ngữ	Ghi chú	
		Ca thi	Phòng máy					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học	Chứng chỉ khác (nếu có)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
206	380206	2	2	Đỗ Đình Lâm		08/07/1991	Nam	Kinh	Đại học Quản lý môi trường	B1	Cơ bản		Huyện Mang Yang			
207	380207	2	2	Nguyễn Minh Lâm		15/03/1988	Nam	Kinh	Thạc sĩ Luật dân sự và tố tụng dân sự				Sở Ngoại vụ			
208	380208	2	2	Bùi Quang Lâm		12/03/1991	Nam	Kinh	Đại học xây dựng dân dụng và công nghiệp		Cơ bản		Thành phố Pleiku			
209	380209	2	2	Nguyễn Thị Lâm		10/10/1999	Nữ	Kinh	Đại học Luật kinh tế	TOEIC 745	Nâng cao		Sở Kế hoạch và Đầu tư			
210	380210	2	2	Nguyễn Việt Lâm		09/09/1995	Nam	Kinh	Đại học Luật Kinh tế	IELTS 7.0	Cơ bản		Sở Ngoại vụ			
211	380211	2	2	Đồng Nguyễn Tùng Lâm		30/10/1990	Nam	Kinh	Đại học Xây dựng dân dụng và công nghiệp				Huyện Phú Thiện			
212	380212	2	2	Đinh Thị Lay		20/05/1993	Nữ	Bahnar	Đại học Quản lý nhà nước	B	B		Huyện Đak Pơ	Người DTTS Bahnar	X	
213	380213	2	2	Ngô Thị Lễ		08/02/1988	Nữ	Kinh	Đại học Quản trị kinh doanh	B	Cơ bản	Tiếng Jrai	Sở Công Thương		X	
214	380214	2	2	Trần Thị Thanh Liêm		10/10/1997	Nữ	Kinh	Đại học Luật				Sở Tư pháp			
215	380215	2	2	Nguyễn Thị Liên		10/02/1995	Nữ	Kinh	Thạc sĩ Quản lý Giáo dục	B	A		Huyện Chư Pưh			
216	380216	2	2	Vũ Thị Liên		02/01/1998	Nữ	Kinh	Đại học Quản lý nhà nước				Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch			
217	380217	2	2	Nguyễn Thùy Liên		16/08/1995	Nữ	Kinh	Đại học Luật Kinh tế	C	Cơ bản		Huyện Đak Pơ			
218	380218	2	2	Nguyễn Thị Liễu		10/04/1993	Nữ	Kinh	Đại học Tài chính - Ngân hàng	B	B		Huyện Chư Pưh			
219	380219	2	2	Rơ Châm Liệu		27/08/1998	Nữ	Jrai	Đại học Quản lý nhà nước	Bậc 3	Cơ bản		Huyện Đak Pơ	Người DTTS Jrai	X	
220	380220	2	2	Alê H' Lin		01/01/1997	Nữ	Jrai	Đại học Công tác Xã hội	B1	Cơ bản		Huyện Krông Pa	Người DTTS Jrai	X	
221	380221	2	2	Rah Lan H' Lin		20/10/1998	Nữ	Jrai	Đại học Luật	B1	Cơ bản		Huyện Ia Pa	Người DTTS Jrai	X	
222	380222	2	2	Hoàng Thị Diệu Linh		19/06/1999	Nữ	Kinh	Đại học Luật	Sơ cấp	Cơ bản		Sở Tư pháp			
223	380223	2	2	Nguyễn Thị Diệu Linh		29/05/1994	Nữ	Kinh	Đại học Tài chính - Ngân hàng		B		Huyện Chư Prông			
224	380224	2	2	Kpuih H' Linh		20/08/1998	Nữ	Jrai	Đại học Luật		Cơ bản		Huyện Chư Pưh	Người DTTS Jrai	X	

STT	Số báo danh	Kiến thức chung		Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)		Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ đào tạo các mặt				Cơ quan, đơn vị, địa phương đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Miễn thi ngoại ngữ	Ghi chú
		Ca thi	Phòng máy						Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học	Chứng chỉ khác (nếu có)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
225	380225	2	2	Văn Đặng Hoàng	Linh	27/10/1996	Nữ	Kinh	Đại học Luật Kinh tế	B	B		Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch			
226	380226	2	2	Ngô Lê Huyền	Linh	15/05/1993	Nữ	Kinh	Đại học Tài chính - Ngân hàng	C	B		Huyện Chư Prông			
227	380227	2	2	Nghiêm Khánh	Linh	08/03/1998	Nữ	Kinh	Đại học Kế toán	B2	Nâng cao		Huyện Mang Yang			
228	380228	2	2	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	15/08/1999	Nữ	Kinh	Đại học Luật kinh tế		Cơ bản		Huyện Chư Prông			
229	380229	2	2	Lương Nguyệt	Linh	29/06/1996	Nữ	Kinh	Thạc sĩ chuyên ngành Quản lý công;	B			Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch			
230	380230	2	2	Đinh Thị	Linh	16/10/1999	Nữ	Kinh	Đại học Luật	B1	Cơ bản		Huyện Chư Prông			
231	380231	2	2	Huỳnh Thị Thúy	Linh	22/04/1997	Nữ	Kinh	Đại học Quản trị kinh doanh	B1	B		Huyện Chư Prông			
232	380232	2	2	Ksor Thùy	Linh	02/09/1996	Nữ	Êđê	Đại học Luật Kinh tế				Huyện Chư Puh		X	
233	380233	2	2	Nguyễn Thị Thùy	Linh	03/11/1994	Nữ	Kinh	Đại học Luật	B	B		Sở Tư pháp			
234	380234	2	2	Nguyễn Thị Thùy	Linh	18/02/1998	Nữ	Kinh	Đại học Luật	C	Cơ bản		Sở Tư pháp			
235	380235	2	3	Siu	Lớ	29/03/1980	Nam	Jrai	Đại học Luật Kinh tế	B	A		Huyện Ia Pa	Người DTTS Jrai	X	
236	380236	2	3	Phạm Thị	Loan	04/09/1990	Nữ	Kinh	Đại học Công nghệ thông tin	B			Sở Nông nghiệp và PTNT			
237	380237	2	3	Trần Thị	Loan	07/10/1994	Nữ	Kinh	Đại học Luật Kinh tế	C	Cơ bản		Huyện Ia Grai			
238	380238	2	3	Nguyễn Hữu	Lộc	23/04/1994	Nam	Kinh	Đại học Kỹ thuật công trình xây dựng	B	B		Huyện Ia Pa			
239	380239	2	3	Đinh Thị H'	Lới	10/12/1997	Nữ	Bahnar	Đại học Quản lý nhà nước		A		Huyện Đak Pơ	Người DTTS Bahnar	X	
240	380240	2	3	Vô Văn	Lợi	30/10/1992	Nam	Kinh	Đại học Kỹ thuật công trình xây dựng				Huyện Ia Grai			
241	380241	2	3	Mai Thành	Long	10/05/1998	Nam	Kinh	Đại học Luật	B1	Cơ bản		Sở Ngoại vụ			
242	380242	2	3	Nay	Lông	05/08/1997	Nam	Jrai	Đại học Luật	C	Cơ bản		Huyện Krông Pa	Người DTTS Jrai	X	
243	380243	2	3	Rmah H'	Lúa	29/01/1999	Nữ	Jrai	Đại học Luật	B1	Cơ bản		Huyện Ia Pa	Người DTTS Jrai	X	

STT	Số báo danh	Kiến thức chung		Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ đào tạo các mặt				Cơ quan, đơn vị, địa phương đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Miễn thi ngoại ngữ	Ghi chú	
		Cử chỉ	Phòng máy					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học	Chứng chỉ khác (nếu có)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
244	380244	2	3	Nguyễn Hoàng	Luân	03/03/1997	Nam	Kinh	Đại học Luật	B1	Cơ bản		Huyện Ia Grai	Hoàn thành NVQS		
245	380245	2	3	Rơ Mah	Luân	14/03/1993	Nam	Jrai	Đại học Quản lý nhà nước				Huyện Chư Puh	Người DTTS Jrai	X	
246	380246	2	3	Siu H'	Luir	11/08/1998	Nữ	Jrai	Đại học Quản lý nhà nước	B1	Cơ bản		Huyện Ia Pa	Người DTTS Jrai	X	
247	380247	2	3	Nguyễn Thị	Lương	22/10/1997	Nữ	Kinh	Đại học Luật				Sở Ngoại vụ			
248	380248	2	3	Ksor H'	Luynh	08/03/1995	Nữ	Jrai	Đại học Quản lý Nhà nước	Bậc 2	Cơ bản		Thị xã Ayun Pa	Người DTTS Jrai	X	
249	380249	2	3	Thiều Thị Khánh	Ly	01/11/1999	Nữ	Kinh	Đại học Luật				Huyện Ia Grai			
250	380250	2	3	Nguyễn My	Ly	16/12/1995	Nữ	Kinh	Đại học Quản lý đất đai			Tiếng Jrai	Huyện Chư Puh		X	
251	380251	2	3	Ngô Thị Quế	Mai	08/04/1990	Nữ	Kinh	Đại học Công nghệ Kỹ thuật môi trường	C	B		Sở Nông nghiệp và PTNT			
252	380252	2	3	Nông Thị	Mai	01/01/1996	Nữ	Tày	Đại học Luật		Cơ bản		Sở Tư pháp		X	
253	380253	2	3	Kpă H'	Men	04/09/1995	Nữ	Jrai	Đại học Quản lý đất đai				Huyện Chư Puh	Người DTTS Jrai	X	
254	380254	2	3	Đinh Thị	Miễn	01/01/1997	Nữ	Bahnar	Đại học Quản lý giáo dục		Cơ bản		Huyện Chư Puh	Người DTTS Bahnar	X	
255	380255	2	3	Mai Thị Bình	Minh	09/04/1992	Nữ	Kinh	Đại học Kế toán	B	B		Huyện Chư Puh			
256	380256	2	3	Mai Vũ Bình	Minh	27/10/1997	Nam	Kinh	Đại học Kỹ thuật điện tử, truyền thông	B1	Cơ bản		Huyện Ia Pa			
257	380257	2	3	Mai Thị Hồng	Minh	27/01/1997	Nữ	Kinh	Đại học Luật	B	Nâng cao		Huyện Chư Prông			
258	380258	2	3	Nguyễn Thị	Minh	10/10/1997	Nữ	Kinh	Đại học Luật				Huyện Ia Grai			
259	380259	2	3	Nguyễn Thị	Mơ	01/01/1995	Nữ	Kinh	Đại học Thú y				Sở Nông nghiệp và PTNT			
260	380260	2	3	RahLan Sa	Môn	29/11/1997	Nam	Jrai	Đại học Luật	B1	Cơ bản		Huyện Krông Pa	Người DTTS Jrai	X	
261	380261	2	3	Kpă Siu H'	Moon	17/07/1994	Nữ	Jrai	Đại học Luật	Bậc 3	Cơ bản		Sở Ngoại vụ	Người DTTS Jrai	X	
262	380262	2	3	Nay H'	Mua	10/02/1998	Nữ	Jrai	Đại học Quản lý Nhà nước	Bậc 3	Cơ bản		Thị xã Ayun Pa	Người DTTS Jrai	X	

STT	Số báo danh	Kiến thức chung		Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ đào tạo các mặt				Cơ quan, đơn vị, địa phương đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Miễn thi ngoại ngữ	Ghi chú	
		Cơ sở	Phòng máy					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học	Chứng chỉ khác (nếu có)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
263	380263	2	3	Cao Thị Hoài My	16/12/1992	Nữ	Kinh	Đại học Tài chính - Ngân hàng	B1	Cơ bản			Sở Tài nguyên và Môi trường			
264	380264	2	3	Nguyễn Ngọc Kiều My	21/03/1993	Nữ	Kinh	Đại học Quản trị nhân lực					Huyện Ia Grai			
265	380265	2	3	Huỳnh Thị Lệ My	20/01/1998	Nữ	Kinh	Đại học Luật kinh tế	C	Nâng cao	Tiếng Jrai		Huyện Chư Prông		X	
266	380266	2	3	Tạ Nguyễn Quỳnh My	21/03/1997	Nữ	Kinh	Đại học luật	B	Cơ bản			Huyện Krông Pa			
267	380267	2	3	Phan Thị Thảo My	26/04/1999	Nữ	Kinh	Đại học Kế toán					Huyện Ia Grai			
268	380268	2	3	Trần Thị My	19/08/1995	Nữ	Kinh	Đại học Quản trị nhân lực		Cơ bản			Thị xã Ayun Pa			
269	380269	2	3	Nguyễn Thị Hoài Mỹ	14/12/1999	Nữ	Kinh	Đại học Luật	B1	Cơ bản			Sở Ngoại vụ			
270	380270	2	3	A Lê Ri Na	26/12/1998	Nữ	Jrai	Đại học Luật	B1	Cơ bản			Huyện Ia Grai	Người DTTS Jrai	X	
271	380271	2	3	Nguyễn Châu Hoàng Nam	20/12/1992	Nam	Kinh	Đại học Công nghệ kỹ thuật xây dựng					Huyện Phú Thiện			
272	380272	2	3	Ksor Nam	04/05/1996	Nam	Jrai	Đại học quản lý nhà nước	B	Cơ bản			Huyện Krông Pa	Người DTTS Jrai	X	
273	380273	2	3	Vũ Thị Hải Nga	28/11/1987	Nữ	Kinh	Đại học Luật	A	A			Huyện Chư Pưh			
274	380274	2	4	Trương Thị Hằng Nga	16/06/1995	Nữ	Kinh	Đại học Kinh tế - Kế hoạch - Đầu tư	B1	Cơ bản	Tiếng Bahnar		Sở Thông tin và Truyền thông		X	
275	380275	2	4	Trần Thị Hồng Nga	05/02/1998	Nữ	Kinh	Đại học Luật	TOEIC	Cơ bản			Sở Tư pháp			
276	380276	2	4	Lê Thị Quỳnh Nga	23/09/1995	Nữ	Tày	Đại học Luật					Huyện Ia Pa		X	
277	380277	2	4	Đỗ Thị Thanh Nga	24/10/1997	Nữ	Kinh	Đại học Luật kinh tế					Sở Kế hoạch và Đầu tư			
278	380278	2	4	Đặng Thị Nga	21/01/1991	Nữ	Kinh	Thạc sĩ Công nghệ thực phẩm	B	B			Sở Nông nghiệp và PTNT			
279	380279	2	4	Nguyễn Thị Nga	16/09/1996	Nữ	Kinh	Đại học Bảo vệ thực vật	B1	Cơ bản			Sở Nông nghiệp và PTNT			
280	380280	2	4	Trương Thị Việt Nga	20/08/1990	Nữ	Kinh	Đại học Kế toán	B	B			Huyện Ia Grai			
281	380281	2	4	Dương Kiều Ngân	02/02/1990	Nữ	Kinh	Đại học Quản lý môi trường	B	B			Huyện Mang Yang	Con Thương binh		

STT	Số báo danh	Kiến thức chung		Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ đào tạo các mặt				Cơ quan, đơn vị, địa phương đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Miễn thi ngoại ngữ	Ghi chú	
		Ca thi	Phòng máy					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học	Chứng chỉ khác (nếu có)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
282	380282	2	4	Huỳnh Thị Kim Ngân		26/11/1990	Nữ	Kinh	Đại học Kinh tế Xây dựng	C	B	Tiếng Jrai	Sở Xây dựng		X	
283	380283	2	4	Khuất Thị Kim Ngân		02/08/1997	Nữ	Kinh	Đại học Luật				Sở Kế hoạch và Đầu tư			
284	380284	2	4	Trần Thị Kim Ngân		30/06/1991	Nữ	Kinh	Đại học Luật	C	Cơ bản		Sở Kế hoạch và Đầu tư			
285	380285	2	4	Trịnh Thị Kim Ngân		04/05/1997	Nữ	Kinh	Đại học Luật		Cơ bản		Sở Tư pháp			
286	380286	2	4	Võ Thị Kim Ngân		02/01/1998	Nữ	Kinh	Đại học Luật				Sở Tư pháp			
287	380287	2	4	Tạ Thị Phi Ngân		27/05/1990	Nữ	Kinh	Đại học Luật Kinh tế	B	B	Tiếng Bahnar	Huyện Đak Đoa		X	
288	380288	2	4	Lê Thị Quý Ngân		23/04/1992	Nữ	Kinh	Đại học Quản Trị Kinh doanh	B	B		Huyện Ia Grai			
289	380289	2	4	Nguyễn Thị Thu Ngân		20/05/1999	Nữ	Kinh	Đại học Luật				Sở Ngoại vụ			
290	380290	2	4	Siu H' Ngân		14/11/1993	Nữ	Jrai	Đại học Luật Kinh tế	B	Cơ bản		Huyện Ia Grai	Người DTTS Jrai	X	
291	380291	2	4	Alê H' Ngân		26/12/1996	Nữ	Jrai	Đại học Dược sĩ	B	B		Huyện Ia Pa	Người DTTS Jrai	X	
292	380292	2	4	Nguyễn Hữu Nghĩa		10/03/1994	Nam	Kinh	Đại học Quản lý Xây dựng		Cơ bản	Tiếng Jrai	Sở Xây dựng		X	
293	380293	2	4	Ksor Nghĩa		27/08/1991	Nam	Jrai	Đại học Công nghệ kỹ thuật môi trường	C	Cơ bản		Sở Khoa học và Công nghệ	Người DTTS Jrai	X	
294	380294	2	4	Nguyễn Huỳnh Trọng Nghĩa		08/08/1997	Nam	Kinh	Đại học Nông học		Cơ bản		Huyện Chư Prông			
295	380295	2	4	Rcom H' Nghi		08/07/1999	Nữ	Jrai	Đại học Quản lý nhà nước		Cơ bản		Huyện Kông Chro	Người DTTS Jrai	X	
296	380296	2	4	Ksor H' Ngô		05/03/1997	Nữ	Jrai	Đại học Văn học	Bậc 3	B		Huyện Kông Chro	Người DTTS Jrai	X	
297	380297	2	4	Lưu Thị Ánh Ngọc		10/04/1993	Nữ	Mường	Đại học Luật	Đại học	B		Sở Tư pháp		X	
298	380298	2	4	Đặng Trần Bảo Ngọc		16/05/1997	Nữ	Kinh	Đại học Luật	B1	Cơ bản		Sở Kế hoạch và Đầu tư			
299	380299	2	4	Trần Bảo Ngọc		09/02/2000	Nữ	Kinh	Đại học Kinh tế quốc tế	Bậc 3	Cơ bản		Huyện Ia Pa			
300	380300	2	4	Nguyễn Thị Bích Ngọc		22/04/1996	Nữ	Kinh	Đại học Luật Kinh tế	TOEIC	Cơ bản		Huyện Đak Pơ			

STT	Số báo danh	Kiến thức chung		Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ đào tạo các mặt				Cơ quan, đơn vị, địa phương đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Miễn thi ngoại ngữ	Ghi chú	
		Ca thi	Phòng máy					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin họ	Chứng chỉ khác (nếu có)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
301	380301	2	4	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	28/12/1998	Nữ	Kinh	Đại học Tài chính - Ngân hàng	TOEIC 600	Nâng cao		Sở Tài nguyên và Môi trường			
302	380302	2	4	Lương Thị Ngọc	Ngọc	13/07/1996	Nữ	Kinh	Đại học Kiến trúc				Thành phố Pleiku			
303	380303	2	4	Hà Thị	Ngọc	25/12/1996	Nữ	Kinh	Đại học Luật		Nâng cao		Huyện Chư Prông			
304	380304	2	4	Nguyễn Thị	Ngọc	02/10/1996	Nữ	Kinh	Đại học Luật dân sự	Bậc 3	Cơ bản	Tiếng Bahnar	Huyện Mang Yang		X	
305	380305	2	4	Sô Thị	Ngọc	05/11/1996	Nữ	Chăm	Đại học Luật	TOEIC 515	Cơ bản		Huyện Krông Pa		X	
306	380306	2	4	Tạ Duy	Nguyễn	10/04/1993	Nam	Kinh	Thạc sĩ Quản lý đất đai	B	B		Huyện Đak Đoa			
307	380307	2	4	Đặng Thị Tây	Nguyễn	14/04/1994	Nữ	Kinh	Đại học Luật	B	B		Huyện Đak Pơ			
308	380308	2	4	Lương Văn	Nguyễn	02/01/1992	Nam	Tây	Đại học Hành chính học	B	B	Tiếng Bahnar	Huyện Đak Pơ		X	
309	380309	2	4	Nguyễn Văn	Nguyễn	13/08/1995	Nam	Kinh	Đại học Luật	B	Nâng cao		Sở Ngoại vụ			
310	380310	2	4	Nguyễn Thị Bích	Nguyễn	15/04/1991	Nữ	Kinh	Thạc sĩ Khoa học cây trồng	B	A		Sở Nông nghiệp và PTNT			
311	380311	2	4	Đào Thị	Nguyễn	11/12/1991	Nữ	Kinh	Đại học Văn học	B	B		Huyện Kông Chro			
312	380312	2	4	Đỗ Thị Thu	Nguyễn	18/08/1998	Nữ	Kinh	Đại học Quản lý nhà nước	B	Cơ bản		Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch			
313	380313	3	1	Đinh Thị Xuân	Nhâm	01/07/1998	Nữ	Bahnar	Đại học Quản lý nhà nước		Cơ bản		Huyện Đak Pơ	Người DTTS Bahnar	X	
314	380314	3	1	Đặng Thị Thu	Nhân	08/07/1993	Nữ	Kinh	Đại học Luật	B	B		Sở Tư pháp			
315	380315	3	1	Phạm Thị Ngọc	Nhân	26/06/1979	Nữ	Kinh	Đại học Kế toán	A	Cơ bản		Huyện Mang Yang			
316	380316	3	1	Trần Trọng	Nhân	26/08/1997	Nam	Kinh	Đại học Kỹ thuật xây dựng				Thành phố Pleiku			
317	380317	3	1	Rmah H'	Nhang	05/03/1998	Nữ	Jrai	Đại học Luật	B1	Cơ bản		Huyện Ia Pa	Người DTTS Jrai	X	
318	380318	3	1	Dương Thị Ái	Nhi	06/05/1992	Nữ	Kinh	Đại học Địa lý môi trường			Tiếng Jrai	Huyện Chư Puh		X	
319	380319	3	1	Niê Hồng	Nhi	01/06/1998	Nữ	Êđê	Đại học Luật kinh tế		Nâng cao		Huyện Krông Pa		X	

STT	Số báo danh	Kiến thức chung		Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ đào tạo các mặt				Cơ quan, đơn vị, địa phương đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Miễn thi ngoại ngữ	Ghi chú	
		Ca thi	Phòng máy					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học	Chứng chỉ khác (nếu có)					
		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
320	380320	3	1	Trịnh Thị Huyền	Nhi	05/08/1997	Nữ	Kinh	Đại học Luật	TOEIC 455	Cơ bản		Sở Ngoại vụ			
321	380321	3	1	Nguyễn Thị Kim	Nhi	05/02/1993	Nữ	Kinh	Đại học Luật Kinh tế	C	B		Huyện Đak Pơ			
322	380322	3	1	Trương Ngọc	Nhi	26/04/1998	Nữ	Kinh	Đại học Kiến trúc sư	TOEIC 630			Thị xã An Khê			
323	380323	3	1	Đàm Thị	Nhi	16/02/1994	Nữ	Kinh	Đại học Kế toán				Huyện Ia Grai			
324	380324	3	1	Chu Đình Ý	Nhi	17/11/1998	Nữ	Kinh	Đại học Luật				Sở Ngoại vụ			
325	380325	3	1	Ksor H'	Nhim	16/01/1997	Nữ	Jrai	Đại học Quản lý Nhà nước	Bậc 2	Cơ bản		Thị xã Ayun Pa	Người DTTS Jrai	X	
326	380326	3	1	Siu	Nhơ	20/02/1999	Nữ	Jrai	Đại học Luật kinh tế	Bậc 3	Cơ bản		Ban Quản lý khu kinh tế	Người DTTS Jrai	X	
327	380327	3	1	Trần Thị Quỳnh	Như	24/04/1995	Nữ	Kinh	Đại học Quản lý nhà nước	B	Cơ bản		Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch			
328	380328	3	1	Hà Thị Hồng	Nhung	17/04/1997	Nữ	Nùng	Đại học luật	B	Cơ bản		Huyện Krông Pa		X	
329	380329	3	1	Lê Thị Hồng	Nhung	06/07/1993	Nữ	Kinh	Đại học Công nghệ thông tin - Khoa học máy tính	C	Đại học		Sở Thông tin và Truyền thông			
330	380330	3	1	Lê Thị Hồng	Nhung	22/09/1991	Nữ	Kinh	Đại học Tài chính - Ngân hàng	B	B		Thành phố Pleiku			
331	380331	3	1	Nguyễn Thùy	Nhung	11/12/1996	Nữ	Kinh	Đại học Luật				Sở Tư pháp			
332	380332	3	1	Đinh Y	Nhung	13/09/1994	Nữ	Xê Đăng	Đại học Luật	B	Cơ bản		Huyện Đak Pơ		X	
333	380333	3	1	Nguyễn Thị Ý	Nhung	06/08/1994	Nữ	Kinh	Đại học Công tác xã hội	C	B		Huyện Chư Prông			
334	380334	3	1	Ksor H'	Nhuong	12/03/1999	Nữ	Jrai	Đại học Luật kinh tế				Ban Quản lý khu kinh tế	Người DTTS Jrai	X	
335	380335	3	1	Ksor	Nhuy	31/03/1998	Nam	Jrai	Đại học Quản lý giáo dục				Huyện Chư Pưh	Người DTTS Jrai	X	
336	380336	3	1	Võ Thị Hằng	Ni	01/05/1999	Nữ	Kinh	Đại học Kinh tế - Kinh tế đầu tư	TOEIC 585	Nâng cao		Sở Thông tin và Truyền thông			
337	380337	3	1	Trịnh Thị Mi	Ni	28/02/1999	Nữ	Kinh	Đại học Luật	B1			Sở Ngoại vụ			
338	380338	3	1	Nay	Ninh	04/04/1998	Nam	Jrai	Đại học Quản lý Nhà nước	Bậc 3	Cơ bản		Thị xã Ayun Pa	Người DTTS Jrai	X	

STT	Số báo danh	Kiến thức chung		Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ đào tạo các mặt				Cơ quan, đơn vị, địa phương đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Miễn thi ngoại ngữ	Ghi chú
		Ca thi	Phòng máy					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học	Chứng chỉ khác (nếu có)				
339	380339	3	1	Lê Thị Nụ	19/03/1990	Nữ	Kinh	Đại học Quản lý giáo dục	B	B	Tiếng Jrai	Huyện Chư Puh		X	
340	380340	3	1	Nông Thị Nụ	15/09/1999	Nữ	Nùng	Đại học Quản lý nhà nước		Cơ bản		Huyện Chư Puh		X	
341	380341	3	1	Ksor H' Nuyn	13/08/1998	Nữ	Jrai	Đại học Quản lý Nhà nước	B	Cơ bản		Thị xã Ayun Pa	Người DTTS Jrai	X	
342	380342	3	1	Nay H' Oan	26/03/1994	Nữ	Jrai	Đại học Luật	B1	B		Huyện Ia Pa	Người DTTS Jrai	X	
343	380343	3	1	Nguyễn Thị Châm Oanh	24/11/1995	Nữ	Kinh	Đại học Quản lý nhà nước	B	B		Huyện Chư Prông			
344	380344	3	1	Dương Thị Kim Oanh	20/03/1997	Nữ	Kinh	Đại học luật	B1	Cơ bản		Huyện Krông Pa			
345	380345	3	1	Kpă H' Pa	02/06/1997	Nữ	Jrai	Đại học luật	B1	Cơ bản		Huyện Krông Pa	Người DTTS Jrai	X	
346	380346	3	1	Nay Phan	24/11/1990	Nam	Jrai	Đại học Luật	B	Cơ bản		Huyện Krông Pa	Người DTTS Jrai	X	
347	380347	3	1	Nguyễn Thành Phát	31/10/1988	Nam	Kinh	Đại học Công nghệ thông tin	C	Đại học		Sở Thông tin và Truyền thông			
348	380348	3	1	Đình Giang Phi	02/09/1997	Nam	Bahnar	Đại học Quản lý nhà nước	Bậc 3	Cơ bản		Huyện Đak Pơ	Người DTTS Bahnar	X	
349	380349	3	1	Puih Phiếu	07/12/1997	Nữ	Jrai	Đại học Kế toán		Cơ bản		Huyện Ia Grai	Người DTTS Jrai	X	
350	380350	3	1	Hà Thanh Phong	26/07/1991	Nam	Kinh	Đại học Quản lý nhà nước	B	B	Tiếng Cơ Ho	Huyện Đak Đoa		X	
351	380351	3	1	Võ Công Phúc	16/01/1978	Nam	Kinh	Đại học Xây dựng		Cơ bản	Tiếng Jrai	Huyện Chư Păh		X	
352	380352	3	2	Mai Đức Phúc	02/04/1994	Nam	Kinh	Đại học Dược	B1	Cơ bản		Huyện Ia Grai			
353	380353	3	2	Lê Văn Phúc	17/06/1989	Nam	Kinh	Đại học Kỹ thuật công trình xây dựng	A	Cơ bản		Huyện Ia Pa			
354	380354	3	2	Nguyễn Văn Phụng	19/10/1996	Nam	Kinh	Đại học Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng				Huyện Chư Puh	Hoàn thành NVQS		
355	380355	3	2	Ksor Phước	15/03/1998	Nam	Jrai	Đại học Luật Kinh tế		A		Huyện Krông Pa	Người DTTS Jrai	X	
356	380356	3	2	Nguyễn Cảnh Phương	29/12/1994	Nam	Kinh	Bác sĩ Y khoa	B1	Cơ bản		Sở Y tế			
357	380357	3	2	Phan Công Phương	10/03/1998	Nữ	Kinh	Đại học Quản lý nhà nước	B1	Cơ bản		Huyện Ia Pa			

STT	Số báo danh	Kiến thức chung		Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ đào tạo các mặt				Cơ quan, đơn vị, địa phương đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Miễn thi ngoại ngữ	Ghi chú	
		Cơ sở	Phòng máy					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học	Chứng chỉ khác (nếu có)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
358	380358	3	2	Rơ Châm H'	Phuong	09/06/1998	Nữ	Jrai	Đại học Luật Kinh tế				Huyện Chư Pưh	Người DTTS Jrai	X	
359	380359	3	2	Nguyễn Minh	Phuong	31/12/1993	Nam	Kinh	Đại học Quản Trị Kinh doanh				Huyện Ia Grai			
360	380360	3	2	Nhữ Thị	Phuong	07/09/1998	Nữ	Kinh	Đại học Quản lý đất đai	A2	Cơ bản		Huyện Đak Đoa			
361	380361	3	2	Vũ Thị	Phuong	15/07/1995	Nữ	Kinh	Đại học Luật kinh tế	B	Cơ bản		Huyện Chư Prông			
362	380362	3	2	Trần Thu	Phuong	23/05/1996	Nữ	Kinh	Đại học Luật Kinh tế	B	Cơ bản	Tiếng Jrai	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch		X	
363	380363	3	2	Nguyễn Thị Bích	Phuong	17/04/1995	Nữ	Kinh	Đại học Luật	TOEIC 325	Cơ bản		Sở Ngoại vụ			
364	380364	3	2	Mã Thị Kim	Phuong	16/04/1988	Nữ	Kinh	Thạc sĩ Quản lý môi trường	B	A		Sở Nông nghiệp và PTNT			
365	380365	3	2	Hà Thị Ngọc	Phuong	30/05/1995	Nữ	Thái	Đại học Quản lý nhà nước	B	B	Tiếng Jrai	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch		X	
366	380366	3	2	Siu	Phyút	31/12/1993	Nữ	Jrai	Đại học Quản lý nhà nước	B	Nâng cao		Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	Người DTTS Jrai	X	
367	380367	3	2	Ksor	Pond's	11/03/1997	Nam	Jrai	Đại học Luật				Sở Tư pháp	Người DTTS Jrai	X	
368	380368	3	2	R' Ô H'	Puin	13/10/1998	Nữ	Jrai	Đại học Luật	B1	Cơ bản		Huyện Ia Pa	Người DTTS Jrai	X	
369	380369	3	2	Hà Đình	Quân	22/04/1995	Nam	Kinh	Đại học Khoa học cây trồng	B1			Sở Nông nghiệp và PTNT			
370	380370	3	2	Võ Tá	Quân	08/11/1993	Nam	Kinh	Đại học Kỹ thuật xây dựng dân dụng và công nghiệp	B	B		Huyện Đak Đoa			
371	380371	3	2	Trần Đình	Quang	14/10/1999	Nam	Kinh	Đại học Kinh tế				Huyện Chư Pưh			
372	380372	3	2	Nguyễn Đức	Quang	06/07/1995	Nam	Kinh	Đại học Văn học	B	B		Huyện Kông Chro			
373	380373	3	2	Dương Quyền	Quang	30/11/2000	Nam	Kinh	Đại học Luật kinh tế				Sở Kế hoạch và Đầu tư			
374	380374	3	2	Lê Thành	Quang	21/12/1997	Nam	Kinh	Đại học Kỹ thuật tài nguyên nước	A2			Sở Nông nghiệp và PTNT			
375	380375	3	2	Ksor	Quy	18/07/1993	Nam	Jrai	Đại học Quản lý Nhà nước	B	B		Thị xã Ayun Pa	Người DTTS Jrai	X	
376	380376	3	2	Phạm Phước	Quy	05/01/1997	Nam	Kinh	Đại học Luật Kinh tế	C	Nâng cao		Huyện Chư Pưh			

STT	Số báo danh	Kiến thức chung		Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ đào tạo các mặt				Cơ quan, đơn vị, địa phương đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Miễn thi ngoại ngữ	Ghi chú	
		Ca thi	Phòng máy					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học	Chứng chỉ khác (nếu có)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
377	380377	3	2	Nguyễn Văn Quý		24/09/1988	Nam	Kinh	Đại học Tài chính - Ngân hàng	B	Kỹ thuật viên		Sở Tài nguyên và Môi trường			
378	380378	3	2	Nguyễn Thị Diệu Quyên		18/05/1987	Nữ	Kinh	Đại học Luật	C	Cơ bản	Tiếng Bahnar	Huyện Đak Đoa		X	
379	380379	3	2	Thới Quyền		15/10/1992	Nam	Kinh	Đại học Công nghệ thông tin	B	Đại học	Tiếng Jrai	Sở Nội vụ		X	
380	380380	3	2	Nguyễn Thị Ngọc Bích Quỳnh		16/05/1988	Nữ	Kinh	Đại học Tài chính - Ngân hàng	B	B		Huyện Chư Puh			
381	380381	3	2	Nguyễn Ngọc Quỳnh		10/06/1997	Nữ	Kinh	Đại học Luật Kinh tế	C	Cơ bản		Huyện Đak Đoa			
382	380382	3	2	Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh		06/08/1998	Nữ	Kinh	Đại học Luật	TOEIC 600			Huyện Krông Pa			
383	380383	3	2	Bùi Thị Như Quỳnh		08/06/1998	Nữ	Kinh	Đại học Quản lý đất đai	A2	Cơ bản		Huyện Mang Yang			
384	380384	3	2	Đặng Thị Như Quỳnh		21/03/1996	Nữ	Kinh	Đại học Kinh tế - Kinh tế đầu tư	A2	Nâng cao		Sở Thông tin và Truyền thông			
385	380385	3	2	Lại Thị Như Quỳnh		08/02/1994	Nữ	Kinh	Đại học Quản trị nhân lực	B	B		Huyện Chư Prông			
386	380386	3	2	Nguyễn Thị Như Quỳnh		25/11/1999	Nữ	Kinh	Đại học Luật kinh tế				Huyện Chư Prông			
387	380387	3	2	Trần Thị Như Quỳnh		10/10/1995	Nữ	Kinh	Đại học Quản lý Tài nguyên và Môi trường	C	Cơ bản		Huyện Mang Yang			
388	380388	3	2	Trương Vũ Như Quỳnh		20/06/1997	Nữ	Kinh	Đại học Luật kinh tế	B1	Tin học ứng dụng		Huyện Chư Prông			
389	380389	3	2	Mai Thị Thúy Quỳnh		20/05/1999	Nữ	Kinh	Đại học Quản lý nhà nước		Cơ bản		Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch			
390	380390	3	2	Nay Sa		01/01/1992	Nam	Jrai	Đại học Quản lý giáo dục				Huyện Chư Puh	Người DTTS Jrai	X	
391	380391	3	3	Nguyễn Minh Sang		02/09/1995	Nam	Kinh	Đại học luật	B	Cơ bản		Huyện Krông Pa			
392	380392	3	3	Nguyễn Thị Tuyết Sang		16/10/1999	Nữ	Kinh	Đại học Quản lý đất đai				Huyện Chư Puh			
393	380393	3	3	Nguyễn Hoàng Sĩ		26/05/1998	Nam	Kinh	Đại học Quản lý nhà nước	A2	Cơ bản		Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch			
394	380394	3	3	Nguyễn Văn Sinh		30/12/1994	Nam	Kinh	Đại học Dược	B1	Cơ bản	Tiếng Jrai	Huyện Kbang		X	
395	380395	3	3	Nguyễn Anh Sơn		13/04/1984	Nam	Kinh	Thạc sĩ Nông học	B	A		Sở Nông nghiệp và PTNT			

STT	Số báo danh	Kiến thức chung		Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ đào tạo các mặt				Cơ quan, đơn vị, địa phương đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Miễn thi ngoại ngữ	Ghi chú	
		Ca thi	Phòng máy					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học	Chứng chỉ khác (nếu có)					
396	380396	3	3	Lê Giang	Son	07/06/1987	Nữ	Kinh	Đại học Kế toán	B	B	Tiếng Jrai	Huyện Chư Puh		X	
397	380397	3	3	Minh	Son	15/05/1999	Nam	Bahnar	Đại học Quản lý giáo dục		Cơ bản		Huyện Chư Puh	Người DTTS Bahnar	X	
398	380398	3	3	Nay H'	Sra	12/10/1994	Nữ	Jrai	Đại học Dược sĩ	Bậc 3	B		Huyện Ia Pa	Người DTTS Jrai	X	
399	380399	3	3	Lê Trần	Sư	21/03/1994	Nam	Kinh	Đại học kỹ thuật công trình xây dựng		Cơ bản		Huyện Ia Pa			
400	380400	3	3	Nguyễn Thị	Sương	12/06/1996	Nữ	Kinh	Đại học Quản lý Tài nguyên và Môi trường				Huyện Mang Yang			
401	380401	3	3	Võ Văn	Sỹ	22/06/1992	Nam	Kinh	Đại học Công nghệ Kỹ thuật xây dựng	B	B		Sở Nông nghiệp và PTNT			
402	380402	3	3	Hoàng Văn	Tá	03/04/1990	Nam	Tây	Thạc sĩ Luật	B	Cơ bản		Huyện Chư Puh		X	
403	380403	3	3	Doãn Thanh	Tài	27/07/1991	Nam	Kinh	Đại học Hành chính học	B	B	Tiếng Jrai	Huyện Chư Puh		X	
404	380404	3	3	Hồ Thanh	Tài	25/06/1996	Nam	Kinh	Đại học Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	A2	Cơ bản		Huyện Đức Cơ	Hoàn thành NVQS		
405	380405	3	3	Đỗ Thế	Tài	05/02/1990	Nam	Kinh	Đại học Quản trị kinh doanh				Huyện Chư Prông			
406	380406	3	3	Nguyễn Linh	Tâm	01/08/1993	Nam	Kinh	Đại học Luật	B	A		Sở Tư pháp			
407	380407	3	3	Nguyễn Mai Thanh	Tâm	15/12/1994	Nữ	Kinh	Đại học Luật	C	B		Sở Tư pháp			
408	380408	3	3	Nguyễn Thị	Tâm	01/06/1992	Nữ	Kinh	Đại học Công nghệ Kỹ thuật môi trường	B	B		Sở Nông nghiệp và PTNT			
409	380409	3	3	Trần Ngọc	Tân	10/10/1985	Nam	Kinh	Đại học Quản lý đất đai	B1	Cơ bản		Huyện Đak Đoa			
410	380410	3	3	Đào Quang	Thạch	28/07/1993	Nam	Kinh	Đại học Trắc địa và Bản đồ	B	B		Huyện Đak Đoa			
411	380411	3	3	Hoàng Hồng	Thái	15/11/1994	Nam	Tây	Đại học Luật		Cơ bản		Huyện Đak Đoa		X	
412	380412	3	3	Huỳnh Thị	Thái	06/04/1990	Nữ	Kinh	Đại học Kế toán		B		Huyện Ia Grai			
413	380413	3	3	Nguyễn Thị Hồng	Thắm	08/04/1989	Nam	Kinh	Đại học Giáo dục mầm non			Tiếng Jrai	Huyện Ia Grai		X	
414	380414	3	3	Hồ Thị	Thắm	12/08/1992	Nữ	Kinh	Đại học Luật Kinh tế				Huyện Chư Puh			

STT	Số báo danh	Kiến thức chung		Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ đào tạo các mặt				Cơ quan, đơn vị, địa phương đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Miễn thi ngoại ngữ	Ghi chú
		Ca thứ	Phòng máy					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học	Chứng chỉ khác (nếu có)				
		5	6		7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
415	380415	3	3	Võ Hữu Thắng	03/07/1997	Nam	Kinh	Đại học Quan hệ Quốc tế				Sở Ngoại vụ			
416	380416	3	3	Kpă Thắng	21/12/1993	Nam	Jrai	Đại học Luật				Huyện Krông Pa	Người DTTS Jrai	X	
417	380417	3	3	Nguyễn Tân Thắng	20/11/1991	Nam	Kinh	Thạc sĩ Kỹ thuật xây dựng công trình Giao thông;	B1			Sở Kế hoạch và Đầu tư			
418	380418	3	3	Nguyễn Văn Thắng	22/08/1989	Nam	Kinh	Đại học Công trình xây dựng	B	B	Tiếng Jrai	Huyện Ia Grai		X	
419	380419	3	3	Trương Đức Thanh	10/01/1989	Nam	Kinh	Đại học Quản lý đất đai	B	B		Huyện Đức Cơ			
420	380420	3	3	Nguyễn Thị Hoài Thanh	01/01/1999	Nữ	Kinh	Đại học Luật				Huyện Chư Puh			
421	380421	3	3	Nguyễn Thị Phương Thanh	02/01/1996	Nữ	Kinh	Đại học Dược sĩ	C	Cơ bản		Huyện Ia Pa			
422	380422	3	3	Phạm Văn Thanh	23/02/1997	Nam	Kinh	Đại học Luật	Bậc 3	Cơ bản		Sở Ngoại vụ			
423	380423	3	3	Trần Việt Thanh	29/07/1983	Nam	Kinh	Đại học xây dựng cầu đường	A	Cơ bản	Tiếng Jrai	Huyện Chư Puh		X	
424	380424	3	3	Lê Hữu Huy Thành	06/04/1998	Nam	Kinh	Đại học Kỹ thuật Xây dựng công trình Giao thông				Huyện Chư Păh			
425	380425	3	3	Ksor Thành	08/11/1992	Nam	Jrai	Đại học Luật Thương mại	TOEFL 393	Cơ bản		Sở Tài chính	Người DTTS Jrai	X	
426	380426	3	3	Nguyễn Văn Thành	26/03/1987	Nam	Kinh	Đại học Nông học	TOEIC 320	Cơ bản		Sở Nông nghiệp và PTNT			
427	380427	3	3	Nguyễn Văn Thành	29/09/1987	Nam	Kinh	Đại học Xây dựng Cầu - Đường			Tiếng Jrai	Huyện Đak Pơ		X	
428	380428	3	3	Đặng Nguyễn Hồng Thảo	17/04/1993	Nữ	Kinh	Đại học Thú y	B	Cơ bản		Huyện Chư Prông			
429	380429	3	3	Nguyễn Thị Kim Thảo	30/01/1993	Nữ	Kinh	Đại học Tài chính - Ngân hàng	B	B		Huyện Chư Prông			
430	380430	3	4	Nguyễn Thị Minh Thảo	06/05/1996	Nữ	Kinh	Đại học Quản trị kinh doanh	TOEIC 425			Sở Công Thương			
431	380431	3	4	Lương Nguyễn Như Thảo	19/06/1989	Nữ	Kinh	Đại học Kỹ thuật Điện tử Viễn thông	B	B		Sở Thông tin và Truyền thông			
432	380432	3	4	Trần Thị Như Thảo	27/09/1995	Nữ	Kinh	Đại học Luật Kinh tế	TOEIC 630	B		Sở Ngoại vụ			
433	380433	3	4	Nguyễn Thị Phương Thảo	11/12/1991	Nữ	Kinh	Đại học Quản trị kinh doanh				Sở Công Thương			

STT	Số báo danh	Kiến thức chung		Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ đào tạo các mặt				Cơ quan, đơn vị, địa phương đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Miễn thi ngoại ngữ	Ghi chú	
		Ca thi	Phòng máy					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin họ	Chứng chỉ khác (nếu có)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
434	380434	3	4	Trần Thị Phương Thảo	12/12/1996	Nữ	Kinh	Đại học Luật	B1	Cơ bản			Huyện Chư Prông			
435	380435	3	4	Trần Trương Phương Thảo	24/09/2000	Nữ	Kinh	Đại học Kế toán	B1				Huyện Ia Grai			
436	380436	3	4	Vũ Thị Phương Thảo	25/04/1999	Nữ	Kinh	Đại học Luật Dân sự					Huyện Ia Grai			
437	380437	3	4	Nguyễn Thị Thanh Thảo	14/04/1995	Nữ	Kinh	Đại học Tài chính - Ngân hàng	B	B			Sở Tài nguyên và Môi trường			
438	380438	3	4	Đinh Thị Thảo	03/09/1995	Nữ	Bahnar	Đại học Luật	B	Cơ bản			Huyện Kông Chro	Người DTTS Bahnar	X	
439	380439	3	4	Đỗ Thị Thu Thảo	08/04/1999	Nữ	Kinh	Đại học Luật					Sở Tư pháp			
440	380440	3	4	Hoàng Thị Thu Thảo	28/10/1997	Nữ	Kinh	Đại học Quản lý nhà nước		Cơ bản			Huyện Chư Prông			
441	380441	3	4	Lê Thị Thu Thảo	30/03/1998	Nữ	Kinh	Đại học Quản lý nhà nước	B	Cơ bản			Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch			
442	380442	3	4	Nguyễn Thị Thu Thảo	31/05/1992	Nữ	Kinh	Đại học Luật Kinh tế	B	B			Huyện Đak Pơ			
443	380443	3	4	Phạm Thị Thu Thảo	10/11/1998	Nữ	Kinh	Đại học Luật	B3	Cơ bản			Sở Tư pháp			
444	380444	3	4	Nguyễn Văn Thạo	16/03/1988	Nam	Kinh	Đại học Công nghệ Thông tin					Huyện Krông Pa			
445	380445	3	4	Nguyễn Đào Thi	25/10/1995	Nam	Kinh	Đại học kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Cơ bản			Huyện Ia Pa			
446	380446	3	4	Đào Thị Kim Thi	18/12/1993	Nữ	Kinh	Đại học Luật Kinh tế	B	Cơ bản	Tiếng Jrai		Huyện Krông Pa		X	
447	380447	3	4	Võ Duy Thuận Thiên	09/06/1997	Nam	Kinh	Đại học Luật					Sở Tư pháp			
448	380448	3	4	Ksor Thín	21/10/1990	Nam	Jrai	Đại học quản lý nhà nước	C	B			Huyện Krông Pa	Người DTTS Jrai	X	
449	380449	3	4	Lê Quốc Thịnh	18/12/1988	Nam	Kinh	Thạc sĩ Quản lý đất đai	B	A			Huyện Mang Yang			
450	380450	3	4	Nguyễn Xuân Thịnh	20/03/1988	Nam	Kinh	Đại học Kỹ thuật công trình xây dựng	B	Cơ bản			Sở Nông nghiệp và PTNT			
451	380451	3	4	Nguyễn Hữu Thơ	20/01/1986	Nam	Kinh	Đại học Công nghệ kỹ thuật xây dựng	B	Trung cấp	Tiếng Jrai		Huyện Phú Thiện		X	
452	380452	3	4	Phạm Hữu Thọ	02/02/1989	Nam	Kinh	Đại học Công nghệ thông tin	B				Sở Nông nghiệp và PTNT	Hoàn thành NVQS		

STT	Số báo danh	Kiến thức chung		Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ đào tạo các mặt				Cơ quan, đơn vị, địa phương đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Miễn thi ngoại ngữ	Ghi chú	
		Ca thi	Phòng máy					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học	Chứng chỉ khác (nếu có)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
453	380453	3	4	Nguyễn Tài Thọ	28/07/1992	Nam	Kinh		Đại học Kế toán	C	A		Huyện Ia Pa			
454	380454	3	4	Nguyễn Văn Thọ	04/11/1988	Nam	Kinh		Đại học Luật	B	B	Tiếng Jrai	Thị xã Ayun Pa		X	
455	380455	3	4	Giang Siu Kpă Kim Thoa	13/06/1997	Nữ	Bahnar		Đại học Quản lý nhà nước	B	A		Huyện Đak Đoa	Người DTTS Bahnar	X	
456	380456	3	4	Hoàng Thị Kim Thoa	20/12/1997	Nữ	Kinh		Đại học Kế toán	Bậc 3			Huyện Ia Grai			
457	380457	3	4	Doãn Văn Thoại	28/04/1990	Nam	Kinh		Đại học Kế toán			Tiếng Jrai	Huyện Ia Grai		X	
458	380458	3	4	Đinh Thị Thông	23/11/1994	Nữ	Kinh		Đại học Luật	B	B		Huyện Ia Pa			
459	380459	3	4	Ksor H' Thu	20/03/1999	Nữ	Jrai		Đại học Quản lý Nhà nước	Bậc 3	Cơ bản		Thị xã Ayun Pa	Người DTTS Jrai	X	
460	380460	3	4	Võ Thị Thanh Thu	20/10/1995	Nữ	Kinh		Đại học Quản lý nhà nước	B	B		Huyện Đak Pơ			
461	380461	3	4	Hồ Huỳnh Anh Thư	23/11/1989	Nữ	Kinh		Đại học Quản lý Môi trường	B	A		Huyện Krông Pa			
462	380462	3	4	Đặng Gia Thư	24/10/1996	Nữ	Kinh		Đại học Luật	TOEIC	Cơ bản		Huyện Đak Pơ			
463	380463	3	4	Ngô Thị Minh Thư	18/08/1996	Nữ	Kinh		Đại học Luật	TOEIC	Cơ bản		Sở Tư pháp			
464	380464	3	4	Nguyễn Thị Minh Thư	09/03/1992	Nữ	Kinh		Đại học Kế toán	C	Cơ bản	Tiếng Jrai	Huyện Ia Pa		X	
465	380465	3	4	Lê Duy Thuận	26/06/1994	Nam	Kinh		Đại học Kỹ thuật Trắc địa - bản đồ	A2	Cơ bản		Huyện Đak Đoa			
466	380466	3	4	Hồ Ngọc Thuận	28/10/1990	Nam	Kinh		Đại học Môi trường	B	B		Huyện Krông Pa			
467	380467	3	4	Mã Văn Thực	02/10/1989	Nam	Kinh		Đại học Luật	B	Cơ bản	Tiếng Jrai	Huyện Đak Đoa		X	
468	380468	3	4	Lê Thị Hoài Thương	24/10/1992	Nữ	Kinh		Đại học Kế toán	C	B		Sở Tài nguyên và Môi trường			
469	380469	4	1	Lê Trần Hoài Thương	27/06/1998	Nữ	Kinh		Đại học Luật	B1	Cơ bản		Sở Tư pháp			
470	380470	4	1	Siu Thương	03/10/1985	Nữ	Jrai		Đại học Điện tử - Viễn thông	C	Kỹ thuật viên		Sở Thông tin và Truyền thông	Người DTTS Jrai	X	
471	380471	4	1	Đỗ Thị Thương	25/12/1999	Nữ	Kinh		Đại học Luật				Huyện Ia Grai			

STT	Số báo danh	Kiến thức chung		Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ đào tạo các mặt				Cơ quan, đơn vị, địa phương đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Miễn thi ngoại ngữ	Ghi chú	
		Cao đẳng	Phòng máy					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học	Chứng chỉ khác (nếu có)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
472	380472	4	1	Lê Thị Thương	12/07/1993	Nữ	Kinh		Đại học Nuôi trồng thủy sản	B	Cơ bản		Huyện Chư Prông			
473	380473	4	1	Vũ Thị Thương	01/12/1997	Nữ	Kinh		Đại học Công nghệ thông tin		Đại học		Sở Nội vụ			
474	380474	4	1	Nguyễn Thị Thu Thủy	15/10/1988	Nữ	Kinh		Đại học Tài chính - Ngân hàng	B	B		Sở Tài nguyên và Môi trường			
475	380475	4	1	Nguyễn Thị Thủy	30/06/1993	Nữ	Kinh		Đại học Luật kinh tế		B		Sở Kế hoạch và Đầu tư			
476	380476	4	1	Dương Thị Hồng Thúy	20/03/1988	Nữ	Kinh		Đại học Quản trị kinh doanh				Sở Công Thương			
477	380477	4	1	Lê Thị Kim Thúy	06/12/1994	Nữ	Kinh		Đại học Luật Kinh tế	B	Tin học ứng dụng		Huyện Chư Pưh			
478	380478	4	1	Bùi Thị Thanh Thúy	01/01/1997	Nữ	Kinh		Đại học Kinh tế	Bậc 4	Cơ bản		Sở Công Thương			
479	380479	4	1	Ksor H' Thủy	10/02/1996	Nữ	Jrai		Đại học Quản lý nhà nước	A2	Cơ bản		Huyện Ia Pa	Con Thương binh; Người DTTS Jrai	X	
480	380480	4	1	Lê Thị Như Thủy	10/05/1990	Nữ	Kinh		Đại học Tài chính - Ngân hàng	C	B	Tiếng Jrai	Huyện Chư Prông		X	
481	380481	4	1	Lê Thị Thủy	25/08/1992	Nữ	Kinh		Thạc sĩ Kinh tế phát triển				Huyện Ia Grai			
482	380482	4	1	Nguyễn Thị Thủy	04/06/1989	Nữ	Kinh		Thạc sĩ Luật Kinh tế	B	Cơ bản	Tiếng Jrai	Huyện Chư Prông		X	
483	380483	4	1	Nguyễn Thị Thủy	25/12/1999	Nữ	Kinh		Đại học Luật	B1	Cơ bản		Huyện Krông Pa			
484	380484	4	1	Nguyễn Thị Thu Thủy	10/11/1997	Nữ	Kinh		Đại học xã hội học	B1			Huyện Krông Pa			
485	380485	4	1	Phạm Thị Thu Thủy	26/10/1998	Nữ	Kinh		Đại học Luật dân sự	B1	Cơ bản		Huyện Mang Yang			
486	380486	4	1	Lê Thị Thuýễn	18/09/1999	Nữ	Kinh		Đại học Luật	B1	Cơ bản		Sở Ngoại vụ			
487	380487	4	1	Hà Thy	08/10/1991	Nữ	Kinh		Đại học Kế toán	B	B	Tiếng Bahnar	Huyện Mang Yang		X	
488	380488	4	1	Đỗ Nguyễn Thị Mỹ Tiên	02/06/1998	Nữ	Kinh		Đại học Luật			Tiếng Bahnar	Huyện Đak Pơ		X	
489	380489	4	1	Lê Hữu Tiến	02/01/1989	Nam	Kinh		Đại học Kỹ thuật xây dựng dân dụng và công nghiệp				Huyện Đak Đoa			
490	380490	4	1	Kpă Hoàng Minh Tiến	19/09/1990	Nam	Jrai		Đại học công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng				Sở Giao thông vận tải	Người DTTS Jrai	X	

STT	Số báo danh	Kiến thức chung		Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ đào tạo các mặt				Cơ quan, đơn vị, địa phương đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Miễn thi ngoại ngữ	Ghi chú	
		Ca thi	Phòng máy					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học	Chứng chỉ khác (nếu có)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
491	380491	4	1	Nguyễn Văn Tiến		15/01/1999	Nam	Kinh	Đại học Luật kinh tế	B1	Nâng cao		Sở Kế hoạch và Đầu tư			
492	380492	4	1	Phạm Văn Tiến		18/06/1991	Nam	Kinh	Đại học Công nghệ kỹ thuật xây dựng	A	Cơ bản	Tiếng Bahnar	Huyện Đak Đoa		X	
493	380493	4	1	Đinh Thị Tiên		05/04/1991	Nữ	Kinh	Đại học Kế toán	C	B		Huyện Ia Grai			
494	380494	4	1	Rah Lan H' Tiêu		20/01/1998	Nữ	Jrai	Đại học Luật	TOEIC 495	Cơ bản		Huyện Ia Pa	Người DTTS Jrai	X	
495	380495	4	1	Ksor A Tín		15/06/1996	Nam	Jrai	Đại học Kỹ thuật công trình xây dựng		Cơ bản		Huyện Ia Pa	Người DTTS Jrai	X	
496	380496	4	1	Trần Thị Tinh		25/08/1995	Nữ	Kinh	Đại học Luật	B1	Cơ bản		Huyện Ia Grai			
497	380497	4	1	Nguyễn Văn Tinh		18/03/1990	Nam	Kinh	Đại học Công nghệ kỹ thuật xây dựng		Cơ bản		Sở Xây dựng			
498	380498	4	1	Trần Thị Toán		03/07/1995	Nữ	Kinh	Đại học Kế toán	C	B	Tiếng Jrai	Huyện Ia Grai		X	
499	380499	4	1	Tổng Bửu Toàn		05/01/1977	Nam	Kinh	Đại học Xây dựng cầu đường bộ	B	Cơ bản	Tiếng Bahnar	Huyện Đak Pơ		X	
500	380500	4	1	Hoàng Thị Toàn		18/09/1991	Nữ	Kinh	Đại học Quản trị kinh doanh				Sở Công Thương			
501	380501	4	1	Phạm Đăng Toán		10/07/1991	Nam	Kinh	Đại học Luật kinh tế	B1	Cơ bản		Sở Kế hoạch và Đầu tư			
502	380502	4	1	Siu TôĐen		08/08/1993	Nam	Jrai	Đại học Tài chính - Ngân hàng				Huyện Ia Pa	Người DTTS Jrai	X	
503	380503	4	1	Vô Công Tới		21/05/1979	Nam	Kinh	Đại học Nông học	B	A		Sở Nông nghiệp và PTNT	Con Liệt sỹ		
504	380504	4	1	Khuong Huỳnh Huyền Trâm		28/09/1992	Nữ	Kinh	Đại học Kinh tế	C	B		Sở Công Thương			
505	380505	4	1	Đinh Thị Hương Trang		20/10/1991	Nữ	Kinh	Đại học Kinh tế chính trị				Sở Công Thương			
506	380506	4	1	Lương Nữ Huyền Trang		04/10/1991	Nữ	Kinh	Đại học Tài chính - Ngân Hàng	C	Cơ bản		Huyện Ia Grai			
507	380507	4	2	Trần Lê Trang		15/04/1989	Nữ	Kinh	Đại học Quản trị văn phòng	A	B		Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch			
508	380508	4	2	Đỗ Mạnh Trang		20/05/1990	Nam	Kinh	Đại học Tài chính - Ngân hàng	B	Cơ bản		Sở Tài nguyên và Môi trường			
509	380509	4	2	Lê Thị Quỳnh Trang		30/01/1994	Nữ	Kinh	Đại học Luật	B2	Cơ bản		Sở Tư pháp			

STT	Số báo danh	Kiến thức chung		Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ đào tạo các mặt				Cơ quan, đơn vị, địa phương đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Miễn thi ngoại ngữ	Ghi chú	
		Ca thi	Phòng máy					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học	Chứng chỉ khác (nếu có)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
510	380510	4	2	Lê Thị Quỳnh Trang	02/09/1998	Nữ	Kinh	Đại học Luật Kinh tế	A2	Cơ bản			Huyện Đak Đoa			
511	380511	4	2	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	15/03/1996	Nữ	Kinh	Đại học Khai thác vận tải					Sở Giao thông vận tải			
512	380512	4	2	Nguyễn Thị Thảo Trang	29/03/1992	Nữ	Kinh	Đại học Kế toán	B	B			Huyện Ia Grai			
513	380513	4	2	Nguyễn Thị Thảo Trang	29/12/1991	Nữ	Kinh	Thạc sĩ Quản lý đất đai	B	B			Huyện Mang Yang			
514	380514	4	2	Nguyễn Thị Trang	25/01/1998	Nữ	Kinh	Đại học Luật	B1	Cơ bản			Sở Tư pháp			
515	380515	4	2	Hồ Thị Tuyết Triều	18/04/1996	Nữ	Kinh	Đại học Quản lý nhà nước		Cơ bản	Tiếng Bahnar		Huyện Đak Pơ		X	
516	380516	4	2	Phan Thị Hồng Trinh	02/10/1992	Nữ	Kinh	Đại học Kế toán			Tiếng Jrai		Huyện Chư Puh		X	
517	380517	4	2	Trần Thị Mỹ Trinh	29/07/1996	Nữ	Kinh	Đại học Luật	TOEIC				Sở Tư pháp			
518	380518	4	2	Nguyễn Tấn Trinh	06/12/1988	Nam	Kinh	Đại học Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng			Tiếng Jrai		Huyện Chư Puh		X	
519	380519	4	2	Lương Bá Trọng	02/10/1996	Nam	Kinh	Đại học Kỹ thuật Trắc địa và bản đồ					Huyện Đak Đoa			
520	380520	4	2	Trần Quang Trọng	15/06/1997	Nam	Kinh	Đại học Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Tin học ứng dụng			Huyện Đức Cơ			
521	380521	4	2	Lê Thị Thanh Trúc	28/05/1999	Nữ	Kinh	Đại học Luật					Sở Ngoại vụ			
522	380522	4	2	Nguyễn Đình Trung	28/02/1998	Nam	Kinh	Đại học Xây dựng công trình giao thông					Thị xã An Khê			
523	380523	4	2	Nguyễn Quang Trung	24/06/1990	Nam	Kinh	Đại học Công nghệ thông tin	Bậc 3	Đại học			Sở Thông tin và Truyền thông			
524	380524	4	2	Nguyễn Thành Trung	28/11/1981	Nam	Kinh	Đại học xây dựng dân dụng và công nghiệp	B	Cơ bản			Thành phố Pleiku			
525	380525	4	2	Nguyễn Tài Trường	06/08/1988	Nam	Kinh	Đại học Kỹ thuật công trình xây dựng	B	A	Tiếng Jrai		Huyện Ia Pa		X	
526	380526	4	2	Phan Tấn Trường	20/01/1990	Nam	Kinh	Đại học Quản lý đất đai	B	B	Tiếng Bahnar		Huyện Mang Yang		X	
527	380527	4	2	Nay H' Truyền	21/10/1994	Nữ	Jrai	Đại học Luật					Huyện Ia Pa	Người DTTS Jrai	X	
528	380528	4	2	Nguyễn Thị Thanh Tú	17/01/1993	Nữ	Kinh	Thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng	C	B	Tiếng Jrai		Thành phố Pleiku		X	

STT	Số báo danh	Kiến thức chung		Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ đào tạo các mặt				Cơ quan, đơn vị, địa phương đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Miễn thi ngoại ngữ	Ghi chú	
		Ca thi	Phòng máy					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học	Chứng chỉ khác (nếu có)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
529	380529	4	2	Ngô Văn Tú		06/02/1987	Nam	Kinh	Đại học Kỹ thuật Xây dựng				Sở Xây dựng			
530	380530	4	2	Đinh Ngọc Tuấn		02/08/1993	Nam	Bahnar	Đại học Luật Kinh tế	B	B		Huyện Đak Pơ	Người DTTS Bahnar	X	
531	380531	4	2	Phạm Quý Tuấn		13/02/1992	Nam	Kinh	Đại học Luật		Trung cấp	Tiếng Jrai	Huyện Ia Grai		X	
532	380532	4	2	Lê Thanh Tuấn		29/11/1990	Nam	Kinh	Đại học Công nghệ kỹ thuật xây dựng	B	B		Sở Xây dựng			
533	380533	4	2	Lê Thanh Tuấn		02/06/1984	Nam	Kinh	Bác sĩ Y khoa	B	Cơ bản		Sở Y tế	Quân nhân chuyên nghiệp		
534	380534	4	2	Nguyễn Thiện Tuấn		12/11/1992	Nam	Kinh	Đại học Kế toán	B	B		Huyện Ia Pa			
535	380535	4	2	Nông Minh Túc		30/10/1998	Nam	Nùng	Đại học Quản lý nhà nước				Huyện Đak Pơ		X	
536	380536	4	2	Huỳnh Quang Tùng		12/02/1997	Nam	Kinh	Đại học Luật Kinh tế				Huyện Krông Pa			
537	380537	4	2	Nguyễn Thanh Tùng		12/02/1993	Nam	Kinh	Thạc sĩ Quản lý đất đai	B	A		Huyện Đak Đoa			
538	380538	4	2	Nay H'	Tuyền	16/12/1997	Nữ	Jrai	Đại học Kinh tế nông nghiệp	B1	Cơ bản		Huyện Chư Prông	Người DTTS Jrai	X	
539	380539	4	2	Phạm Văn Tuyền		13/01/1990	Nam	Kinh	Đại học Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	B	B		Thị xã An Khê			
540	380540	4	2	Nguyễn Khánh Tuyền		28/10/1998	Nữ	Kinh	Đại học Dược sĩ				Huyện Ia Pa			
541	380541	4	2	Lê Thị Thanh Tuyền		18/12/1997	Nữ	Kinh	Đại học Quản trị nhân lực	B1	Cơ bản		Huyện Chư Prông			
542	380542	4	2	Trần Thị Thanh Tuyền		01/01/1986	Nữ	Kinh	Bác sĩ y đa khoa			Tiếng Bahnar	Sở Y tế		X	
543	380543	4	2	Siu H'	Tuyết	15/03/1998	Nữ	Jrai	Đại học Luật Hành chính	B1	Cơ bản		Huyện Ia Grai	Người DTTS Jrai	X	
544	380544	4	2	Siu Ú		18/08/1991	Nam	Jrai	Đại học Quản lý đất đai				Huyện Chư Puh	Người DTTS Jrai	X	
545	380545	4	3	Rơ Ô H'	Uết	18/11/1999	Nữ	Jrai	Đại học Công tác Xã hội		Cơ bản		Huyện Krông Pa	Người DTTS Jrai	X	
546	380546	4	3	Nay H'	Uil	07/06/1994	Nữ	Jrai	Đại học Công nghệ Kỹ thuật môi trường	B	Cơ bản		Sở Nông nghiệp và PTNT	Người DTTS Jrai	X	
547	380547	4	3	Bảo Quý Bích Vân		28/04/1998	Nữ	Kinh	Đại học Kinh tế - Kinh tế đầu tư	B1	Cơ bản		Sở Thông tin và Truyền thông			

STT	Số báo danh	Kiến thức chung		Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ đào tạo các mặt				Cơ quan, đơn vị, địa phương đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Miễn thi ngoại ngữ	Ghi chú	
		Ca thi	Phòng máy					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học	Chứng chỉ khác (nếu có)					
				5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
548	380548	4	3	Nguyễn Thị Thúy	Vân	26/02/1991	Nữ	Kinh	Đại học Công tác xã hội	B	B	Tiếng Jrai	Huyện Ia Grai	Con Thương binh	X	
549	380549	4	3	Trần Văn	Văn	03/11/1989	Nam	Kinh	Đại học Công nghệ kỹ thuật xây dựng		B	Tiếng Jrai	Huyện Chư Puh		X	
550	380550	4	3	Nguyễn Thị Hà	Vi	27/12/1999	Nữ	Kinh	Đại học Luật Kinh tế	A2	Cơ bản		Huyện Chư Prông			
551	380551	4	3	Nguyễn Thị Tường	Vi	08/09/1998	Nữ	Kinh	Đại học Luật Kinh tế	B1	Cơ bản		Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch			
552	380552	4	3	Nguyễn Thị Tường	Vi	16/03/1998	Nữ	Kinh	Đại học Luật Kinh tế				Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch			
553	380553	4	3	Võ Thị Cẩm	Viên	10/10/1984	Nữ	Kinh	Đại học Kế toán	C	Văn phòng		Huyện Mang Yang			
554	380554	4	3	Chu Hà Hải	Việt	14/08/1999	Nam	Kinh	Đại học Quản lý nhà nước				Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch			
555	380555	4	3	Kpă	Vinh	22/08/1996	Nam	Jrai	Đại học quản lý nhà nước	B1	Cơ bản		Huyện Krông Pa	Người DTTS Jrai	X	
556	380556	4	3	Rcom	Vinh	15/07/1998	Nam	Jrai	Đại học Quản lý nhà nước	B1	Cơ bản		Huyện Ia Pa	Người DTTS Jrai	X	
557	380557	4	3	Siu H'	Vot	26/10/1992	Nữ	Jrai	Đại học Quản lý nhà nước	B	B		Huyện Ia Pa	Người DTTS Jrai	X	
558	380558	4	3	Đào Quang	Vũ	05/11/1999	Nam	Kinh	Đại học Luật	Bậc 4	Cơ bản		Sở Ngoại vụ			
559	380559	4	3	Rmah H'	Vui	12/11/1991	Nữ	Jrai	Đại học Luật	B	B		Thị xã Ayun Pa	Người DTTS Jrai	X	
560	380560	4	3	Trà Lê Ái	Vy	11/10/1999	Nữ	Kinh	Đại học Tài chính - Ngân hàng	TOEIC 525	Cơ bản		Huyện Chư Prông			
561	380561	4	3	Giang Thảo	Vy	23/02/1998	Nữ	Kinh	Đại học Quản trị nhân lực	TOEIC 525	Nâng cao		Huyện Chư Prông			
562	380562	4	3	Nguyễn Đình Thảo	Vy	15/04/1999	Nữ	Kinh	Đại học Luật				Huyện Ia Grai			
563	380563	4	3	Đỗ Thị Tường	Vy	08/12/1988	Nữ	Kinh	Đại học Kinh tế nông nghiệp	B	B		Huyện Chư Prông	Con Thương binh		
564	380564	4	3	Mai Trương Tường	Vy	16/10/1996	Nữ	Kinh	Đại học Công nghệ thông tin		Đại học		Sở Nội vụ			
565	380565	4	3	Nguyễn Thị Tường	Vy	12/05/1996	Nữ	Kinh	Đại học Kế toán	B1	Cơ bản		Huyện Mang Yang			
566	380566	4	3	Ksor H'	Wiêk	20/12/1997	Nữ	Jrai	Đại học Quản lý Nhà nước	Bậc 3	Cơ bản		Thị xã Ayun Pa	Người DTTS Jrai	X	

STT	Số báo danh	Kiến thức chung		Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ đào tạo các mặt				Cơ quan, đơn vị, địa phương đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Miễn thi ngoại ngữ	Ghi chú
		Cơ sở	Phòng máy					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học	Chứng chỉ khác (nếu có)				
		3	4												
567	380567	4	3	Siu H' Wươn	18/08/1996	Nữ	Jrai	Đại học Công nghệ thông tin	C	Đại học		Sở Nội vụ	Người DTTS Jrai	X	
568	380568	4	3	Nguyễn Thị Lương Xuân	03/05/1999	Nữ	Kinh	Đại học Luật kinh tế		Cơ bản		Sở Kế hoạch và Đầu tư			
569	380569	4	3	Nguyễn Thị Thanh Xuân	22/12/1992	Nữ	Kinh	Đại học Lâm nghiệp	B	B		Huyện Chư Puh			
570	380570	4	3	Phan Thị Thanh Xuân	24/07/1988	Nữ	Kinh	Đại học xã hội học	B	A	Tiếng Jrai	Huyện Krông Pa		X	
571	380571	4	3	Vũ Thị Xuân	21/02/1999	Nữ	Kinh	Đại học Quản lý nhà nước		Cơ bản		Huyện Chư Prông			
572	380572	4	3	Đinh Thị Yên	16/08/1998	Nữ	Bahnar	Đại học Luật kinh tế	B1	Cơ bản		Sở Kế hoạch và Đầu tư	Người DTTS Bahnar	X	
573	380573	4	3	Nguyễn Thị Hải Yên	02/08/1993	Nữ	Kinh	Đại học Quản lý đất đai	B	B		Huyện Đak Đoa			
574	380574	4	3	Dương Thị Hoàng Yên	25/12/1995	Nữ	Kinh	Đại học Luật	B	B		Sở Tư pháp			
575	380575	4	3	Lê Thị Yên	12/09/1994	Nữ	Kinh	Đại học Luật	B	B		Huyện Ia Grai			
II	NGẠCH KIỂM LÂM VIÊN (Mã ngạch: 10.226)														
1	380576	4	3	Nguyễn Dương Thế Anh	24/08/1995	Nam	Kinh	Đại học Lâm nghiệp	B	A		Sở Nông nghiệp và PTNT			
2	380577	4	3	Nguyễn Việt Bảo	01/05/1994	Nam	Kinh	Đại học Quản lý Tài nguyên rừng	B1	Cơ bản		Sở Nông nghiệp và PTNT			
3	380578	4	3	Lê Đức Cường	18/11/1993	Nam	Kinh	Đại học Quản lý Tài nguyên rừng	A2	Cơ bản		Sở Nông nghiệp và PTNT			
4	380579	4	3	A Rất Đại	06/08/1996	Nam	Cơ tu	Đại học Lâm nghiệp	B1	Cơ bản		Sở Nông nghiệp và PTNT		X	
5	380580	4	3	Đỗ Khắc Đạt	19/12/1992	Nam	Kinh	Đại học Lâm sinh	A2	Cơ bản	Tiếng Bahnar	Sở Nông nghiệp và PTNT		X	
6	380581	4	3	Nguyễn Thị Hòa	27/06/1993	Nữ	Kinh	Đại học Lâm nghiệp	A2	B		Sở Nông nghiệp và PTNT			
7	380582	4	3	Phan Mộng Bảo Hưng	06/03/1997	Nam	Kinh	Đại học Lâm nghiệp	A2	Cơ bản		Sở Nông nghiệp và PTNT			
8	380583	4	4	Nguyễn Tấn Hưng	18/01/1992	Nam	Kinh	Đại học Lâm nghiệp	B	B	Tiếng Bahnar	Sở Nông nghiệp và PTNT		X	
9	380584	4	4	Lê Tiến Hưng	22/10/1988	Nam	Kinh	Đại học Lâm nghiệp	B	A		Sở Nông nghiệp và PTNT			

STT	Số báo danh	Kiến thức chung		Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ đào tạo các mặt				Cơ quan, đơn vị, địa phương đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Miễn thi ngoại ngữ	Ghi chú	
		Ca thi	Phòng máy					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học	Chứng chỉ khác (nếu có)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
10	380585	4	4	Vũ Đức Huy	22/04/1997	Nam	Kinh		Đại học Lâm nghiệp	A2	Cơ bản	Tiếng Bahnar	Sở Nông nghiệp và PTNT		X	
11	380586	4	4	Nguyễn Thế Lạc	09/05/1985	Nam	Kinh		Đại học Quản lý Tài nguyên rừng	C	Cơ bản		Sở Nông nghiệp và PTNT			
12	380587	4	4	Trịnh Văn Lập	12/03/1983	Nam	Kinh		Đại học Quản lý Tài nguyên rừng	A2	Cơ bản	Tiếng Jrai	Sở Nông nghiệp và PTNT		X	
13	380588	4	4	Võ Cao Hoàng Lộc	24/09/1995	Nam	Kinh		Đại học Quản lý Tài nguyên rừng	B	Cơ bản		Sở Nông nghiệp và PTNT			
14	380589	4	4	Trương Công Lợi	08/07/1995	Nam	Kinh		Đại học Lâm nghiệp	B2	Cơ bản	Tiếng Bahnar	Sở Nông nghiệp và PTNT		X	
15	380590	4	4	Nguyễn Bá Long	16/09/1995	Nam	Kinh		Đại học Lâm nghiệp	B	Cơ bản		Sở Nông nghiệp và PTNT			
16	380591	4	4	Khương Văn Long	15/01/1993	Nam	Pa Dí		Đại học Lâm nghiệp	B	Cơ bản		Sở Nông nghiệp và PTNT		X	
17	380592	4	4	Hà Thị Ly	22/03/1994	Nữ	Kinh		Đại học Lâm nghiệp	B	Cơ bản		Sở Nông nghiệp và PTNT			
18	380593	4	4	Đinh H' Nhen	27/10/1997	Nam	Bahnar		Đại học Quản lý Tài nguyên rừng	B	B		Sở Nông nghiệp và PTNT	Người DTTS Bahnar	X	
19	380594	4	4	Lê Hoàng Phú	05/09/1993	Nam	Kinh		Đại học Lâm sinh	B	Cơ bản		Sở Nông nghiệp và PTNT			
20	380595	4	4	Huỳnh Quang Phú	03/12/1992	Nam	Kinh		Đại học Quản lý Tài nguyên rừng	B	A		Sở Nông nghiệp và PTNT			
21	380596	4	4	Nguyễn Song Phương	04/02/1992	Nam	Kinh		Đại học Lâm nghiệp	B	B		Sở Nông nghiệp và PTNT			
22	380597	4	4	Lê Đình Quang	17/10/1993	Nam	Kinh		Đại học Lâm nghiệp	C	Cơ bản		Sở Nông nghiệp và PTNT			
23	380598	4	4	Cao Ngọc Quý	22/12/1985	Nam	Kinh		Đại học Quản lý Tài nguyên rừng	C	A	Tiếng Bahnar	Sở Nông nghiệp và PTNT		X	
24	380599	4	4	Vũ Đức Tài	27/08/1997	Nam	Kinh		Đại học Quản lý Tài nguyên rừng	B	Cơ bản	Tiếng M'Nông	Sở Nông nghiệp và PTNT		X	
25	380600	4	4	Vương Đình Thắng	05/05/1993	Nam	Kinh		Đại học Lâm nghiệp	B	Cơ bản		Sở Nông nghiệp và PTNT			
26	380601	4	4	Phạm Trọng Thắng	26/06/1997	Nam	Kinh		Đại học Quản lý Tài nguyên rừng	A2	Cơ bản		Sở Nông nghiệp và PTNT			
27	380602	4	4	Hứa Văn Thanh	17/02/1994	Nam	Nùng		Đại học Lâm nghiệp	C	Cơ bản		Sở Nông nghiệp và PTNT		X	

STT	Số báo danh	Kiến thức chung		Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ đào tạo các mặt				Cơ quan, đơn vị, địa phương đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Miễn thi ngoại ngữ	Ghi chú	
		Cả thí	Phòng máy					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học	Chứng chỉ khác (nếu có)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
28	380603	4	4	Phạm Thị Thanh Thảo	05/06/1994	Nữ	Kinh	Đại học Lâm nghiệp	B	Nâng cao		Sở Nông nghiệp và PTNT				
29	380604	4	4	Trần Đình Thi	20/03/1993	Nam	Kinh	Đại học Quản lý Tài nguyên rừng	Bậc 2	Cơ bản		Sở Nông nghiệp và PTNT				
30	380605	4	4	Nguyễn Minh Thuận	23/01/1996	Nam	Kinh	Đại học Lâm nghiệp	C	Cơ bản		Sở Nông nghiệp và PTNT				
31	380606	4	4	Võ Văn Thương	16/03/1998	Nam	Kinh	Đại học Quản lý Tài nguyên rừng	B	Cơ bản		Sở Nông nghiệp và PTNT				
32	380607	4	4	Nguyễn Anh Tú	24/09/1998	Nam	Kinh	Đại học Quản lý Tài nguyên rừng	B	Cơ bản		Sở Nông nghiệp và PTNT				
33	380608	4	4	Trần Anh Tuấn	08/08/1987	Nam	Kinh	Đại học Quản lý Tài nguyên rừng	A1	Cơ bản		Sở Nông nghiệp và PTNT				
34	380609	4	4	Lê Minh Vàng	25/12/1995	Nam	Kinh	Đại học Lâm nghiệp	C	Cơ bản		Sở Nông nghiệp và PTNT				
III	NGẠCH VĂN THƯ VIỆN (Mã ngạch: 02.007)															
1	380610	4	4	Tường Thị Hoa	04/12/1985	Nữ	Kinh	Đại học Lưu trữ và Quản trị văn phòng	B	Cơ bản	Tiếng Bahnar	Sở Nông nghiệp và PTNT		X		
2	380611	4	4	Phạm Thị Thanh Huyền	30/11/1999	Nữ	Kinh	Đại học Quản trị văn phòng		Cơ bản		Sở Nông nghiệp và PTNT				
3	380612	4	4	Nguyễn Thị Thanh Lan	02/08/1993	Nữ	Kinh	Đại học Quản trị văn phòng	B	A		Sở Nông nghiệp và PTNT				
4	380613	4	4	Phạm Thị Bích Linh	07/02/1988	Nữ	Kinh	Đại học Lưu trữ học	A	Văn phòng	Tiếng Jrai	Huyện Krông Pa		X		
5	380614	4	4	Trần Thị Phú	30/06/1997	Nữ	Kinh	Đại học Quản trị văn phòng	C	Cơ bản		Sở Nông nghiệp và PTNT				
6	380615	4	4	Nguyễn Thị Thanh Tiến	21/05/1986	Nữ	Kinh	Đại học Quản trị văn phòng	C	Trung cấp	Tiếng Jrai	Sở Nông nghiệp và PTNT		X		
7	380616	4	4	Hà Thị Vân	04/05/1991	Nữ	Kinh	Đại học Lưu trữ học	B	Cơ bản	Tiếng Jrai	Huyện Krông Pa		X		
IV	NGẠCH KẾ TOÁN VIÊN (Mã ngạch: 06.031)															
1	380617	4	4	Đoàn Thị Ngọc Anh	06/10/1990	Nữ	Kinh	Đại học Kế toán	B	B		Sở Nông nghiệp và PTNT				
2	380618	4	4	Đặng Văn Hùng	11/10/1982	Nam	Kinh	Đại học Kế toán	B1	B	Tiếng Jrai	Sở Nông nghiệp và PTNT		X		
3	380619	4	4	Trần Thị Trang	02/08/1990	Nữ	Kinh	Đại học Kế toán	B	B		Sở Nông nghiệp và PTNT	Con Thương binh			

STT	Số báo danh	Kiến thức chung		Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ đào tạo các mặt				Cơ quan, đơn vị, địa phương đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Miễn thi ngoại ngữ	Ghi chú	
		Cấp thi	Phòng máy					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học	Chứng chỉ khác (nếu có)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
V	NGẠCH KIỂM DỊCH VIÊN THỰC VẬT (Mã ngạch 09.319)															
1	380620	4	4	Nay	Sư	29/06/1979	Nam	Jrai	Đại học Nông học	B	A		Sở Nông nghiệp và PTNT	Người DTTS Jrai	X	
VI	NGẠCH VĂN THƯ VIÊN TRUNG CẤP (Mã ngạch: 02.008)															
1	380621	1	5	Đinh Thị Minh	Hiền	13/11/1986	Nữ	H'Re	Trung cấp Hành chính Văn thư	A	B		Sở Xây dựng		X	
2	380622	1	5	Đặng Thị	Hiền	02/01/1985	Nữ	Kinh	Cao đẳng Văn thư Lưu trữ		A	Tiếng Jrai	Sở Xây dựng		X	
3	380623	1	5	Lê Thị	Hiền	14/09/1990	Nữ	Kinh	Trung cấp Hành chính Văn thư	B	Cơ bản	Tiếng Jrai	Sở Xây dựng		X	
4	380624	1	5	Đỗ Thị	Phương	15/09/1979	Nữ	Kinh	Trung cấp Hành chính Văn thư				Sở Xây dựng			

Danh sách này gồm có 624 thí sinh./.



DANH SÁCH PHÒNG THI VÒNG 1 - KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC NĂM 2022 CỦA TỈNH GIA LAI

Địa chỉ dự tuyển: Các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

(Kèm theo Thông báo số: 11 /TB-HĐT ngày 12 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng thi tuyển công chức)

PHẦN THI: TIẾNG ANH (TRẮC NGHIỆM TRÊN MÁY VI TÍNH)

STT	Số báo danh	Tiếng Anh		Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ đào tạo các mặt				Cơ quan, đơn vị, địa phương đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú	
		Ca thi	Phòng máy					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học	Chứng chỉ khác (nếu có)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	11	12	13	14	15	16	17
I	NGẠCH CHUYÊN VIÊN (Mã ngạch: 01.003)														
1	380001	1	1	Nguyễn Thúy An		28/12/1997	Nữ	Kinh	Đại học Luật		Nâng cao		Huyện Đak Pơ		
2	380002	1	1	Nguyễn Trường An		26/01/1996	Nam	Kinh	Đại học Quản lý nhà nước	B	Cơ bản		Huyện Đak Pơ		
3	380003	1	1	Lưu Vĩnh An		16/11/1996	Nữ	Kinh	Đại học Kinh tế Xây dựng	TOEIC 555	Cơ bản		Sở Xây dựng		
4	380006	1	1	Huỳnh Thị Huyền Anh		16/06/1993	Nữ	Kinh	Đại học Luật	B	Cơ bản		Huyện Chư Prông		
5	380007	1	1	Nguyễn Hữu Lâm Anh		27/08/1992	Nam	Kinh	Đại học Công nghệ kỹ thuật xây dựng				Huyện Chư Pưh		
6	380009	1	1	Phùng Thị Lan Anh		07/04/1999	Nữ	Kinh	Đại học Nông học				Sở Nông nghiệp và PTNT		
7	380010	1	1	Nguyễn Thị Ngọc Anh		20/05/1997	Nữ	Kinh	Đại học Luật	B	Cơ bản		Sở Ngoại vụ		
8	380011	1	1	Đặng Xuân Quốc Anh		15/06/1995	Nam	Kinh	Đại học Kế toán	C	Cơ bản		Sở Tài nguyên và Môi trường		
9	380012	1	1	Hoa Thị Anh		09/03/1997	Nữ	Kinh	Đại học Luật	B1	Cơ bản		Huyện Ia Pa		
10	380013	1	1	Đoàn Trọng Anh		23/04/1999	Nam	Kinh	Đại học Quản lý nhà nước				Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch		
11	380014	1	1	Nguyễn Thị Ngọc Ánh		13/06/1997	Nữ	Kinh	Đại học Thủy văn học				Sở Nông nghiệp và PTNT		
12	380015	1	1	Nguyễn Xuân Ánh		26/08/1993	Nam	Kinh	Thạc sĩ Tài Chính - Ngân Hàng	C	A		Huyện Chư Pưh		
13	380018	1	1	Võ Gia Bảo		26/09/1998	Nam	Kinh	Đại học Luật Kinh tế		Cơ bản		Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch		
14	380019	1	1	Hồ Lê Hoàng Bảo		03/03/1990	Nam	Kinh	Đại học Cấp thoát nước và Môi trường nước		B		Sở Nông nghiệp và PTNT		
15	380023	1	1	Trịnh Thị Bích		18/08/1991	Nữ	Kinh	Đại học Kế toán				Huyện Ia Grai		

2

2

STT	Số báo danh	Tiếng Anh		Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ đào tạo các mặt				Cơ quan, đơn vị, địa phương đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú	
		Ca thi	Phòng máy					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học	Chứng chỉ khác (nếu có)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	11	12	13	14	15	16	17
16	380026	1	1	Bùi Thị Bình		24/07/1996	Nữ	Kinh	Đại học Quản lý giáo dục	B1	Cơ bản		Huyện Chư Prông		
17	380031	1	1	Nguyễn Thị Bảo Cẩm		14/04/1995	Nữ	Kinh	Đại học Quản lý đất đai	A2	Cơ bản		Huyện Mang Yang		
18	380032	1	1	Nguyễn Thị Hồng Cẩm		02/03/1989	Nữ	Kinh	Đại học Tài chính - Ngân hàng	B	KTV		Thành phố Pleiku		
19	380033	1	1	Phạm Duy Cảnh		08/05/1994	Nam	Kinh	Đại học Quản trị kinh doanh				Sở Công Thương		
20	380034	1	1	Nguyễn Văn Cảnh		07/02/1993	Nam	Kinh	Đại học Quản Lý đất đai	B	B		Huyện Chư Pưh		
21	380035	1	1	Trần Lưu Ngọc Châu		26/07/1999	Nam	Kinh	Đại học Bảo vệ thực vật				Sở Nông nghiệp và PTNT		
22	380037	1	1	Ngô Mỹ Chi		04/09/1990	Nữ	Kinh	Đại học Kế toán	B	B		Huyện Ia Grai		
23	380038	1	1	Nguyễn Thị Thảo Chi		08/04/1997	Nữ	Kinh	Đại học Quản trị kinh doanh				Sở Công Thương		
24	380039	1	1	Trần Nguyễn Tú Chi		12/10/1997	Nữ	Kinh	Đại học Kế toán - Kế toán kiểm toán	TOEIC 515	Cơ bản		Sở Thông tin và Truyền thông		
25	380040	1	1	Lê Đình Chiến		11/11/1999	Nam	Kinh	Đại học Quản lý nhà nước	B1	Cơ bản		Huyện Chư Prông		
26	380043	1	1	Hoàng Thị Chinh		17/09/1995	Nữ	Kinh	Đại học Công nghệ thông tin	B1			Huyện Krông Pa		
27	380046	1	1	Phạm Hoàng Cường		24/06/1994	Nam	Kinh	Đại học Kỹ thuật công trình xây dựng		Cơ bản		Sở Nông nghiệp và PTNT		
28	380049	1	1	Nguyễn Thúy Dàng		09/04/1998	Nữ	Kinh	Đại học Luật	TOEIC 530	Cơ bản		Sở Ngoại vụ		
29	380050	1	1	Trần Lê Hải Đăng		22/12/1994	Nam	Kinh	Đại học Quản lý đất đai	B	B		Huyện Đak Đoa		
30	380052	1	1	Đỗ Quốc Đạt		29/10/1999	Nam	Kinh	Đại học Luật		Cơ bản		Huyện Krông Pa		
31	380053	1	1	Phan Thị Diễm		26/07/1999	Nữ	Kinh	Đại học Công nghệ thực phẩm				Sở Nông nghiệp và PTNT		
32	380054	1	1	Nguyễn Thị Ngọc Diễm		18/03/1994	Nữ	Kinh	Đại học Quản lý đất đai	B	B		Huyện Mang Yang		
33	380055	1	1	Nguyễn Thị Diên		10/12/1992	Nữ	Kinh	Đại học Kinh tế	C	B		Sở Công Thương		
34	380058	1	1	Hồ Trường Dũ		03/09/1999	Nam	Kinh	Đại học Luật	Bậc 3	Cơ bản		Sở Ngoại vụ		

STT	Số báo danh	Tiếng Anh		Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ đào tạo các mặt				Cơ quan, đơn vị, địa phương đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú	
		Ca thi	Phòng máy					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học	Chứng chỉ khác (nếu có)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	11	12	13	14	15	16	17
35	380061	1	1	Võ Thị Dự	Đức	20/04/1991	Nữ	Kinh	Đại học Tài chính - Ngân hàng	C	A		Sở Tài nguyên và Môi trường		
36	380062	1	1	Phạm Anh Đức	Đức	26/06/1995	Nam	Kinh	Đại học Công nghệ kỹ thuật xây dựng	B	B		Huyện Chư Păh		
37	380063	1	1	Nguyễn Hữu Đức	Đức	14/12/1997	Nam	Kinh	Đại học Luật Kinh tế				Huyện Ia Grai		
38	380064	1	2	Dương Thế Đức	Đức	07/06/1992	Nam	Kinh	Đại học Kỹ thuật xây dựng công trình Giao thông	B	B		Sở Kế hoạch và Đầu tư		
39	380065	1	2	Hoàng Văn Đức	Đức	10/03/1997	Nam	Kinh	Đại học Kỹ thuật điện tử, truyền thông				Sở Thông tin và Truyền thông		
40	380067	1	2	Trần Thị Hạnh Dung	Dung	02/11/1991	Nữ	Kinh	Đại học Nông học	B	B		Sở Nông nghiệp và PTNT		
41	380068	1	2	Nguyễn Thị Phương Dung	Dung	11/04/1996	Nữ	Kinh	Đại học Luật kinh tế				Sở Kế hoạch và Đầu tư		
42	380069	1	2	Võ Thị Dung	Dung	22/07/1996	Nữ	Kinh	Đại học Luật	B3	Cơ bản		Sở Tư pháp		
43	380071	1	2	Ngô Dũng	Dũng	12/02/1987	Nam	Kinh	Đại học Tài chính - Ngân hàng	B	Văn phòng		Huyện Chư Prông		
44	380072	1	2	Đỗ Quốc Dũng	Dũng	17/02/1986	Nam	Kinh	Thạc sĩ Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông;	B1	Cơ bản		Sở Giao thông vận tải		
45	380073	1	2	Nguyễn Việt Dũng	Dũng	31/03/1997	Nam	Kinh	Đại học Luật	B1			Huyện Ia Grai		
46	380074	1	2	Nguyễn Đoàn Thị Kiều Dương	Dương	06/12/1990	Nữ	Kinh	Đại học Kế toán- Kiểm toán	B	Cơ bản		Huyện Mang Yang		
47	380075	1	2	Nguyễn Thị Thùy Dương	Dương	06/02/1994	Nữ	Kinh	Đại học Quản Trị Kinh doanh	B	B		Huyện Ia Grai		
48	380078	1	2	Phạm Thị Mỹ Duyên	Duyên	01/12/1999	Nữ	Kinh	Đại học Luật Kinh tế	B1	Cơ bản		Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch		
49	380081	1	2	Nguyễn Thị Hồng Gấm	Gấm	13/04/1999	Nữ	Kinh	Đại học Luật Kinh tế		Cơ bản		Huyện Chư Pưh		
50	380083	1	2	Lê Thị Hương Giang	Giang	23/09/1997	Nữ	Kinh	Đại học Kinh tế Xây dựng		Cơ bản		Sở Xây dựng		
51	380084	1	2	Nguyễn Thị Hương Giang	Giang	04/01/1994	Nữ	Kinh	Đại học Dược	B	B		Huyện Kbang		
52	380085	1	2	Đặng Thị Giang	Giang	11/11/1996	Nữ	Kinh	Đại học Luật Dân sự	B1	Cơ bản		Huyện Ia Grai		
53	380086	1	2	Luân Thị Giang	Giang	14/07/1997	Nữ	Kinh	Đại học Luật Hành chính				Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch		
54	380088	1	2	Nguyễn Trường Giang	Giang	20/11/1991	Nam	Kinh	Đại học Kỹ thuật xây dựng Cầu đường	TOEIC 490			Sở Kế hoạch và Đầu tư		

STT	Tiếng Anh			Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ đào tạo các mặt				Cơ quan, đơn vị, địa phương đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú	
	Số báo danh	Ca thi	Phòng máy					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học	Chứng chỉ khác (nếu có)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	11	12	13	14	15	16	17
55	380091	1	2	Lương Thị Ánh Hà		28/12/1993	Nữ	Kinh	Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh	C	B		Huyện Ia Grai		
56	380092	1	2	Nguyễn Cao Hồng Hà		18/06/1999	Nữ	Kinh	Đại học Luật	TOEIC			Sở Tư pháp		
57	380096	1	2	Trần Thu Hà		24/11/1999	Nữ	Kinh	Đại học Luật	B	Cơ bản		Huyện Đak Đoa		
58	380097	1	2	Phạm Thị Thúy Hà		16/01/1998	Nữ	Kinh	Bác sĩ Thú y	B1			Huyện Chư Prông		
59	380098	1	2	Lê Thị Hạ		08/01/1999	Nữ	Kinh	Đại học Y tế công cộng	Bậc 3	Cơ bản		Sở Y tế		
60	380099	1	2	Nguyễn Phúc Hải		10/11/1999	Nam	Kinh	Đại học Luật				Sở Tư pháp		
61	380100	1	2	Nguyễn Thị Phương Hải		14/09/1997	Nữ	Kinh	Đại học Luật Kinh tế	B2	Cơ bản		Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch		
62	380103	1	2	Nguyễn Thị Ngọc Hân		08/07/1997	Nữ	Kinh	Đại học Luật	B1	Cơ bản		Sở Tư pháp		
63	380105	1	2	Nguyễn Thị Bảo Hằng		14/03/1993	Nữ	Kinh	Đại học Quản lý văn hóa	A2	A		Huyện Krông Pa		
64	380106	1	2	Nguyễn Thị Diễm Hằng		14/05/1992	Nữ	Kinh	Đại học Quản lý đất đai	B	B		Huyện Mang Yang		
65	380107	1	2	Phạm Vũ Diễm Hằng		30/10/1998	Nữ	Kinh	Đại học Quản lý nhà nước	B	Cơ bản		Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch		
66	380108	1	2	Lê Thị Mai Hằng		15/03/1990	Nữ	Kinh	Đại học Kinh tế nông nghiệp	B	B		Huyện Chư Prông		
67	380111	1	2	Nguyễn Thị Hằng		12/01/1995	Nữ	Kinh	Đại học Luật	B1	Cơ bản		Sở Tư pháp		
68	380112	1	2	Châu Thị Thúy Hằng		05/08/1994	Nữ	Kinh	Đại học Quản lý đất đai		A		Huyện Đak Đoa		
69	380113	1	2	Hoàng Thúy Hằng		20/04/1992	Nữ	Kinh	Đại học Tài chính - Ngân hàng	A	A		Sở Tài nguyên và Môi trường		
70	380114	1	2	Nguyễn Thị Thúy Hằng		12/02/1995	Nữ	Kinh	Đại học Luật	C	Cơ bản		Sở Ngoại vụ		
71	380116	1	2	Nguyễn Thị Hồng Hạnh		10/07/1985	Nữ	Kinh	Đại học Luật kinh tế	B	B		Sở Kế hoạch và Đầu tư		
72	380117	1	2	Nguyễn Thị Hồng Hạnh		10/05/1999	Nữ	Kinh	Đại học Luật				Huyện Ia Grai		
73	380118	1	2	Đặng Thị Mỹ Hạnh		06/04/1992	Nữ	Kinh	Đại học Kế toán	B	B		Sở Tài nguyên và Môi trường		
74	380120	1	2	Lê Thị Hồng Hào		06/08/1999	Nữ	Kinh	Đại học Luật kinh tế	TOEIC 870	Cơ bản		Sở Kế hoạch và Đầu tư		

STT	Số báo danh	Tiếng Anh		Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ đào tạo các mặt				Cơ quan, đơn vị, địa phương đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú	
		Cã thí	Phòng máy					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học	Chứng chỉ khác (nếu có)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	11	12	13	14	15	16	17
75	380122	1	3	Thân Thị Hậu		20/05/1989	Nữ	Kinh	Đại học Luật	C	Cơ bản		Huyện Chư Prông		
76	380123	1	3	Dương Trần Diệu Hiền		05/11/1997	Nữ	Kinh	Đại học Luật				Sở Tư pháp		
77	380124	1	3	Nguyễn Diệu Hiền		20/08/1994	Nữ	Kinh	Đại học Kế toán	B	B		Sở Tài nguyên và Môi trường		
78	380125	1	3	Bùi Thị Hiền		16/01/1993	Nữ	Kinh	Đại học Quản lý đất đai		Cơ bản		Huyện Đức Cơ		
79	380126	1	3	Nguyễn Thị Thu Hiền		23/03/1990	Nữ	Kinh	Đại học Luật	B	B		Sở Ngoại vụ	Con Thương binh	
80	380127	1	3	Nguyễn Thị Thu Hiền		14/02/1996	Nữ	Kinh	Đại học luật	B	B		Huyện Krông Pa		
81	380128	1	3	Phạm Thị Thu Hiền		27/12/1999	Nữ	Kinh	Đại học Quản trị dịch vụ Du lịch và lữ hành				Huyện Chư Păh		
82	380129	1	3	Phan Thị Thu Hiền		14/05/1999	Nữ	Kinh	Đại học Quản trị kinh doanh				Sở Công Thương		
83	380130	1	3	Lê Xuân Hiền		05/05/1992	Nam	Kinh	Đại học ngành Kế Toán	C	KTV		Huyện Chư Pưh		
84	380133	1	3	Trương Công Hiếu		02/05/1999	Nam	Kinh	Đại học Luật	TOEIC	Cơ bản		Sở Tư pháp		
85	380134	1	3	Vũ Đình Hiếu		19/05/1998	Nam	Kinh	Đại học Luật kinh tế	B1	Nâng cao		Huyện Chư Prông		
86	380135	1	3	Nguyễn Duy Hiếu		28/10/1990	Nam	Kinh	Đại học Công nghệ kỹ thuật xây dựng	B	B		Huyện Ia Pa		
87	380137	1	3	Trần Minh Hiếu		01/08/1997	Nam	Kinh	Đại học Luật	B1	Cơ bản		Huyện Ia Grai		
88	380138	1	3	Trần Minh Hiếu		08/10/1988	Nam	Kinh	Đại học Quản lý đất đai	A2	Cơ bản		Huyện Mang Yang		
89	380139	1	3	Trần Thanh Hiếu		17/07/1985	Nam	Kinh	Đại học Xây dựng Cầu - Đường				Thị xã An Khê		
90	380140	1	3	Nguyễn Đình Trung Hiếu		13/02/1999	Nam	Kinh	Đại học Luật				Sở Tư pháp		
91	380141	1	3	Nguyễn Thị Bích Hoa		07/09/1991	Nữ	Kinh	Đại học Kỹ thuật môi trường				Sở Nông nghiệp và PTNT		
92	380142	1	3	Đoàn Thị Như Hoa		02/02/1995	Nữ	Kinh	Đại học Quản lý Tài nguyên và Môi trường				Huyện Mang Yang		
93	380143	1	3	Nguyễn Thị Phương Hoa		22/08/1993	Nữ	Kinh	Đại học Công nghệ thực phẩm		A		Huyện Ia Pa		
94	380144	1	3	Đậu Thị Thanh Hoa		04/02/1995	Nữ	Kinh	Đại học Luật kinh tế	B1	Cơ bản		Sở Kế hoạch và Đầu tư		

STT	Số báo danh	Tiếng Anh		Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ đào tạo các mặt				Cơ quan, đơn vị, địa phương đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú	
		Ca thi	Phòng máy					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học	Chứng chỉ khác (nếu có)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	11	12	13	14	15	16	17
95	380145	1	3	Lưu Thị Hoa	10/06/1997	Nữ	Kinh	Đại học Kỹ thuật tài nguyên nước					Sở Nông nghiệp và PTNT		
96	380146	1	3	Võ Thị Hoa	03/04/1998	Nữ	Kinh	Đại học Quản trị nhân lực					Huyện Chư Prông		
97	380147	1	3	Lê Ngọc Hòa	16/02/1988	Nam	Kinh	Đại học Hành chính học	B	B			Huyện Đak Đoa		
98	380148	1	3	Nguyễn Thị Hải	06/09/1988	Nữ	Kinh	Đại học Kế toán	C	B			Huyện Ia Pa		
99	380149	1	3	Bạch Thị Hòa	21/10/1996	Nữ	Kinh	Đại học Kế hoạch - Đầu tư					Huyện Ia Grai		
100	380150	1	3	Nguyễn Thị Hòa	04/10/1999	Nữ	Kinh	Đại học Luật Kinh tế	B1	Cơ bản			Huyện Chư Pưh		
101	380151	1	3	Dương Thương Hoài	15/02/1991	Nữ	Kinh	Đại học Điện tử - Viễn thông	C	Kỹ thuật viên			Sở Thông tin và Truyền thông		
102	380152	1	3	Hoàng Văn Hoàn	05/09/1996	Nam	Kinh	Đại học Quản lý đất đai	A2	Cơ bản			Huyện Đak Đoa		
103	380154	1	3	Tường Huy Hoàng	05/03/1991	Nam	Kinh	Đại học Công nghệ thông tin	B	A			Sở Nông nghiệp và PTNT		
104	380155	1	3	Lê Bá Khải Hoàng	26/02/1988	Nam	Kinh	Đại học công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	C	B			Huyện Chư Pưh		
105	380156	1	3	Đặng Võ Minh Hoàng	13/11/1995	Nam	Kinh	Đại học Quản lý đất đai	B	Kỹ sư			Huyện Đak Đoa		
106	380157	1	3	Lê Viết Hoàng	13/10/1998	Nam	Kinh	Đại học Luật kinh tế	A	Cơ bản			Sở Kế hoạch và Đầu tư		
107	380161	1	3	Lê Thị Ánh Hồng	28/08/1995	Nữ	Kinh	Đại học Công tác xã hội	B2	Cơ bản			Huyện Chư Prông		
108	380162	1	3	Nguyễn Thị Hồng	19/02/1993	Nữ	Kinh	Đại học Kỹ thuật công trình xây dựng	B	B			Sở Nông nghiệp và PTNT		
109	380163	1	3	Đỗ Thị Huế	07/04/1997	Nữ	Kinh	Đại học Giáo dục học	A2	A			Huyện Chư Pưh		
110	380164	1	3	Nguyễn Huy Hùng	09/09/1994	Nam	Kinh	Đại học Công nghệ kỹ thuật điện tử - Viễn thông	TOEIC 575				Sở Thông tin và Truyền thông		
111	380165	1	3	Bùi Thanh Hùng	18/05/1994	Nam	Kinh	Đại học Khoa học máy tính					Sở Nông nghiệp và PTNT		
112	380166	1	4	Võ Văn Hùng	11/03/1999	Nam	Kinh	Đại học Quản lý nhà nước			Cơ bản		Huyện Chư Pưh		
113	380167	1	4	Hoàng Viết Hùng	12/02/1995	Nam	Kinh	Đại học Công nghệ Thông tin					Huyện Krông Pa		
114	380168	1	4	Đậu Xuân Hùng	'08/12/1998	Nam	Kinh	Đại học Luật			Cơ bản		Huyện Đak Pơ		

STT	Số báo danh	Tiếng Anh		Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ đào tạo các mặt				Cơ quan, đơn vị, địa phương đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú	
		Cấp	Phòng mấy					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học	Chứng chỉ khác (nếu có)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	11	12	13	14	15	16	17
115	380170	1	4	Vũ Ngọc Hưng	23/11/1991	Nam	Kinh		Đại học Kỹ thuật Xây dựng và Quản lý dự án	TOEIC 425	B		Sở Xây dựng		
116	380171	1	4	Huỳnh Diệu Hương	22/05/1998	Nữ	Kinh		Đại học Quản lý Nhà nước	Bậc 3	Nâng cao		Thị xã Ayun Pa		
117	380173	1	4	Chu Thị Minh Hương	02/04/1995	Nữ	Kinh		Đại học Tài chính - Ngân hàng	A	Nâng cao		Huyện Chư Prông		
118	380174	1	4	Lê Thị Hường	02/08/1993	Nữ	Kinh		Đại học Quản lý nhà nước	B	B		Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch		
119	380175	1	4	Nguyễn Thị Hường	16/09/1993	Nữ	Kinh		Đại học Luật	TOEFL 393	Cơ bản		Sở Ngoại vụ		
120	380176	1	4	Lê Tấn Gia Huy	23/05/1989	Nam	Kinh		Đại học Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	B	B		Huyện Chư Pưh		
121	380177	1	4	Nguyễn Hoàng Huy	01/07/1999	Nam	Kinh		Đại học Luật	Bậc 3	Cơ bản		Huyện Đak Pơ		
122	380178	1	4	Nguyễn Khắc Huy	07/12/1992	Nam	Kinh		Đại học Công nghệ kỹ thuật điện tử - Viễn thông	B	A		Sở Thông tin và Truyền thông		
123	380180	1	4	Đoàn Quang Huy	08/10/1999	Nam	Kinh		Đại học Luật	B1	Cơ bản		Huyện Ia Grai		
124	380181	1	4	Nguyễn Quang Huy	05/02/1989	Nam	Kinh		Đại học Kỹ thuật Xây dựng				Sở Xây dựng		
125	380184	1	4	Nguyễn Diệp Bích Huyền	08/11/1998	Nữ	Kinh		Đại học Quản lý đất đai	B2	Cơ bản		Huyện Đak Đoa		
126	380185	1	4	Nguyễn Thị Khánh Huyền	17/04/1998	Nữ	Kinh		Đại học Kế toán				Huyện Chư Pưh		
127	380187	1	4	Trần Thị Ngọc Huyền	18/09/1997	Nữ	Kinh		Đại học Công tác xã hội	B1	Cơ bản		Huyện Chư Prông		
128	380188	1	4	Trần Hoàng Thanh Huyền	25/10/1997	Nữ	Kinh		Đại học Luật				Sở Tư pháp		
129	380189	1	4	Nguyễn Thị Huyền	16/04/1992	Nữ	Kinh		Đại học Tài chính - Ngân hàng	B	B		Huyện Mang Yang		
130	380190	1	4	Vũ Thị Huyền	06/02/1993	Nữ	Kinh		Đại học Công nghệ thực phẩm	B	B		Sở Nông nghiệp và PTNT		
131	380191	1	4	Ngô Phạm Thu Huyền	01/07/1999	Nữ	Kinh		Đại học Kế toán	Bậc 3	Cơ bản		Huyện Ia Grai		
132	380192	1	4	Nguyễn Ngọc Xuân Huyền	09/02/1997	Nữ	Kinh		Đại học Luật kinh tế	C	Nâng cao		Sở Kế hoạch và Đầu tư		
133	380194	1	4	Hà Quang Khải	30/04/1990	Nam	Kinh		Đại học Kỹ thuật điện tử - Viễn thông	B	Cơ bản		Sở Thông tin và Truyền thông		
134	380195	1	4	Tạ Duy Khánh	26/11/1991	Nam	Kinh		Đại học Quản Lý đất đai	B	Cơ bản		Huyện Chư Pưh		

STT	Số báo danh	Tiếng Anh		Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ đào tạo các mặt				Cơ quan, đơn vị, địa phương đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú	
		Ca thi	Phòng máy					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học	Chứng chỉ khác (nếu có)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	11	12	13	14	15	16	17
135	380196	1	4	Nguyễn Duy	Khoa	07/01/1991	Nam	Kinh	Đại học Khoa học Môi trường		B		Huyện Krông Pa		
136	380198	1	4	Vũ Văn	Khoa	29/11/1992	Nam	Kinh	Đại học Quản trị kinh doanh	C	B		Huyện Chư Prông		
137	380200	1	4	Nguyễn Bá	Kiên	18/12/1998	Nam	Kinh	Đại học Quản lý nhà nước				Huyện Đak Pơ		
138	380201	1	4	Nguyễn Trung	Kiên	21/12/1994	Nam	Kinh	Đại học Kiến trúc				Thành phố Pleiku		
139	380202	1	4	Đỗ Văn	Kiệt	20/12/1997	Nam	Kinh	Đại học Công nghệ thực phẩm		Nâng cao		Huyện Phú Thiện		
140	380203	1	4	Lê Thị	Kiều	06/06/1998	Nữ	Kinh	Đại học Nông học				Sở Nông nghiệp và PTNT		
141	380205	1	4	Lê Thành	Kính	01/08/1991	Nam	Kinh	Đại học Tài chính - Ngân hàng	B	Văn phòng		Huyện Chư Prông		
142	380206	1	4	Đỗ Đình	Lâm	08/07/1991	Nam	Kinh	Đại học Quản lý môi trường	B1	Cơ bản		Huyện Mang Yang		
143	380207	1	4	Nguyễn Minh	Lâm	15/03/1988	Nam	Kinh	Thạc sĩ Luật dân sự và tố tụng dân sự				Sở Ngoại vụ		
144	380208	1	4	Bùi Quang	Lâm	12/03/1991	Nam	Kinh	Đại học xây dựng dân dụng và công nghiệp		Cơ bản		Thành phố Pleiku		
145	380209	1	4	Nguyễn Thị	Lâm	10/10/1999	Nữ	Kinh	Đại học Luật kinh tế	TOEIC 745	Nâng cao		Sở Kế hoạch và Đầu tư		
146	380210	1	4	Nguyễn Việt	Lâm	09/09/1995	Nam	Kinh	Đại học Luật Kinh tế	IELTS 7.0	Cơ bản		Sở Ngoại vụ		
147	380211	1	4	Đồng Nguyễn Tùng	Lân	30/10/1990	Nam	Kinh	Đại học Xây dựng dân dụng và công nghiệp				Huyện Phú Thiện		
148	380214	1	4	Trần Thị Thanh	Liêm	10/10/1997	Nữ	Kinh	Đại học Luật				Sở Tư pháp		
149	380215	2	1	Nguyễn Thị	Liên	10/02/1995	Nữ	Kinh	Thạc sĩ Quản lý Giáo dục	B	A		Huyện Chư Pưh		
150	380216	2	1	Vũ Thị	Liên	02/01/1998	Nữ	Kinh	Đại học Quản lý nhà nước				Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch		
151	380217	2	1	Nguyễn Thùy	Liên	16/08/1995	Nữ	Kinh	Đại học Luật Kinh tế	C	Cơ bản		Huyện Đak Pơ		
152	380218	2	1	Nguyễn Thị	Liều	10/04/1993	Nữ	Kinh	Đại học Tài chính - Ngân hàng	B	B		Huyện Chư Pưh		
153	380222	2	1	Hoàng Thị Diệu	Linh	19/06/1999	Nữ	Kinh	Đại học Luật	Sơ cấp	Cơ bản		Sở Tư pháp		
154	380223	2	1	Nguyễn Thị Diệu	Linh	29/05/1994	Nữ	Kinh	Đại học Tài chính - Ngân hàng		B		Huyện Chư Prông		

STT	Số báo danh	Tiếng Anh		Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ đào tạo các mặt				Cơ quan, đơn vị, địa phương đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú	
		Ca thi	Phòng máy					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học	Chứng chỉ khác (nếu có)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	11	12	13	14	15	16	17
155	380225	2	1	Văn Đặng Hoàng	Linh	27/10/1996	Nữ	Kinh	Đại học Luật Kinh tế	B	B		Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch		
156	380226	2	1	Ngô Lê Huyền	Linh	15/05/1993	Nữ	Kinh	Đại học Tài chính - Ngân hàng	C	B		Huyện Chư Prông		
157	380227	2	1	Nghiêm Khánh	Linh	08/03/1998	Nữ	Kinh	Đại học Kế toán	B2	Nâng cao		Huyện Mang Yang		
158	380228	2	1	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	15/08/1999	Nữ	Kinh	Đại học Luật kinh tế		Cơ bản		Huyện Chư Prông		
159	380229	2	1	Lương Nguyệt	Linh	29/06/1996	Nữ	Kinh	Thạc sĩ chuyên ngành Quản lý công;	B			Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch		
160	380230	2	1	Đinh Thị	Linh	16/10/1999	Nữ	Kinh	Đại học Luật	B1	Cơ bản		Huyện Chư Prông		
161	380231	2	1	Huỳnh Thị Thúy	Linh	22/04/1997	Nữ	Kinh	Đại học Quản trị kinh doanh	B1	B		Huyện Chư Prông		
162	380233	2	1	Nguyễn Thị Thùy	Linh	03/11/1994	Nữ	Kinh	Đại học Luật	B	B		Sở Tư pháp		
163	380234	2	1	Nguyễn Thị Thùy	Linh	18/02/1998	Nữ	Kinh	Đại học Luật	C	Cơ bản		Sở Tư pháp		
164	380236	2	1	Phạm Thị	Loan	04/09/1990	Nữ	Kinh	Đại học Công nghệ thông tin	B			Sở Nông nghiệp và PTNT		
165	380237	2	1	Trần Thị	Loan	07/10/1994	Nữ	Kinh	Đại học Luật Kinh tế	C	Cơ bản		Huyện Ia Grai		
166	380238	2	1	Nguyễn Hữu	Lộc	23/04/1994	Nam	Kinh	Đại học Kỹ thuật công trình xây dựng	B	B		Huyện Ia Pa		
167	380240	2	1	Võ Văn	Lợi	30/10/1992	Nam	Kinh	Đại học Kỹ thuật công trình xây dựng				Huyện Ia Grai		
168	380241	2	1	Mai Thành	Long	10/05/1998	Nam	Kinh	Đại học Luật	B1	Cơ bản		Sở Ngoại vụ		
169	380244	2	1	Nguyễn Hoàng	Luân	03/03/1997	Nam	Kinh	Đại học Luật	B1	Cơ bản		Huyện Ia Grai	Hoàn thành NVQS	
170	380247	2	1	Nguyễn Thị	Lương	22/10/1997	Nữ	Kinh	Đại học Luật				Sở Ngoại vụ		
171	380249	2	1	Thiều Thị Khánh	Ly	01/11/1999	Nữ	Kinh	Đại học Luật				Huyện Ia Grai		
172	380251	2	1	Ngô Thị Quế	Mai	08/04/1990	Nữ	Kinh	Đại học Công nghệ Kỹ thuật môi trường	C	B		Sở Nông nghiệp và PTNT		
173	380255	2	1	Mai Thị Bình	Minh	09/04/1992	Nữ	Kinh	Đại học Kế toán	B	B		Huyện Chư Pưh		
174	380256	2	1	Mai Vũ Bình	Minh	27/10/1997	Nam	Kinh	Đại học Kỹ thuật điện tử, truyền thông	B1	Cơ bản		Huyện Ia Pa		

STT	Số báo danh	Tiếng Anh		Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ đào tạo các mặt				Cơ quan, đơn vị, địa phương đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú	
		Ca thi	Phòng mấy					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học	Chứng chỉ khác (nếu có)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	11	12	13	14	15	16	17
175	380257	2	1	Mai Thị Hồng	Minh	27/01/1997	Nữ	Kinh	Đại học Luật	B	Nâng cao		Huyện Chư Prông		
176	380258	2	1	Nguyễn Thị	Minh	10/10/1997	Nữ	Kinh	Đại học Luật				Huyện Ia Grai		
177	380259	2	1	Nguyễn Thị	Mơ	01/01/1995	Nữ	Kinh	Đại học Thú y				Sở Nông nghiệp và PTNT		
178	380263	2	1	Cao Thị Hoài	My	16/12/1992	Nữ	Kinh	Đại học Tài chính - Ngân hàng	B1	Cơ bản		Sở Tài nguyên và Môi trường		
179	380264	2	1	Nguyễn Ngọc Kiều	My	21/03/1993	Nữ	Kinh	Đại học Quản trị nhân lực				Huyện Ia Grai		
180	380266	2	1	Tạ Nguyễn Quỳnh	My	21/03/1997	Nữ	Kinh	Đại học luật	B	Cơ bản		Huyện Krông Pa		
181	380267	2	1	Phan Thị Thảo	My	26/04/1999	Nữ	Kinh	Đại học Kế toán				Huyện Ia Grai		
182	380268	2	1	Trần Thị	My	19/08/1995	Nữ	Kinh	Đại học Quản trị nhân lực		Cơ bản		Thị xã Ayun Pa		
183	380269	2	1	Nguyễn Thị Hoài	Mỹ	14/12/1999	Nữ	Kinh	Đại học Luật	B1	Cơ bản		Sở Ngoại vụ		
184	380271	2	1	Nguyễn Châu Hoàng	Nam	20/12/1992	Nam	Kinh	Đại học Công nghệ kỹ thuật xây dựng				Huyện Phú Thiện		
185	380273	2	1	Vũ Thị Hải	Nga	28/11/1987	Nữ	Kinh	Đại học Luật	A	A		Huyện Chư Pưh		
186	380275	2	2	Trần Thị Hồng	Nga	05/02/1998	Nữ	Kinh	Đại học Luật	TOEIC	Cơ bản		Sở Tư pháp		
187	380277	2	2	Đỗ Thị Thanh	Nga	24/10/1997	Nữ	Kinh	Đại học Luật kinh tế				Sở Kế hoạch và Đầu tư		
188	380278	2	2	Đặng Thị	Nga	21/01/1991	Nữ	Kinh	Thạc sĩ Công nghệ thực phẩm	B	B		Sở Nông nghiệp và PTNT		
189	380279	2	2	Nguyễn Thị	Nga	16/09/1996	Nữ	Kinh	Đại học Bảo vệ thực vật	B1	Cơ bản		Sở Nông nghiệp và PTNT		
190	380280	2	2	Trương Thị Việt	Nga	20/08/1990	Nữ	Kinh	Đại học Kế toán	B	B		Huyện Ia Grai		
191	380281	2	2	Dương Kiều	Ngân	02/02/1990	Nữ	Kinh	Đại học Quản lý môi trường	B	B		Huyện Mang Yang	Con Thương bình	
192	380283	2	2	Khuất Thị Kim	Ngân	02/08/1997	Nữ	Kinh	Đại học Luật				Sở Kế hoạch và Đầu tư		
193	380284	2	2	Trần Thị Kim	Ngân	30/06/1991	Nữ	Kinh	Đại học Luật	C	Cơ bản		Sở Kế hoạch và Đầu tư		
194	380285	2	2	Trịnh Thị Kim	Ngân	04/05/1997	Nữ	Kinh	Đại học Luật		Cơ bản		Sở Tư pháp		

STT	Số báo danh	Tiếng Anh		Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ đào tạo các mặt				Cơ quan, đơn vị, địa phương đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
		Ca thi	Phòng máy					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học	Chứng chỉ khác (nếu có)			
3	4	5	6	7	8	9	11	12	13	14	15	16	17	
195	380286	2	2	Võ Thị Kim Ngân	02/01/1998	Nữ	Kinh	Đại học Luật				Sở Tư pháp		
196	380288	2	2	Lê Thị Quý Ngân	23/04/1992	Nữ	Kinh	Đại học Quản Trị Kinh doanh	B	B		Huyện Ia Grai		
197	380289	2	2	Nguyễn Thị Thu Ngân	20/05/1999	Nữ	Kinh	Đại học Luật				Sở Ngoại vụ		
198	380294	2	2	Nguyễn Huỳnh Trọng Nghĩa	08/08/1997	Nam	Kinh	Đại học Nông học		Cơ bản		Huyện Chư Prông		
199	380298	2	2	Đặng Trần Bảo Ngọc	16/05/1997	Nữ	Kinh	Đại học Luật	B1	Cơ bản		Sở Kế hoạch và Đầu tư		
200	380299	2	2	Trần Bảo Ngọc	09/02/2000	Nữ	Kinh	Đại học Kinh tế quốc tế	Bậc 3	Cơ bản		Huyện Ia Pa		
201	380300	2	2	Nguyễn Thị Bích Ngọc	22/04/1996	Nữ	Kinh	Đại học Luật Kinh tế	TOEIC	Cơ bản		Huyện Đak Pơ		
202	380301	2	2	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	28/12/1998	Nữ	Kinh	Đại học Tài chính - Ngân hàng	TOEIC 600	Nâng cao		Sở Tài nguyên và Môi trường		
203	380302	2	2	Lương Thị Ngọc Ngọc	13/07/1996	Nữ	Kinh	Đại học Kiến trúc				Thành phố Pleiku		
204	380303	2	2	Hà Thị Ngọc	25/12/1996	Nữ	Kinh	Đại học Luật		Nâng cao		Huyện Chư Prông		
205	380306	2	2	Tạ Duy Nguyên	10/04/1993	Nam	Kinh	Thạc sĩ Quản lý đất đai	B	B		Huyện Đak Đoa		
206	380307	2	2	Đặng Thị Tây Nguyên	14/04/1994	Nữ	Kinh	Đại học Luật	B	B		Huyện Đak Pơ		
207	380309	2	2	Nguyễn Văn Nguyên	13/08/1995	Nam	Kinh	Đại học Luật	B	Nâng cao		Sở Ngoại vụ		
208	380310	2	2	Nguyễn Thị Bích Nguyệt	15/04/1991	Nữ	Kinh	Thạc sĩ Khoa học cây trồng	B	A		Sở Nông nghiệp và PTNT		
209	380311	2	2	Đào Thị Nguyệt	11/12/1991	Nữ	Kinh	Đại học Văn học	B	B		Huyện Kông Chro		
210	380312	2	2	Đỗ Thị Thu Nguyệt	18/08/1998	Nữ	Kinh	Đại học Quản lý nhà nước	B	Cơ bản		Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch		
211	380314	2	2	Đặng Thị Thu Nhân	08/07/1993	Nữ	Kinh	Đại học Luật	B	B		Sở Tư pháp		
212	380315	2	2	Phạm Thị Ngọc Nhân	26/06/1979	Nữ	Kinh	Đại học Kế toán	A	Cơ bản		Huyện Mang Yang		
213	380316	2	2	Trần Trọng Nhân	26/08/1997	Nam	Kinh	Đại học Kỹ thuật xây dựng				Thành phố Pleiku		
214	380320	2	2	Trịnh Thị Huyền Nhi	05/08/1997	Nữ	Kinh	Đại học Luật	TOEIC 455	Cơ bản		Sở Ngoại vụ		

STT	Số báo danh	Tiếng Anh		Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)		Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ đào tạo các mặt				Cơ quan, đơn vị, địa phương đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
		Ca thi	Phòng máy						Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học	Chứng chỉ khác (nếu có)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	11	12	13	14	15	16	17
215	380321	2	2	Nguyễn Thị Kim	Nhi	05/02/1993	Nữ	Kinh	Đại học Luật Kinh tế	C	B		Huyện Đak Pơ		
216	380322	2	2	Trương Ngọc	Nhi	26/04/1998	Nữ	Kinh	Đại học Kiến trúc sư	TOEIC 630			Thị xã An Khê		
217	380323	2	2	Đàm Thị	Nhi	16/02/1994	Nữ	Kinh	Đại học Kế toán				Huyện Ia Grai		
218	380324	2	2	Chu Đình Ý	Nhi	17/11/1998	Nữ	Kinh	Đại học Luật				Sở Ngoại vụ		
219	380327	2	2	Trần Thị Quỳnh	Như	24/04/1995	Nữ	Kinh	Đại học Quản lý nhà nước	B	Cơ bản		Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch		
220	380329	2	2	Lê Thị Hồng	Nhung	06/07/1993	Nữ	Kinh	Đại học Công nghệ thông tin - Khoa học máy tính	C	Đại học		Sở Thông tin và Truyền thông		
221	380330	2	2	Lê Thị Hồng	Nhung	22/09/1991	Nữ	Kinh	Đại học Tài chính - Ngân hàng	B	B		Thành phố Pleiku		
222	380331	2	2	Nguyễn Thùy	Nhung	11/12/1996	Nữ	Kinh	Đại học Luật				Sở Tư pháp		
223	380333	2	3	Nguyễn Thị Ý	Nhung	06/08/1994	Nữ	Kinh	Đại học Công tác xã hội	C	B		Huyện Chư Prông		
224	380336	2	3	Võ Thị Hằng	Ni	01/05/1999	Nữ	Kinh	Đại học Kinh tế - Kinh tế đầu tư	TOEIC 585	Nâng cao		Sở Thông tin và Truyền thông		
225	380337	2	3	Trịnh Thị Mi	Ni	28/02/1999	Nữ	Kinh	Đại học Luật	B1			Sở Ngoại vụ		
226	380343	2	3	Nguyễn Thị Châm	Oanh	24/11/1995	Nữ	Kinh	Đại học Quản lý nhà nước	B	B		Huyện Chư Prông		
227	380344	2	3	Dương Thị Kim	Oanh	20/03/1997	Nữ	Kinh	Đại học luật	B1	Cơ bản		Huyện Krông Pa		
228	380347	2	3	Nguyễn Thành	Phát	31/10/1988	Nam	Kinh	Đại học Công nghệ thông tin	C	Đại học		Sở Thông tin và Truyền thông		
229	380352	2	3	Mai Đức	Phúc	02/04/1994	Nam	Kinh	Đại học Dược	B1	Cơ bản		Huyện Ia Grai		
230	380353	2	3	Lê Văn	Phúc	17/06/1989	Nam	Kinh	Đại học Kỹ thuật công trình xây dựng	A	Cơ bản		Huyện Ia Pa		
231	380354	2	3	Nguyễn Văn	Phụng	19/10/1996	Nam	Kinh	Đại học Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng				Huyện Chư Pưh	Hoàn thành NVQS	
232	380356	2	3	Nguyễn Cảnh	Phương	29/12/1994	Nam	Kinh	Bác sĩ Y khoa	B1	Cơ bản		Sở Y tế		
233	380357	2	3	Phan Công	Phương	10/03/1998	Nữ	Kinh	Đại học Quản lý nhà nước	B1	Cơ bản		Huyện Ia Pa		
234	380359	2	3	Nguyễn Minh	Phương	31/12/1993	Nam	Kinh	Đại học Quản Trị Kinh doanh				Huyện Ia Grai		

STT	Số báo danh	Tiếng Anh		Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)		Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ đào tạo các mặt				Cơ quan, đơn vị, địa phương đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
		Ca thi	Phòng máy						Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học	Chứng chỉ khác (nếu có)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	11	12	13	14	15	16	17
235	380360	2	3	Nhữ Thị	Phượng	07/09/1998	Nữ	Kinh	Đại học Quản lý đất đai	A2	Cơ bản		Huyện Đak Đoa		
236	380361	2	3	Vũ Thị	Phượng	15/07/1995	Nữ	Kinh	Đại học Luật kinh tế	B	Cơ bản		Huyện Chư Prông		
237	380363	2	3	Nguyễn Thị Bích	Phượng	17/04/1995	Nữ	Kinh	Đại học Luật	TOEIC 325	Cơ bản		Sở Ngoại vụ		
238	380364	2	3	Mã Thị Kim	Phượng	16/04/1988	Nữ	Kinh	Thạc sĩ Quản lý môi trường	B	A		Sở Nông nghiệp và PTNT		
239	380369	2	3	Hà Đình	Quân	22/04/1995	Nam	Kinh	Đại học Khoa học cây trồng	B1			Sở Nông nghiệp và PTNT		
240	380370	2	3	Võ Tá	Quân	08/11/1993	Nam	Kinh	Đại học Kỹ thuật xây dựng dân dụng và công nghiệp	B	B		Huyện Đak Đoa		
241	380371	2	3	Trần Đình	Quang	14/10/1999	Nam	Kinh	Đại học Kinh tế				Huyện Chư Pưh		
242	380372	2	3	Nguyễn Đức	Quang	06/07/1995	Nam	Kinh	Đại học Văn học	B	B		Huyện Kông Chro		
243	380373	2	3	Dương Quyền	Quang	30/11/2000	Nam	Kinh	Đại học Luật kinh tế				Sở Kế hoạch và Đầu tư		
244	380374	2	3	Lê Thành	Quang	21/12/1997	Nam	Kinh	Đại học Kỹ thuật tài nguyên nước	A2			Sở Nông nghiệp và PTNT		
245	380376	2	3	Phạm Phước	Quy	05/01/1997	Nam	Kinh	Đại học Luật Kinh tế	C	Nâng cao		Huyện Chư Pưh		
246	380377	2	3	Nguyễn Văn	Quý	24/09/1988	Nam	Kinh	Đại học Tài chính - Ngân hàng	B	Kỹ thuật viên		Sở Tài nguyên và Môi trường		
247	380380	2	3	Nguyễn Thị Ngọc Bích	Quỳnh	16/05/1988	Nữ	Kinh	Đại học Tài chính - Ngân hàng	B	B		Huyện Chư Pưh		
248	380381	2	3	Nguyễn Ngọc	Quỳnh	10/06/1997	Nữ	Kinh	Đại học Luật Kinh tế	C	Cơ bản		Huyện Đak Đoa		
249	380382	2	3	Nguyễn Thị Ngọc	Quỳnh	06/08/1998	Nữ	Kinh	Đại học Luật	TOEIC 600			Huyện Krông Pa		
250	380383	2	3	Bùi Thị Như	Quỳnh	08/06/1998	Nữ	Kinh	Đại học Quản lý đất đai	A2	Cơ bản		Huyện Mang Yang		
251	380384	2	3	Đặng Thị Như	Quỳnh	21/03/1996	Nữ	Kinh	Đại học Kinh tế - Kinh tế đầu tư	A2	Nâng cao		Sở Thông tin và Truyền thông		
252	380385	2	3	Lại Thị Như	Quỳnh	08/02/1994	Nữ	Kinh	Đại học Quản trị nhân lực	B	B		Huyện Chư Prông		
253	380386	2	3	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	25/11/1999	Nữ	Kinh	Đại học Luật kinh tế				Huyện Chư Prông		
254	380387	2	3	Trần Thị Như	Quỳnh	10/10/1995	Nữ	Kinh	Đại học Quản lý Tài nguyên và Môi trường	C	Cơ bản		Huyện Mang Yang		

STT	Số báo danh	Tiếng Anh		Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)		Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ đào tạo các mặt				Cơ quan, đơn vị, địa phương đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
		Ca thi	Phòng máy						Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học	Chứng chỉ khác (nếu có)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	11	12	13	14	15	16	17
255	380388	2	3	Trương Vũ Như	Quỳnh	20/06/1997	Nữ	Kinh	Đại học Luật kinh tế	B1	Tin học ứng		Huyện Chư Prông		
256	380389	2	3	Mai Thị Thúy	Quỳnh	20/05/1999	Nữ	Kinh	Đại học Quản lý nhà nước		Cơ bản		Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch		
257	380391	2	3	Nguyễn Minh	Sang	02/09/1995	Nam	Kinh	Đại học luật	B	Cơ bản		Huyện Krông Pa		
258	380392	2	3	Nguyễn Thị Tuyết	Sang	16/10/1999	Nữ	Kinh	Đại học Quản lý đất đai				Huyện Chư Pưh		
259	380393	2	3	Nguyễn Hoàng	Sĩ	26/05/1998	Nam	Kinh	Đại học Quản lý nhà nước	A2	Cơ bản		Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch		
260	380395	2	4	Nguyễn Anh	Sơn	13/04/1984	Nam	Kinh	Thạc sĩ Nông học	B	A		Sở Nông nghiệp và PTNT		
261	380399	2	4	Lê Trần	Sử	21/03/1994	Nam	Kinh	Đại học kỹ thuật công trình xây dựng		Cơ bản		Huyện Ia Pa		
262	380400	2	4	Nguyễn Thị	Sương	12/06/1996	Nữ	Kinh	Đại học Quản lý Tài nguyên và Môi trường				Huyện Mang Yang		
263	380401	2	4	Võ Văn	Sỹ	22/06/1992	Nam	Kinh	Đại học Công nghệ Kỹ thuật xây dựng	B	B		Sở Nông nghiệp và PTNT		
264	380404	2	4	Hồ Thanh	Tài	25/06/1996	Nam	Kinh	Đại học Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	A2	Cơ bản		Huyện Đức Cơ	Hoàn thành NVQS	
265	380405	2	4	Đỗ Thế	Tài	05/02/1990	Nam	Kinh	Đại học Quản trị kinh doanh				Huyện Chư Prông		
266	380406	2	4	Nguyễn Linh	Tâm	01/08/1993	Nam	Kinh	Đại học Luật	B	A		Sở Tư pháp		
267	380407	2	4	Nguyễn Mai Thanh	Tâm	15/12/1994	Nữ	Kinh	Đại học Luật	C	B		Sở Tư pháp		
268	380408	2	4	Nguyễn Thị	Tâm	01/06/1992	Nữ	Kinh	Đại học Công nghệ Kỹ thuật môi trường	B	B		Sở Nông nghiệp và PTNT		
269	380409	2	4	Trần Ngọc	Tân	10/10/1985	Nam	Kinh	Đại học Quản lý đất đai	B1	Cơ bản		Huyện Đak Đoa		
270	380410	2	4	Đào Quang	Thạch	28/07/1993	Nam	Kinh	Đại học Trắc địa và Bản đồ	B	B		Huyện Đak Đoa		
271	380412	2	4	Huỳnh Thị	Thái	06/04/1990	Nữ	Kinh	Đại học Kế toán		B		Huyện Ia Grai		
272	380414	2	4	Hồ Thị	Thắm	12/08/1992	Nữ	Kinh	Đại học Luật Kinh tế				Huyện Chư Pưh		
273	380415	2	4	Võ Hữu	Thắng	03/07/1997	Nam	Kinh	Đại học Quan hệ Quốc tế				Sở Ngoại vụ		
274	380417	2	4	Nguyễn Tân	Thắng	20/11/1991	Nam	Kinh	Thạc sĩ Kỹ thuật xây dựng công trình Giao thông;	B1			Sở Kế hoạch và Đầu tư		

STT	Số báo danh	Tiếng Anh		Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ đào tạo các mặt				Cơ quan, đơn vị, địa phương đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú	
		Ca thi	Phòng máy					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học	Chứng chỉ khác (nếu có)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	11	12	13	14	15	16	17
275	380419	2	4	Trương Đức Thanh	10/01/1989	Nam	Kinh		Đại học Quản lý đất đai	B	B		Huyện Đức Cơ		
276	380420	2	4	Nguyễn Thị Hoài Thanh	01/01/1999	Nữ	Kinh		Đại học Luật				Huyện Chư Pưh		
277	380421	2	4	Nguyễn Thị Phương Thanh	02/01/1996	Nữ	Kinh		Đại học Dược sĩ	C	Cơ bản		Huyện Ia Pa		
278	380422	2	4	Phạm Văn Thanh	23/02/1997	Nam	Kinh		Đại học Luật	Bậc 3	Cơ bản		Sở Ngoại vụ		
279	380424	2	4	Lê Hữu Huy Thành	06/04/1998	Nam	Kinh		Đại học Kỹ thuật Xây dựng công trình Giao thông				Huyện Chư Păh		
280	380426	2	4	Nguyễn Văn Thành	26/03/1987	Nam	Kinh		Đại học Nông học	TOEIC 320	Cơ bản		Sở Nông nghiệp và PTNT		
281	380428	2	4	Đặng Nguyễn Hồng Thảo	17/04/1993	Nữ	Kinh		Đại học Thú y	B	Cơ bản		Huyện Chư Prông		
282	380429	2	4	Nguyễn Thị Kim Thảo	30/01/1993	Nữ	Kinh		Đại học Tài chính - Ngân hàng	B	B		Huyện Chư Prông		
283	380430	2	4	Nguyễn Thị Minh Thảo	06/05/1996	Nữ	Kinh		Đại học Quản trị kinh doanh	TOEIC 425			Sở Công Thương		
284	380431	2	4	Lương Nguyễn Như Thảo	19/06/1989	Nữ	Kinh		Đại học Kỹ thuật Điện tử Viễn thông	B	B		Sở Thông tin và Truyền thông		
285	380432	2	4	Trần Thị Như Thảo	27/09/1995	Nữ	Kinh		Đại học Luật Kinh tế	TOEIC 630	B		Sở Ngoại vụ		
286	380433	2	4	Nguyễn Thị Phương Thảo	11/12/1991	Nữ	Kinh		Đại học Quản trị kinh doanh				Sở Công Thương		
287	380434	2	4	Trần Thị Phương Thảo	12/12/1996	Nữ	Kinh		Đại học Luật	B1	Cơ bản		Huyện Chư Prông		
288	380435	2	4	Trần Trương Phương Thảo	24/09/2000	Nữ	Kinh		Đại học Kế toán	B1			Huyện Ia Grai		
289	380436	2	4	Vũ Thị Phương Thảo	25/04/1999	Nữ	Kinh		Đại học Luật Dân sự				Huyện Ia Grai		
290	380437	2	4	Nguyễn Thị Thanh Thảo	14/04/1995	Nữ	Kinh		Đại học Tài chính - Ngân hàng	B	B		Sở Tài nguyên và Môi trường		
291	380439	2	4	Đỗ Thị Thu Thảo	08/04/1999	Nữ	Kinh		Đại học Luật				Sở Tư pháp		
292	380440	2	4	Hoàng Thị Thu Thảo	28/10/1997	Nữ	Kinh		Đại học Quản lý nhà nước		Cơ bản		Huyện Chư Prông		
293	380441	2	4	Lê Thị Thu Thảo	30/03/1998	Nữ	Kinh		Đại học Quản lý nhà nước	B	Cơ bản		Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch		
294	380442	2	4	Nguyễn Thị Thu Thảo	31/05/1992	Nữ	Kinh		Đại học Luật Kinh tế	B	B		Huyện Đak Pơ		

STT	Số báo danh	Tiếng Anh		Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ đào tạo các mặt				Cơ quan, đơn vị, địa phương đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú	
		Ca thi	Phòng máy					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học	Chứng chỉ khác (nếu có)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	11	12	13	14	15	16	17
295	380443	2	4	Phạm Thị Thu	Thảo	10/11/1998	Nữ	Kinh	Đại học Luật	B3	Cơ bản		Sở Tư pháp		
296	380444	2	4	Nguyễn Văn	Thạo	16/03/1988	Nam	Kinh	Đại học Công nghệ Thông tin				Huyện Krông Pa		
297	380445	3	1	Nguyễn Đào	Thi	25/10/1995	Nam	Kinh	Đại học kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Cơ bản		Huyện Ia Pa		
298	380447	3	1	Võ Duy Thuận	Thiên	09/06/1997	Nam	Kinh	Đại học Luật				Sở Tư pháp		
299	380449	3	1	Lê Quốc	Thịnh	18/12/1988	Nam	Kinh	Thạc sĩ Quản lý đất đai	B	A		Huyện Mang Yang		
300	380450	3	1	Nguyễn Xuân	Thịnh	20/03/1988	Nam	Kinh	Đại học Kỹ thuật công trình xây dựng	B	Cơ bản		Sở Nông nghiệp và PTNT		
301	380452	3	1	Phạm Hữu	Thọ	02/02/1989	Nam	Kinh	Đại học Công nghệ thông tin	B			Sở Nông nghiệp và PTNT	Hoàn thành NVQS	
302	380453	3	1	Nguyễn Tài	Thọ	28/07/1992	Nam	Kinh	Đại học Kế toán	C	A		Huyện Ia Pa		
303	380456	3	1	Hoàng Thị Kim	Thoa	20/12/1997	Nữ	Kinh	Đại học Kế toán	Bậc 3			Huyện Ia Grai		
304	380458	3	1	Đinh Thị	Thông	23/11/1994	Nữ	Kinh	Đại học Luật	B	B		Huyện Ia Pa		
305	380460	3	1	Võ Thị Thanh	Thu	20/10/1995	Nữ	Kinh	Đại học Quản lý nhà nước	B	B		Huyện Đak Pơ		
306	380461	3	1	Hồ Huỳnh Anh	Thư	23/11/1989	Nữ	Kinh	Đại học Quản lý Môi trường	B	A		Huyện Krông Pa		
307	380462	3	1	Đặng Gia	Thư	24/10/1996	Nữ	Kinh	Đại học Luật	TOEIC	Cơ bản		Huyện Đak Pơ		
308	380463	3	1	Ngô Thị Minh	Thư	18/08/1996	Nữ	Kinh	Đại học Luật	TOEIC	Cơ bản		Sở Tư pháp		
309	380465	3	1	Lê Duy	Thuận	26/06/1994	Nam	Kinh	Đại học Kỹ thuật Trắc địa - bản đồ	A2	Cơ bản		Huyện Đak Đoa		
310	380466	3	1	Hồ Ngọc	Thuận	28/10/1990	Nam	Kinh	Đại học Môi trường	B	B		Huyện Krông Pa		
311	380468	3	1	Lê Thị Hoài	Thương	24/10/1992	Nữ	Kinh	Đại học Kế toán	C	B		Sở Tài nguyên và Môi trường		
312	380469	3	1	Lê Trần Hoài	Thương	27/06/1998	Nữ	Kinh	Đại học Luật	B1	Cơ bản		Sở Tư pháp		
313	380471	3	1	Đỗ Thị	Thương	25/12/1999	Nữ	Kinh	Đại học Luật				Huyện Ia Grai		
314	380472	3	1	Lê Thị	Thương	12/07/1993	Nữ	Kinh	Đại học Nuôi trồng thủy sản	B	Cơ bản		Huyện Chư Prông		

STT	Số báo danh	Tiếng Anh		Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ đào tạo các mặt				Cơ quan, đơn vị, địa phương đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú	
		Ca thi	Phòng máy					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học	Chứng chỉ khác (nếu có)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	11	12	13	14	15	16	17
315	380473	3	1	Vũ Thị	Thương	01/12/1997	Nữ	Kinh	Đại học Công nghệ thông tin		Đại học		Sở Nội vụ		
316	380474	3	1	Nguyễn Thị Thu	Thúy	15/10/1988	Nữ	Kinh	Đại học Tài chính - Ngân hàng	B	B		Sở Tài nguyên và Môi trường		
317	380475	3	1	Nguyễn Thị	Thúy	30/06/1993	Nữ	Kinh	Đại học Luật kinh tế		B		Sở Kế hoạch và Đầu tư		
318	380476	3	1	Dương Thị Hồng	Thúy	20/03/1988	Nữ	Kinh	Đại học Quản trị kinh doanh				Sở Công Thương		
319	380477	3	1	Lê Thị Kim	Thúy	06/12/1994	Nữ	Kinh	Đại học Luật Kinh tế	B	Tin học ứng		Huyện Chư Puh		
320	380478	3	1	Bùi Thị Thanh	Thúy	01/01/1997	Nữ	Kinh	Đại học Kinh tế	Bậc 4	Cơ bản		Sở Công Thương		
321	380481	3	1	Lê Thị	Thúy	25/08/1992	Nữ	Kinh	Thạc sĩ Kinh tế phát triển				Huyện Ia Grai		
322	380483	3	1	Nguyễn Thị	Thúy	25/12/1999	Nữ	Kinh	Đại học Luật	B1	Cơ bản		Huyện Krông Pa		
323	380484	3	1	Nguyễn Thị Thu	Thúy	10/11/1997	Nữ	Kinh	Đại học xã hội học	B1			Huyện Krông Pa		
324	380485	3	1	Phạm Thị Thu	Thúy	26/10/1998	Nữ	Kinh	Đại học Luật dân sự	B1	Cơ bản		Huyện Mang Yang		
325	380486	3	1	Lê Thị	Thuyền	18/09/1999	Nữ	Kinh	Đại học Luật	B1	Cơ bản		Sở Ngoại vụ		
326	380489	3	1	Lê Hữu	Tiến	02/01/1989	Nam	Kinh	Đại học Kỹ thuật xây dựng dân dụng và công nghiệp				Huyện Đak Đoa		
327	380491	3	1	Nguyễn Văn	Tiến	15/01/1999	Nam	Kinh	Đại học Luật kinh tế	B1	Nâng cao		Sở Kế hoạch và Đầu tư		
328	380493	3	1	Đinh Thị	Tiền	05/04/1991	Nữ	Kinh	Đại học Kế toán	C	B		Huyện Ia Grai		
329	380496	3	1	Trần Thị	Tĩnh	25/08/1995	Nữ	Kinh	Đại học Luật	B1	Cơ bản		Huyện Ia Grai		
330	380497	3	1	Nguyễn Văn	Tĩnh	18/03/1990	Nam	Kinh	Đại học Công nghệ kỹ thuật xây dựng		Cơ bản		Sở Xây dựng		
331	380500	3	1	Hoàng Thị	Toàn	18/09/1991	Nữ	Kinh	Đại học Quản trị kinh doanh				Sở Công Thương		
332	380501	3	1	Phạm Đăng	Toàn	10/07/1991	Nam	Kinh	Đại học Luật kinh tế	B1	Cơ bản		Sở Kế hoạch và Đầu tư		
333	380503	3	1	Võ Công	Tới	21/05/1979	Nam	Kinh	Đại học Nông học	B	A		Sở Nông nghiệp và PTNT	Con Liệt sỹ	
334	380504	3	2	Khương Huỳnh Huyền	Trâm	28/09/1992	Nữ	Kinh	Đại học Kinh tế	C	B		Sở Công Thương		

STT	Số báo danh	Tiếng Anh		Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ đào tạo các mặt				Cơ quan, đơn vị, địa phương đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú	
		Ca thi	Phòng máy					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học	Chứng chỉ khác (nếu có)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	11	12	13	14	15	16	17
335	380505	3	2	Đinh Thị Hương Trang	20/10/1991	Nữ	Kinh	Đại học Kinh tế chính trị					Sở Công Thương		
336	380506	3	2	Lương Nữ Huyền Trang	04/10/1991	Nữ	Kinh	Đại học Tài chính - Ngân Hàng		C	Cơ bản		Huyện Ia Grai		
337	380507	3	2	Trần Lê Trang	15/04/1989	Nữ	Kinh	Đại học Quản trị văn phòng		A	B		Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch		
338	380508	3	2	Đỗ Mạnh Trang	20/05/1990	Nam	Kinh	Đại học Tài chính - Ngân hàng		B	Cơ bản		Sở Tài nguyên và Môi trường		
339	380509	3	2	Lê Thị Quỳnh Trang	30/01/1994	Nữ	Kinh	Đại học Luật		B2	Cơ bản		Sở Tư pháp		
340	380510	3	2	Lê Thị Quỳnh Trang	02/09/1998	Nữ	Kinh	Đại học Luật Kinh tế		A2	Cơ bản		Huyện Đak Đoa		
341	380511	3	2	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	15/03/1996	Nữ	Kinh	Đại học Khai thác vận tải					Sở Giao thông vận tải		
342	380512	3	2	Nguyễn Thị Thảo Trang	29/03/1992	Nữ	Kinh	Đại học Kế toán		B	B		Huyện Ia Grai		
343	380513	3	2	Nguyễn Thị Thảo Trang	29/12/1991	Nữ	Kinh	Thạc sĩ Quản lý đất đai		B	B		Huyện Mang Yang		
344	380514	3	2	Nguyễn Thị Trang	25/01/1998	Nữ	Kinh	Đại học Luật		B1	Cơ bản		Sở Tư pháp		
345	380517	3	2	Trần Thị Mỹ Trinh	29/07/1996	Nữ	Kinh	Đại học Luật		TOEIC			Sở Tư pháp		
346	380519	3	2	Lương Bá Trọng	02/10/1996	Nam	Kinh	Đại học Kỹ thuật Trắc địa và bản đồ					Huyện Đak Đoa		
347	380520	3	2	Trần Quang Trọng	15/06/1997	Nam	Kinh	Đại học Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông			Tin học ứng		Huyện Đức Cơ		
348	380521	3	2	Lê Thị Thanh Trúc	28/05/1999	Nữ	Kinh	Đại học Luật					Sở Ngoại vụ		
349	380522	3	2	Nguyễn Đình Trung	28/02/1998	Nam	Kinh	Đại học Xây dựng công trình giao thông					Thị xã An Khê		
350	380523	3	2	Nguyễn Quang Trung	24/06/1990	Nam	Kinh	Đại học Công nghệ thông tin		Bậc 3	Đại học		Sở Thông tin và Truyền thông		
351	380524	3	2	Nguyễn Thành Trung	28/11/1981	Nam	Kinh	Đại học xây dựng dân dụng và công nghiệp		B	Cơ bản		Thành phố Pleiku		
352	380529	3	2	Ngô Văn Tú	06/02/1987	Nam	Kinh	Đại học Kỹ thuật Xây dựng					Sở Xây dựng		
353	380532	3	2	Lê Thanh Tuấn	29/11/1990	Nam	Kinh	Đại học Công nghệ kỹ thuật xây dựng		B	B		Sở Xây dựng		
354	380533	3	2	Lê Thanh Tuấn	02/06/1984	Nam	Kinh	Bác sĩ Y khoa		B	Cơ bản		Sở Y tế	Quân nhân chuyên nghiệp	

STT	Số báo danh	Tiếng Anh		Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ đào tạo các mặt				Cơ quan, đơn vị, địa phương đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú		
		Ca thi	Phòng mấy					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học	Chứng chỉ khác (nếu có)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
355	380534	3	2	Nguyễn Thiện Tuấn	12/11/1992	Nam	Kinh			Đại học Kế toán	B	B		Huyện Ia Pa		
356	380536	3	2	Huỳnh Quang Tùng	12/02/1997	Nam	Kinh			Đại học Luật Kinh tế				Huyện Krông Pa		
357	380537	3	2	Nguyễn Thanh Tùng	12/02/1993	Nam	Kinh			Thạc sĩ Quản lý đất đai	B	A		Huyện Đak Đoa		
358	380539	3	2	Phạm Văn Tuyên	13/01/1990	Nam	Kinh			Đại học Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	B	B		Thị xã An Khê		
359	380540	3	2	Nguyễn Khánh Tuyền	28/10/1998	Nữ	Kinh			Đại học Dược sĩ				Huyện Ia Pa		
360	380541	3	2	Lê Thị Thanh Tuyền	18/12/1997	Nữ	Kinh			Đại học Quản trị nhân lực	B1	Cơ bản		Huyện Chư Prông		
361	380547	3	2	Bảo Quý Bích Vân	28/04/1998	Nữ	Kinh			Đại học Kinh tế - Kinh tế đầu tư	B1	Cơ bản		Sở Thông tin và Truyền thông		
362	380550	3	2	Nguyễn Thị Hà Vi	27/12/1999	Nữ	Kinh			Đại học Luật Kinh tế	A2	Cơ bản		Huyện Chư Prông		
363	380551	3	2	Nguyễn Thị Tường Vi	08/09/1998	Nữ	Kinh			Đại học Luật Kinh tế	B1	Cơ bản		Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch		
364	380552	3	2	Nguyễn Thị Tường Vi	16/03/1998	Nữ	Kinh			Đại học Luật Kinh tế				Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch		
365	380553	3	2	Võ Thị Cẩm Viên	10/10/1984	Nữ	Kinh			Đại học Kế toán	C	Văn phòng		Huyện Mang Yang		
366	380554	3	2	Chu Hà Hải Việt	14/08/1999	Nam	Kinh			Đại học Quản lý nhà nước				Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch		
367	380558	3	2	Đào Quang Vũ	05/11/1999	Nam	Kinh			Đại học Luật	Bậc 4	Cơ bản		Sở Ngoại vụ		
368	380560	3	2	Trà Lê Ái Vy	11/10/1999	Nữ	Kinh			Đại học Tài chính - Ngân hàng	TOEIC 525	Cơ bản		Huyện Chư Prông		
369	380561	3	2	Giang Thảo Vy	23/02/1998	Nữ	Kinh			Đại học Quản trị nhân lực	TOEIC 525	Nâng cao		Huyện Chư Prông		
370	380562	3	2	Nguyễn Đình Thảo Vy	15/04/1999	Nữ	Kinh			Đại học Luật				Huyện Ia Grai		
371	380563	3	3	Đỗ Thị Tường Vy	08/12/1988	Nữ	Kinh			Đại học Kinh tế nông nghiệp	B	B		Huyện Chư Prông	Con Thương binh	
372	380564	3	3	Mai Trương Tường Vy	16/10/1996	Nữ	Kinh			Đại học Công nghệ thông tin		Đại học		Sở Nội vụ		
373	380565	3	3	Nguyễn Thị Tường Vy	12/05/1996	Nữ	Kinh			Đại học Kế toán	B1	Cơ bản		Huyện Mang Yang		
374	380568	3	3	Nguyễn Thị Lương Xuân	03/05/1999	Nữ	Kinh			Đại học Luật kinh tế		Cơ bản		Sở Kế hoạch và Đầu tư		

STT	Số báo danh	Tiếng Anh		Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ đào tạo các mặt				Cơ quan, đơn vị, địa phương đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú	
		Cá thi	Phòng máy					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học	Chứng chỉ khác (nếu có)				
		3	4	5	6	7	8	9	11	12	13	14	15	16	17
375	380569	3	3	Nguyễn Thị Thanh	Xuân	22/12/1992	Nữ	Kinh	Đại học Lâm nghiệp	B	B		Huyện Chư Pưh		
376	380571	3	3	Vũ Thị	Xuân	21/02/1999	Nữ	Kinh	Đại học Quản lý nhà nước		Cơ bản		Huyện Chư Prông		
377	380573	3	3	Nguyễn Thị Hải	Yến	02/08/1993	Nữ	Kinh	Đại học Quản lý đất đai	B	B		Huyện Đak Đoa		
378	380574	3	3	Dương Thị Hoàng	Yến	25/12/1995	Nữ	Kinh	Đại học Luật	B	B		Sở Tư pháp		
379	380575	3	3	Lê Thị	Yến	12/09/1994	Nữ	Kinh	Đại học Luật	B	B		Huyện Ia Grai		
II	NGẠCH KIỂM LÂM VIÊN (Mã ngạch: 10.226)														
1	380576	3	3	Nguyễn Dương Thế	Anh	24/08/1995	Nam	Kinh	Đại học Lâm nghiệp	B	A		Sở Nông nghiệp và PTNT		
2	380577	3	3	Nguyễn Việt	Bảo	01/05/1994	Nam	Kinh	Đại học Quản lý Tài nguyên rừng	B1	Cơ bản		Sở Nông nghiệp và PTNT		
3	380578	3	3	Lê Đức	Cường	18/11/1993	Nam	Kinh	Đại học Quản lý Tài nguyên rừng	A2	Cơ bản		Sở Nông nghiệp và PTNT		
4	380581	3	3	Nguyễn Thị	Hòa	27/06/1993	Nữ	Kinh	Đại học Lâm nghiệp	A2	B		Sở Nông nghiệp và PTNT		
5	380582	3	3	Phan Mộng Bảo	Hưng	06/03/1997	Nam	Kinh	Đại học Lâm nghiệp	A2	Cơ bản		Sở Nông nghiệp và PTNT		
6	380584	3	3	Lê Tiến	Hưng	22/10/1988	Nam	Kinh	Đại học Lâm nghiệp	B	A		Sở Nông nghiệp và PTNT		
7	380586	3	3	Nguyễn Thế	Lạc	09/05/1985	Nam	Kinh	Đại học Quản lý Tài nguyên rừng	C	Cơ bản		Sở Nông nghiệp và PTNT		
8	380588	3	3	Võ Cao Hoàng	Lộc	24/09/1995	Nam	Kinh	Đại học Quản lý Tài nguyên rừng	B	Cơ bản		Sở Nông nghiệp và PTNT		
9	380590	3	3	Nguyễn Bá	Long	16/09/1995	Nam	Kinh	Đại học Lâm nghiệp	B	Cơ bản		Sở Nông nghiệp và PTNT		
10	380592	3	3	Hà Thị	Ly	22/03/1994	Nữ	Kinh	Đại học Lâm nghiệp	B	Cơ bản		Sở Nông nghiệp và PTNT		
11	380594	3	3	Lê Hoàng	Phú	05/09/1993	Nam	Kinh	Đại học Lâm sinh	B	Cơ bản		Sở Nông nghiệp và PTNT		
12	380595	3	3	Huỳnh Quang	Phú	03/12/1992	Nam	Kinh	Đại học Quản lý Tài nguyên rừng	B	A		Sở Nông nghiệp và PTNT		
13	380596	3	3	Nguyễn Song	Phương	04/02/1992	Nam	Kinh	Đại học Lâm nghiệp	B	B		Sở Nông nghiệp và PTNT		
14	380597	3	3	Lê Đình	Quang	17/10/1993	Nam	Kinh	Đại học Lâm nghiệp	C	Cơ bản		Sở Nông nghiệp và PTNT		

STT	Số báo danh	Tiếng Anh		Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)		Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Trình độ đào tạo các mặt				Cơ quan, đơn vị, địa phương đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
		Ca thi	Phòng máy						Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học	Chứng chỉ khác (nếu có)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	11	12	13	14	15	16	17
15	380600	3	3	Vương Đình	Thắng	05/05/1993	Nam	Kinh	Đại học Lâm nghiệp	B	Cơ bản		Sở Nông nghiệp và PTNT		
16	380601	3	3	Phạm Trọng	Thắng	26/06/1997	Nam	Kinh	Đại học Quản lý Tài nguyên rừng	A2	Cơ bản		Sở Nông nghiệp và PTNT		
17	380603	3	3	Phạm Thị Thanh	Thảo	05/06/1994	Nữ	Kinh	Đại học Lâm nghiệp	B	Nâng cao		Sở Nông nghiệp và PTNT		
18	380604	3	3	Trần Đình	Thi	20/03/1993	Nam	Kinh	Đại học Quản lý Tài nguyên rừng	Bậc 2	Cơ bản		Sở Nông nghiệp và PTNT		
19	380605	3	3	Nguyễn Minh	Thuận	23/01/1996	Nam	Kinh	Đại học Lâm nghiệp	C	Cơ bản		Sở Nông nghiệp và PTNT		
20	380606	3	3	Võ Văn	Thương	16/03/1998	Nam	Kinh	Đại học Quản lý Tài nguyên rừng	B	Cơ bản		Sở Nông nghiệp và PTNT		
21	380607	3	3	Nguyễn Anh	Tú	24/09/1998	Nam	Kinh	Đại học Quản lý Tài nguyên rừng	B	Cơ bản		Sở Nông nghiệp và PTNT		
22	380608	3	3	Trần Anh	Tuấn	08/08/1987	Nam	Kinh	Đại học Quản lý Tài nguyên rừng	A1	Cơ bản		Sở Nông nghiệp và PTNT		
23	380609	3	3	Lê Minh	Vàng	25/12/1995	Nam	Kinh	Đại học Lâm nghiệp	C	Cơ bản		Sở Nông nghiệp và PTNT		
III	NGẠCH VĂN THƯ VIỆN (Mã ngạch: 02.007)														
1	380611	3	3	Phạm Thị Thanh	Huyền	30/11/1999	Nữ	Kinh	Đại học Quản trị văn phòng		Cơ bản		Sở Nông nghiệp và PTNT		
2	380612	3	3	Nguyễn Thị Thanh	Lan	02/08/1993	Nữ	Kinh	Đại học Quản trị văn phòng	B	A		Sở Nông nghiệp và PTNT		
3	380614	3	3	Trần Thị	Phú	30/06/1997	Nữ	Kinh	Đại học Quản trị văn phòng	C	Cơ bản		Sở Nông nghiệp và PTNT		
IV	NGẠCH KẾ TOÁN VIÊN (Mã ngạch: 06.031)														
1	380617	3	3	Đoàn Thị Ngọc	Anh	06/10/1990	Nữ	Kinh	Đại học Kế toán	B	B		Sở Nông nghiệp và PTNT		
2	380619	3	3	Trần Thị	Trang	02/08/1990	Nữ	Kinh	Đại học Kế toán	B	B		Sở Nông nghiệp và PTNT	Con Thương bình	
V	NGẠCH VĂN THƯ VIỆN TRUNG CẤP (Mã ngạch: 02.008)														
1	380624	3	4	Đỗ Thị	Phương	15/09/1979	Nữ	Kinh	Trung cấp Hành chính Văn thư				Sở Xây dựng		

Danh sách này gồm có 408 thí sinh./.